

TS: ĐÀM THỊ UYÊN

CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

**CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI
PHONG KIẾN VIỆT NAM**
(THẾ KỶ XI- ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)

In lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

Hà Nội - 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam là một nước đa dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 80% dân số và là dân tộc chủ thể trong suốt tiến trình lịch sử từ khi lập nước đến nay. Tuy nhiên, lịch sử cũng cho thấy rằng cuộc sống của các dân tộc Việt Nam đã diễn ra một cách êm đẹp, gắn bó, thuận hoà. Đâu phải ngẫu nhiên mà trong sự nghiệp giữ nước từ những cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê, thời Lý cho đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở nửa sau thế kỷ XIX và cả trong phong trào cách mạng sau này, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc trên đất nước ta, thiểu số' cũng như đa số, luôn luôn tự xem mình là người dân Việt Nam, có nghĩa vụ đoàn kết, sát cánh cùng nhau phấn đấu quên mình để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Đâu phải ngẫu nhiên mà trải qua hàng ngàn năm lịch sử, mặc mọi hành động mua chuộc, dụ dỗ hay đe dọa, xâm lấn của ngoại bang miền biên cương của đất nước vẫn được giữ vững. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, đã có những lúc, ở nơi này hay nơi khác, một số bộ phận tộc người nào đó đã nổi dậy chống lại chính quyền trung ương, đã gây nên những cuộc xung đột nội bộ. v. v.

Tất cả những sự thực nói trên chứng tỏ rằng, ngay từ thế kỷ thứ X, khi đất nước đã hoàn toàn độc lập, tự chủ, vấn đề dân tộc đã được đặt ra một cách bức thiết và những người nắm quyền thông trị đất nước đã hiểu được vị trí và tầm quan trọng to lớn của nó và cũng đã có được những chính sách cần thiết nhằm củng cố vững chắc khối đoàn kết các dân tộc, giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ của tổ tiên.

Công trình "Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam" của tác giả Đàm Thị Uyên đã xuất phát từ mong muốn tìm hiểu vấn đề đặt ra trên đây. Tác giả đã trình bày một cách khái quát và khá đầy đủ về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá của các dân tộc ít người trên đất nước ta, đặc biệt là nhấn mạnh vị trí lịch sử của họ, khi mà phần lớn các tộc người này định cư và sinh sống từ lâu đời ở các vùng biên giới từ Bắc đến Nam.

Ở chương hai, tác giả đã trình bày khá gọn gàng chính sách của các triều đại phong kiến Việt Nam, từ thời Lý, Trần cho đến Nguyễn. Người đọc có thể thấy được những nét riêng của các triều đại cũng như hình dung được nguyên nhân dẫn đến sự hình thành các chính sách đó.

Một ưu điểm không kém phần quan trọng của công trình là từ chính sách, tác giả đã đi vào phân tích và trình bày những kết quả đạt được của chính sách đó, không chỉ đối với sự tồn tại của triều đại thống trị mà còn cả đối với nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc. Người đọc có thể qua đó làm một sự so sánh và tìm ra những bài học quý giá của lịch sử.

Đúng như tác giả kết luận, chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến, mặc dầu chịu sự hạn chế của bản chất giai cấp, vẫn một thời "có ý nghĩa tích cực trong việc củng cố quốc gia thống nhất, đẩy lùi các thế lực cát cứ, xâm lấn từ bên ngoài, giữ

gìn được an ninh biên giới". Và từ những bài học rút ra được, tác giả đã liên hệ với thực tế ngày nay để khẳng định sự đúng đắn trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta; Cũng như khẳng định "Nhân dân lao động và cả dân tộc thừa nhận Đảng ta là người lãnh đạo, người đại biểu chân chính của quyền lợi cơ bản và thiết thân của mình".

Tất nhiên, một công trình có tính chất tổng kết đầu tiên về "Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam" không thể không có một số hạn chế và chưa đầy đủ, nhưng với ưu điểm nói trên, tôi đánh giá cao sự cố gắng và đóng góp của tác giả Đàm Thị Uyên và trân trọng giới thiệu công trình cùng bạn đọc.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 1998

Giáo sư Sử học

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

MỞ ĐẦU

Đất nước ta trải dài từ 23⁰22' độ vĩ bắc đến 8⁰30' độ vĩ bắc với chiều dài trên 2.000 km và nhiều địa hình khác nhau: Vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển. Giữa các vùng, các miền từ Bắc vào Nam có sự phân hoá về điều kiện tự nhiên, khí hậu rất rõ nét.

Dân tộc ta là một dân tộc đa sắc tộc. Theo thống kê năm 1999 có trên 76 triệu người với 54 thành phần dân tộc. Trong đó người Việt chiếm 82,3%, người Tày chiếm 1,71%, người Thái chiếm 1,45% và người Khơme chiếm 1,36%... (con số cụ thể về tổng số dân là: 76.323.173 người).

Về cơ bản, các dân tộc phân hoá, sống theo các vùng các miền khác nhau của đất nước như: Người Kinh chủ yếu sống ở đồng bằng Bắc bộ, ven biển Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long, các dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở vùng núi phía Bắc, vùng núi Thanh - Nghệ - Tĩnh, dọc Trường Sơn - Tây Nguyên và đồng bằng Nam bộ. Người Hoa sống tập trung ở những nơi thuận tiện làm ăn buôn bán, nhất là thành phố Hồ Chí Minh.

Với điều kiện tự nhiên, xã hội, con người và các tập quán sinh sống khác nhau như đã nêu trên, nhà nước với tư cách là người quản lý toàn diện (quản lý lãnh thổ, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý con người), phải có đối sách thích hợp với từng vùng lãnh thổ, chính sách dân tộc hợp lý mới đoàn kết được nhân dân giữ gìn và xây dựng đất nước vững bền.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề đoàn kết dân tộc, trong lịch sử, các triều đại phong kiến Việt Nam luôn quan tâm và có các chính sách dân tộc đối với các vùng, các dân tộc khác nhau, nhằm duy trì và khẳng định quyền lực của nhà vua đối với các dân tộc thiểu số, hướng tới mục đích củng cố và tăng cường nền thống nhất quốc gia. Do vậy, chính sách dân tộc là sản phẩm trí tuệ, là kinh nghiệm truyền thống của cha ông ta.

Kế thừa kinh nghiệm truyền thống đó, sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến chính sách đoàn kết dân tộc. Người thường dạy: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, với chính sách đoàn kết dân tộc rộng mở, nhân dân ta đã làm nên Cách mạng tháng 8 năm 1945, chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đánh thắng đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn đất nước.

Hiện nay trên thế giới, vấn đề xung đột sắc tộc đang là vấn đề thời sự nóng bỏng, là nguyên nhân của nhiều cuộc nội chiến đẫm máu. Trong nước mỗi đoàn kết toàn dân cũng đang có những vấn đề mới. Đảng và Nhà nước ta vẫn đang quan tâm và nhân mạnh chính sách dân tộc. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên

chủ nghĩa xã hội của Đảng khẳng định: "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc đi lên con đường văn minh tiên bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tôn trọng lợi ích truyền thống văn hoá, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số [30,tr.8-9].

Như vậy, trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, chính sách dân tộc luôn là chính sách lớn và quan trọng của mọi thời đại.

Chương một

KHÁI QUÁT CÁC DÂN TỘC THIỆU SỐ Ở VIỆT NAM

I. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA VỰC CƯ TRÚ

1. Nguồn gốc lịch sử

Trong khung cảnh của Đông Nam á, Việt Nam tựa như một trục giữa trải dài theo hướng bắc nam bao quanh bởi đất liền và quần đảo. Với diện tích 329.566km² toàn bộ lãnh thổ nằm ở bắc bán cầu giữa 8030' và 23024' độ vĩ bắc, 102008' và 109030' độ kinh đông. Từ điểm cực bắc trên cao nguyên Đồng Văn (Lũng Cú) đến điểm cực nam là mũi Cà Mau, chiều dài là 1650km. Nơi rộng nhất từ Móng Cái trên vịnh Bắc bộ, đến ngã ba đường biên giới Việt Lào - Hoa (A Pa Chải) chừng 600km. Nơi hẹp nhất là tuyến ngang từ Đồng Hới, tới thung lũng Cà Ròn giữa đường biên giới Việt - Lào là 50km. Như vậy, Việt Nam có vị trí như một cầu nối về nhiều mặt với các nước láng giềng Đông Nam á.

Việt Nam là một nước có nhiều dân tộc. Trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, qua sự tồn tại của những nền văn hoá khảo cổ đã chứng minh rằng, ngay từ buổi sơ khai của xã hội loài người nơi đây đã có con người sinh sống. Buổi đầu thưa thớt rồi sinh sôi nảy nở ngày một thêm đông, về sau lại tiếp nhận thêm các dòng người từ bốn phương tụ lại. "Đất lành chim đậu cứ như thế đến tận thế kỷ gần đây, khoảng trời này thường vẫn là nơi con người tìm đến, những lúc có biến cố xảy ra quanh các khu vực láng giềng. Đất chật, người đông, thiên tai, đói kém, tranh chấp lãnh thổ và sự tan rã của các triều đại phong kiến. Cho nên không lấy gì làm lạ khi nhìn lại đại thể một đất nước không rộng lắm, đồng bằng và đất đai trồng trọt không nhiều mà có tới 54 dân tộc, bao gồm hàng trăm nhóm dân tộc hoặc nhóm địa phương cùng cư trú. Họ đại diện cho hầu hết các hệ ngôn ngữ miền Hoa Nam và bán đảo Đông Dương. Tới quê hương mới, họ đã chia nhau khai phá vùng đất cao mà núi rừng bạt ngàn từ Nam chí Bắc là nguồn tài nguyên tương chừng như vô hạn"[43, tr.16]

Nhân dân Việt Nam bao gồm nhiều thành phần dân tộc khác nhau, nhưng đều tích hợp lại thành một cộng đồng dân tộc thống nhất như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: "Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi".

Nhiều truyền thuyết phổ biến trong dân gian đã phản ánh mối quan hệ và nguồn gốc lịch sử, văn hoá vốn có giữa các dân tộc trong đại gia đình tổ quốc Việt Nam.

Người Việt có truyền thuyết "Lạc Long Quân và Âu Cơ", ngụ ý nói lên rằng nhân dân miền núi và miền xuôi đều cùng một nguồn gốc sinh ra. Truyền thuyết "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường, truyền thuyết "Quả bầu Mường Then" của người Thái, truyền thuyết của người Tày là "Pú Lương Quân" và cả người Khơ Mú cũng có truyền thuyết tương tự. Tất cả đều phản ánh mối quan hệ khăng khít về nguồn gốc chung của các thành phần dân tộc ở Việt Nam.

Những phát hiện khảo cổ học đã chứng minh Việt Nam là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm. Như cuộc khai quật hang Hùm - Lục Yên (Yên Bái), hang Thung Lang (Ninh Bình)... người ta đã tìm thấy một số hàm răng của người cổ đại lẫn lộn với những hoá thạch của sinh vật cổ. Ngoài ra, khảo cổ học còn phát hiện được những di tích văn hoá đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hoá), những vết tích văn hoá đồ đá mới, cách đây 5 nghìn năm đến 1 vạn năm. Những vết tích văn hoá đồ đồng thau ở Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn thuộc thời kỳ công xã nguyên thuỷ tan rã cách đây khoảng 3 - 4 nghìn năm.

Theo các nhà nhân chủng học, các thành phần dân tộc Việt Nam đều thuộc giống người Mông-gô- lô-ít phương Nam. Theo giới sử học Việt Nam và Trung Quốc, những cư dân ở bắc Việt Nam, ở Hoa Nam Trung Quốc vào thời kỳ đồ đá mới được gọi là Việt tộc hay Bách Việt. Một bộ phận của họ, là tổ tiên của các dân tộc ở Việt Nam ngày nay.

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên, tức là cách đây khoảng 3.000 năm, nước Văn Lang được hình thành trên cơ sở 15 bộ lạc liên minh lại, trong đó có bộ lạc miền xuôi, miền núi. Tù trưởng bộ lạc Văn Lang nhờ tài năng lỗi lạc đã được tôn làm vua tức là Hùng Vương thứ nhất. Cuối thế kỷ thứ III Tr.CN, sau khi đã thống nhất Trung Quốc, nhà Tần bắt đầu thực hiện công cuộc chinh phục các tộc Bách Việt ở phương Nam. Năm 214 Tr.CN các tộc Việt Đông Hải (cực nam Triết Giang),

Mân Việt (Phúc Kiến), Nam Việt (Quảng Đông) đều lần lượt bị chinh phục và dần dần Hán hoá. Còn nhóm Âu Việt, Lạc Việt (tức tổ tiên nhiều dân tộc Quảng Tây Trung Quốc và Việt Nam ngày nay) chống lại quân Tần xâm lược, không chịu bị chinh phục và Hán hoá.

Cũng vào cuối thế kỷ thứ III Tr.CN, nước Văn Lang suy yếu, Thục Phán - vị thủ lĩnh liên minh bộ lạc Âu Việt ở vùng thượng du Bắc bộ đã hợp nhất với nước Văn Lang của người Lạc Việt, lập ra nước Âu Lạc. Hai tộc người này vốn sẵn có quan hệ rất gần gũi nhau về nguồn gốc lịch sử và văn hoá nên dễ hoà hợp với nhau. Thục Phán tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội). Khảo cổ học đã phát hiện ra hàng vạn mũi tên đồng dưới chân thành Cổ Loa, chứng tỏ dân tộc ta ngay từ buổi bình minh lịch sử đã tích cực chăm lo đến việc phòng thủ đất nước. Năm 179 Tr.CN nước Âu Lạc bị Triệu Đà xâm lược, mở đầu cho thời kỳ đô hộ của phong kiến phương Bắc, kéo dài hơn một nghìn năm.

Trong suốt thời đô hộ đó, dân tộc Việt Nam đã nổi dậy không ngớt chống lại ách thống trị của phong kiến phương Bắc: Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (năm 40 - 43) đã lật đổ ách đô hộ của nhà Hán, trong một thời gian ngắn lập nên một vương triều độc lập. Giữa thế kỷ VI, Lý Bí lật đổ ách thống trị của nhà Lương lập ra nước Vạn Xuân. Thế kỷ X, Khúc Thừa Dụ đánh đổ ách thống trị của nhà Đường, tiếp đó Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng đã mở ra thời đại độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc. Năm 981, Lê Hoàn đánh thắng quân Tống ở Chi Lăng (Lạng Sơn) củng cố nền độc lập dân tộc thêm một bước mới. Từ đầu thế kỷ XI trở đi, chế độ phong kiến trung ương tập quyền ngày càng được củng cố với các triều đại Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, mỗi triều đại trong quá trình phát triển của mình đều có những đóng góp nhất định vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Triều Nguyễn được thành lập vào năm 1802, mặc dù đã có những cố gắng để ổn định tình hình đất nước, nhưng mọi chính sách của nhà Nguyễn đều tập trung vào việc củng cố quyền lực của vương triều: Độc tôn Nho giáo, kim chế công thương, bế quan toả cảng... đã không đem lại kết quả mà còn làm mất đi khả năng vươn lên cùng thời đại của dân tộc làm suy kiệt sức đề kháng của đất nước trước nguy cơ xâm lược của tư bản phương Tây. Năm 1858, tiếng súng của thực dân Pháp tấn công vào

Đà Nẵng mở đầu cho quá trình xâm lược nước ta, kết quả là sự thất bại của nhà Nguyễn, nhân dân ta bị thực dân Pháp đô hộ gần 80 năm. Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, với chiến dịch Điện Biên Phủ làm chấn động địa cầu và sau đó, cùng với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân Việt Nam đã đánh thắng hai đế quốc Pháp, Mỹ giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đến đây, chúng ta "các thành phần dân tộc ở Việt Nam đều có cùng một nguồn gốc lịch sử và văn hoá, khối cộng đồng các tộc người... được củng cố phát triển qua cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ nhưng đầy vinh quang... Trên cơ sở khối cộng đồng tộc người ấy, dân tộc Việt Nam được hình thành đi đôi với việc hình thành quốc gia dân tộc thống nhất. Dân tộc Việt Nam ở đây không chỉ riêng một tộc người nào mà bao gồm tất cả các thành phần dân tộc đa số, thiểu số, miền xuôi, miền ngược cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, đã đem bàn tay của mình góp phần xây dựng tổ quốc chung"[56,tr.8]. Dân tộc Việt, dân tộc đóng vai trò chủ chốt trong việc dựng nước và giữ nước, đã có một nền văn hoá phát triển cao, có chữ viết và lịch sử thành văn.

Nhiều dân tộc thiểu số cũng như dân tộc Việt đều là con cháu của người Việt cổ đại, là chủ nhân của nền văn hoá đồng thau Đông Sơn nổi tiếng. Tuy nhiên bên cạnh đó, do vị trí địa lý của mình, trong quá trình lịch sử, nhiều tập đoàn người do nhu cầu sinh hoạt hoặc những biến cố lịch sử nhất định, đã di cư từ miền Hoa Nam Trung Quốc xuống, từ Lào, Căm-pu-chia sang, từ các đảo ở ngoài biển vào Việt Nam để làm ăn sinh sống, hoặc để lánh nạn. Thế kỷ thứ III (TCN), Thục Phán hợp nhất hai tộc người lớn Tây Âu hay Âu Việt, tổ tiên người: Tày, Thái, Nùng và Lạc Việt là tổ tiên

của người Mường, Việt. Khoảng thế kỷ XI-XII các tập đoàn người Thái di cư từ miền Nam Trung Quốc xuống miền Tây Bắc Việt Nam, sau đó đi vào thượng du Thanh Hoá, Nghệ An. Thế kỷ XV-XVI đồng bào Mông di cư vào miền Bắc Việt Nam từ các địa phương khác nhau thuộc tỉnh Hoa Nam Trung Quốc, đến Việt Nam họ chia thành nhiều nhóm khác nhau vì họ sống rất phân tán ở các vùng núi cao: Đồng Văn - Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai... Các tộc người Khơ Mú, các dân tộc Trường Sơn và Tây Nguyên thuộc lớp cư dân lâu đời ở Việt Nam.

Ngôn ngữ của các dân tộc nước ta thuộc nhiều dòng ngôn ngữ khác nhau:

* *Dòng ngôn ngữ Nam Á:*

- Ngôn ngữ Việt - Mường: Việt, Mường, Thổ, Chứt.

- Ngôn ngữ Môn - Khome: Khome, Bà Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hrê, Mnông, Xtiêng, Bru-Vân Kiều, Cơ Tu, Gié-Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Tà ôi, Chơ ro, Kháng, Xinh Mun, Mảng, Bראu, Ódu, Rơ Măm.

- Ngôn ngữ Tày - Thái: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan, Sán Chỉ), Giáy, Lào, Lự, Bả y.

Ngôn ngữ Mông - Dao: Mông, Dao, Pà Thên.

- Ngôn ngữ Nam Á khác: La Chí, La Ha, Cờ Lao, Púpéo.

* *Dòng Nam Đảo:* Giarai, Êđê, Chăm (Chàm), Raglai, Churu.

* *Dòng Hán - Tạng:*

Ngôn ngữ Hán: Hoa (Hán), Ngái, Sán Diu.

Ngôn ngữ Tạng - Miến: Hà Nhi, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.

"Tiếng Việt được dùng làm phương tiện giao tiếp của tất cả các dân tộc, là tiếng nói chính thức của Nhà nước, là công cụ xây dựng ý thức dân tộc thống nhất, được coi là quốc ngữ"[121,tr.53].

Mặc dù ngôn ngữ khác nhau và có những sắc thái văn hoá, phong tục tập quán riêng, nhưng trong quá trình dựng nước và giữ nước họ đã gắn bó với nhau trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam thống nhất.

2. Địa vực cư trú

Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất, được chia làm ba vùng: vùng đồng bằng, vùng đồi trung du, vùng núi. Các vùng có mối quan hệ với nhau, bổ sung cho nhau, không thể tách rời được.

Vùng núi và vùng đồi trung du chủ yếu là địa vực cư trú của đồng bào thiểu số. Vùng đồng bằng là địa bàn cư trú của đồng bào Việt. Đồng bằng chiếm 1/4 đất đai và chiếm 87% dân cư cả nước. Đồng bằng là vựa thóc, là nơi tập trung đô thị lớn như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... Đồng bằng Trung bộ là cầu nối giữa đồng bằng

Bắc bộ và đồng bằng Nam bộ. Đồng bằng "Nam bộ vừa là kho thóc, một ao cá, một vườn dừa vừa là một rừng gỗ quý, một rừng cao su nổi tiếng"[56, tr.14].

Đọc theo các vùng đồng bằng là bờ biển dài 3260 cây số có nhiều điều kiện khai thác những tài nguyên vô tận về muối và cá biển. Cảnh quan ta có

Vịnh Hạ Long,... Cảng Cam Ranh có vị trí chiến lược quan trọng nằm trên đường biển từ Đông sang Tây. Các dân tộc thiểu số nước ta cư trú trên một địa bàn rộng chiếm khoảng 2/3 diện tích chung của cả nước, chủ yếu là vùng đồi trung du và vùng núi. Kéo dài từ bờ biển Quảng Ninh, dọc biên giới Việt - Trung, Việt Lào, Việt - Campuchia, cho tới miền đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ. Các ngọn núi nước ta chạy theo hướng đông bắc - tây nam, tây bắc - đông nam hoặc bắc nam. Đó là những dãy núi đất đỉnh tròn, những dãy núi đá vôi dày đặc, hiểm hóc đầy hang hốc. Một số nơi, núi cũng khá cao, có đỉnh cao tới 3142 mét như đỉnh Phan-xi-păng trên dãy Hoàng Liên Sơn. Xen vào những dãy núi là những cao nguyên, như cao nguyên đông bắc Cao Bằng, cao nguyên Đồng Văn, cao nguyên đông bắc Lào Cai, Sơn La, Mộc Châu, Plâyku, Đắc Lắc, Lang-biăng, Di Linh,... những thung lũng ruộng bậc thang, những cánh đồng miền núi nổi tiếng giàu có như: cánh đồng Thất Khê (Lạng Sơn), Hoà An (Cao Bằng), Than Uyên (Lào Cai), Quang Huy (Yên Bái), Mường Thanh (Lai Châu), Mường Lò - Nghĩa Lộ (Yên Bái)...

Trên cao nguyên có các loại rừng già, rừng thưa, rừng mọc lại, đặc biệt là rừng trồng hiện đang phát triển, tất cả chiếm 1/5 diện tích cả nước.

Nước ta là nơi giàu về lâm sản, rừng cung cấp cho ta nhiều thứ gỗ quý như: lim, gụ, kiền kiền, dầu sao, bang lang, trắc, lát v.v... và nhiều thứ gỗ tạp như xoan, vàng tâm, bồ đề... ; các thứ lâm sản khác như tre, nứa, song, mây, củ nâu, măng, hồi, cánh kiến, quế các thứ dược liệu, cây có dầu, hoa quả... và các cây công nghiệp như chè, cà phê...

Rừng núi nước ta còn là nơi tập trung nhiều loại muông thú, trong đó có những giống vật quý: Voi, tê giác, hổ, báo, hươu, nai, trâu rừng, bò tót... lại thêm những đồi cỏ, khe suối nhất là những đồi cỏ ở miền tây nam Trung bộ để phát triển chăn nuôi gia súc.

Quan trọng hơn, ở miền núi và trung du có đủ các loại nguyên liệu cơ bản như: sắt, than, thiếc, kẽm để xây dựng một nền công nghiệp hiện đại. Than, quặng tập trung nhiều ở miền Bắc: Than Thái Nguyên, Quảng Ninh và mỏ Apatit Cam Đường (Lào Cai) thuận tiện cho việc vận chuyển. Các mỏ quý như sắt, đồng, thiếc, vàng, bạc, thủy ngân, mang gan, bô xít, các thứ kim loại phóng xạ, than (gồm đủ các loại: than gầy, than mỡ... đặc biệt là mỏ than gầy ở Hồng Quảng nổi tiếng Đông Nam á)...

Các thác nước ở miền núi cung cấp nguồn năng lượng cho việc công nghiệp hoá đất nước: thác Dầu Đăng - Ba Bể (Bắc Kạn) có thể cung cấp 50.000kw điện lực. Các thác nước trên sông Đa Nhim, Corôngpha ở Lang Biang có thể sản xuất nguồn điện đủ

dùng cho cả miền Nam Trung bộ và Nam bộ. Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình cung cấp điện cho cả nước.

Vùng rừng núi còn là nơi nghỉ mát lý tưởng như: Sa Pa, Đà Lạt, Ba Bè...

Miền núi nước ta không những có thế mạnh về kinh tế mà còn có vị trí chiến lược rất quan trọng về quốc phòng. Dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào, Việt - Campuchia có nhiều cửa ải, đường giao thông với nước ngoài. Vùng Lạng Sơn có cửa ải Chi Lăng (có Quỷ môn quan) trong lịch sử từng là chiến trường, nơi tổ tiên ta đã đánh bại những đạo quân xâm lược hung hãn nhất: Tống, Nguyên, Minh, Thanh...

Miền núi còn có dãy núi Vũ Quang trên dãy Trường Sơn nơi mà nghĩa quân Phan Đình Phùng xây dựng căn cứ chống Pháp trong 10 năm; căn cứ địa chống Pháp của Cai Kinh; núi rừng Yên Thế hiểm trở nơi nghĩa quân Hoàng Hoa Thám đã anh dũng chống Pháp trong 20 năm...

Đặc biệt là hang Pác Bó, nơi Bác Hồ kính yêu của dân tộc Việt Nam về nước lần đầu tiên, đóng làm cơ quan Trung ương Đảng để lãnh đạo phong trào cách mạng tiến tới tổng khởi nghĩa, có khu giải phóng Việt Bắc, nơi khai sinh ra quân đội nhân dân Việt Nam. Nhiều địa danh miền núi như Sông Lô, Điện Biên Phủ, Plây me, Chư Pông, Khe Sanh... góp phần làm sáng chói thêm những trang sử dân tộc Việt Nam anh hùng.

Giữa miền núi và miền xuôi có cả một hệ thống sông ngòi lớn, nhỏ bắt nguồn từ miền núi chảy xuống đồng bằng mang theo phù sa bồi đắp cho đồng bằng. Các con sông: Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đà, sông Hồng, sông Lô... là đường giao thông huyết mạch giữa miền núi và miền xuôi.

Các con sông ở Nam Trung bộ chảy từ dãy Trường Sơn ra biển đông có nhiều thác ghềnh, giữa các vùng núi với nhau có nhiều eo, đèo, thung lũng tạo điều kiện liên hệ giữa các vùng tương đối dễ dàng.

với những tài nguyên vốn có và khả năng kinh tế của mọi vùng miền, chúng ta có thể phát huy những tiềm năng đó phục vụ công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân mọi dân tộc.

II. VÀI NÉT VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ

1. Kinh tế

Trước Cách mạng Tháng Tám, các dân tộc thiểu số ở nước ta còn ở những trình độ phát triển khác nhau, trong đó có thể chia làm hai hình thái kinh tế.

- Kinh tế khai thác thể hiện ở các hình thức như săn bắt, hái lượm, con người sống chủ yếu dựa vào những nguồn thức ăn sẵn có của tự nhiên. Một số dân tộc sống dựa vào hái lượm, săn bắt như người La Hủ ở Lai Châu, người Rục ở Quảng Bình... Ở một số dân tộc như Ba Na, M'ông, Cờ Tu, Co, Khơ mú, Cho Ro, Xinh Mun... hái lượm và săn bắt chiếm vị trí khá quan trọng trong đời sống của họ.

- Kinh tế sản xuất:

Sản xuất nương rẫy: Vùng đồng bào sống bằng nghề nông nghiệp nương rẫy, bao gồm các vùng lưng chừng núi có nhiều rừng rậm độ cao từ 500 - 1000 mét. Phương thức canh tác là "ngả cây ăn ngọn", nghĩa là phát rừng, phóng lửa đốt dọn sạch, lợi dụng màu đất và phân tro cây cỏ để gieo trồng.

Công cụ tiêu biểu cho phương thức trồng trọt này là con dao phát và chiếc gậy nhón để chọc lỗ bỏ hạt hầu hết các dân tộc hoạt động kinh tế nương rẫy là chủ yếu như: các tộc ngôn ngữ Mông - Dao, Môn Khome miền núi Tạng - Miến và Nam Đảo sống ở vùng cao. Tuy nhiên ở một số nơi cách làm nương của đồng bào Mông trên núi có tiến bộ, đồng bào biết dùng cày để làm nương và ruộng bậc thang, từ đó đã biết kỹ thuật cày ải qua đồng. Một số dân tộc biết chế súng hỏa mai, súng kíp và rên dao rất sắc... Về chăn nuôi có ngựa, lợn, gà, trâu, bò... Đời sống của đồng bào không ổn định vì do du canh du cư, thực tế bỏ ra nhiều công sức, kết quả kinh tế rất thấp. Rừng có vị trí quan trọng về môi trường sinh thái, góp phần điều hoà khí hậu, điều tiết nguồn nước, bảo vệ lớp đất màu trong mùa mưa lũ. Việc phá rừng làm nương rẫy đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự suy thoái của môi trường gây lũ lụt, đe dọa đời sống đồng bào miền xuôi.

Ngày nay phương thức nông nghiệp nương rẫy vẫn còn tồn tại ở các vùng cao xa xôi hẻo lánh, cho nên đời sống kinh tế ở những nơi này vẫn trong tình trạng thấp kém.

Sản xuất ruộng nước: Đồng bào Mường, Tày - Thái, Hán, Chăm, Khome Nam bộ, người Hrê vùng Quảng Ngãi - Bình Định sống bằng nghề nông nghiệp làm ruộng là chủ yếu. Họ ở các vùng thấp thung lũng có những cánh đồng, có suối nước, sông ngòi, tạo điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp nhiều ngành nhiều nghề. Ngoài làm ruộng đồng bào có trồng thêm một ít lúa nương, ngô, khoai, sắn và một số cây công nghiệp (quế, hồi, trâu, chè, cà phê...), cây ăn quả (mận, lê, cam, quýt, hồng...) và gây trồng thêm các loại rừng (rừng trúc, rừng vầu, rừng cọ, rừng cây) để lấy nguyên liệu làm nhà, cho nhu cầu đan lát, tạo vật dụng.

Về kỹ thuật canh tác của loại hình kinh tế nông nghiệp làm ruộng đạt tới trình độ phát triển tương đối cao. Đồng bào đã biết cày bừa, làm cỏ, bón phân (chủ yếu là phân chuồng), đặc biệt có nhiều kinh nghiệm đào mương, đắp đập xây dựng hệ thống guồng tưới nước và máng dẫn nước để tưới cho đồng ruộng, nhất là những khu ruộng bậc thang treo leo trên sườn núi. Nông nghiệp phát triển kéo theo nghề chăn nuôi phát triển, chủ yếu là chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, nuôi cá ruộng ao, chăn tằm. Các nghề thủ công kéo sợi, dệt vải, nấu mật, đan lát nghề rèn, nghề gốm... đều là những nghề phụ gia đình.

Đặc điểm của nền kinh tế này là tự cung, tự cấp, sản phẩm thừa mới đem ra thị trường bán. Theo cách thức làm ăn như vậy không thể nào khai thác và phát huy được hết những khả năng tiềm tàng của miền núi để xây dựng một nền kinh tế nhiều ngành,

nhiều nghề phát triển.

Ngày nay hình thái kinh tế nông nghiệp làm ruộng đang ngày càng phát triển, đồng bào các dân tộc thiểu số đã biết áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất: máy bơm nước, máy gặt, máy cày sử dụng các loại phân hoá học để chăm bón đồng ruộng và thâm canh hai vụ, năng suất lao động ngày càng tăng. Bên cạnh đó đồng bào đã biết phát huy thế mạnh của vùng miền để trồng các loại cây công nghiệp: quế, hồi, cao su, mía đường, cà phê Chợ cũng được mọc lên ở vùng xa xôi hẻo lánh tạo điều kiện cho đồng bào có cuộc sống vật chất, tinh thần tiến bộ.

2. Xã hội

Tổ chức xã hội ở mỗi dân tộc có sắc thái riêng.

Bản của người Tày, người Thái thường có từ 30 đến 50 nóc nhà, bản đông có tới 100 nóc nhà, giữa các bản đều có ranh giới. Trên bản có mường, mỗi mường có một số bản lớn nằm ở trung tâm gọi là Chiềng (của người Thái). Buôn của người Êđê có địa vực riêng thường có từ vài chục đến vài trăm nóc nhà. Các thành viên trong buôn là những người cùng huyết thống, hoặc do hôn nhân. Trong xã hội của người Êđê, dòng họ có vị trí quan trọng đối với mỗi thành viên trong gia đình.

Chế độ hôn nhân gia đình cũng có những nét khác nhau. Trước Cách mạng Tháng Tám, trong xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc bị ảnh hưởng nặng nề chế độ gia trưởng phụ quyền, cùng những tôn ti trật tự phong kiến. Người đàn ông làm chủ gia đình, làm chủ tài sản có quyền quyết định hết thảy mọi công việc trong nhà và tham gia công việc xã hội. Mặc dù vậy, quan hệ giữa các thành viên vẫn là bình đẳng tôn trọng nhau - người gia trưởng muốn xử lý vấn đề gia đình trước tiên phải trao đổi với các thành viên trưởng thành... Cuộc sống gia đình hoà thuận, vợ chồng gắn bó thủy chung, ít khi người ta to tiếng với nhau khi đi nương, đi chợ như tộc người Mông, vợ chồng kẻ cặp bên nhau, nhiều phiên chợ gặp bạn bè mãi vui quá chén, người vợ xoè ô che nắng, kiên trì chờ chồng tỉnh rượu, diu về. Khi gia đình thịt gà, người Tày - Nùng không quên chặt riêng hai đùi dành cho con trẻ, thể hiện rõ lòng thương yêu con trẻ ghi đậm trong tâm thức của con người dân tộc. Người Dao có tục nhận con nuôi và con nuôi cũng được đối xử như con đẻ.

Nhiều dân tộc dọc Trường Sơn - Tây Nguyên, như các dân tộc Êđê, Giarai, Churu... còn lại những tàn tích của chế độ mẫu quyền rõ nét. Ở đây là việc con gái bỏ tiền ra để cưới chồng, người đàn ông cư trú bên nhà vợ, con cái lấy họ mẹ, đàn bà kế thừa tài sản gia đình. Ở người Gia rai còn bảo lưu người vợ (có chồng chết) được lấy anh em chồng, chồng (có vợ chết) được lấy chị em vợ.

Tổ chức xã hội của một số tộc người ở Trường Sơn và Tây Nguyên còn tồn tại nhiều dấu vết tổ chức thị tộc - bộ lạc. Tổ chức xã hội cơ sở là buôn hay plây người đứng đầu buôn am hiểu phong tục tập quán điều khiển công việc chung của buôn. Trên buôn có tổ chức "tơ ring" do tù trưởng đứng đầu, nay chế độ tù trưởng đã tan rã, mọi

công việc của "tơ ring" đều do người có uy tín nhất trong "tơ ring" bàn bạc giải quyết.

Ở những vùng kinh tế nương rẫy, du canh du cư nói chung phân hoá giai cấp trong xã hội chưa rõ rệt. Đó là phần lớn vùng các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khome, Tạng - Miến và Malayô - Pôlinêxia ở Tây Nguyên.

Một số vùng còn duy trì quan hệ phong kiến sơ kỳ như chế độ phiá tạo ở người Thái, chế độ thổ ty ở một số vùng người Tày, chế độ lang đạo ở người Mường. Chế độ lang đạo ở người Mường Hoà Bình còn bảo lưu nhiều nét điển hình hơn cả, lang đạo có toàn quyền sử dụng hoặc tước đoạt ruộng đất đối với bất kỳ cư dân nào nằm trong phạm vi cai quản của họ. Các dòng họ lang đạo: họ Đinh, họ Quách, họ Hoàng, họ Bạch, họ Xa cha truyền con nối từ đời này sang đời khác. Chế độ này có một số đặc điểm na ná giống chế độ lạc vương, lạc hầu, lạc tướng thời Hùng Vương.

Chế độ phiá tạo ở vùng Thái và chế độ thổ ty ở vùng Tày căn bản giống chế độ lang đạo ở người Mường. Điểm khác là vùng Mường, Thái tầng lớp lang đạo, phiá tạo đều xuất thân từ các quý tộc địa phương, còn ở vùng Tày một số thổ ty là con cháu các lưu quan, nguồn gốc ở miền xuôi được triều đình phái lên miền núi biên giới chiêu dân lập ấp đòi đòi cai trị nhân dân địa phương, trong đó có bảy dòng tộc lớn thường gọi là "Thất tộc thổ ty" hay "Thất tộc phiên thần". Chế độ lang đạo, phiá tạo còn tồn tại đến trước Cách mạng Tháng Tám.

Nhìn chung, những vùng đồng bào dân tộc làm ruộng nước nói chung giai cấp đã phân hoá rõ rệt. Ở nhiều nơi người ta có thể phân biệt được địa chủ, phú nông, trung nông, bản nông và cố nông. Tuy nhiên ở từng vùng mức độ phân hoá có khác nhau, những nơi tiếp giáp vùng xuôi mức độ phân hoá tương tự như miền xuôi. Vùng xa xôi hẻo lánh mức độ phân hoá thấp hơn, có vùng không có địa chủ, phú nông. Nói chung kinh tế địa chủ, phú nông yếu ớt cố nông chiếm số ít, không nhất thiết phải bán sức lao động cho giai cấp bóc lột vì có thể sống dựa vào nguồn lợi tự nhiên. Bản nông và trung nông chiếm số đông. Sự phân hoá giai cấp đã đưa đến việc hình thành nhiều tầng lớp xã hội mới:

- Tầng lớp thổ hào nằm trong giai cấp địa chủ, là tầng lớp mới trỗi dậy thay thế tầng lớp quý tộc thổ ty đã tan rã và nắm quyền thống trị ở nông thôn.

Hầu hết bọn quan lại kỳ hào, tổng lý đều xuất thân từ tầng lớp thổ hào.

Tầng lớp nông dân lao động (trung, bản, cố nông) bao gồm những người sản xuất nhỏ làm ăn phân tán trên những mảnh ruộng bậc thang, họ là người phải chịu mọi thứ thuế. Đời sống bấp bênh, nhất là những năm mất mùa, họ thường phải vào rừng đào củ mài, củ ấu thay cơm.

- Tầng lớp thầy chùa, sư sãi trong các nhà thờ tôn giáo và những người làm nghề tôn giáo.

Trong xã hội người Chăm và người Khome Nam bộ tầng lớp sư sãi (Hồi giáo, ần

Độ giáo ở vùng Chăm; Phật giáo ở vùng Khome) đặc biệt được trọng dụng. Họ là những trí thức dân tộc thông thạo kinh Phật, nắm lịch sử - văn hoá dân tộc.

Tầng lớp nho sĩ bình dân, tức là tầng lớp trí thức ở địa phương có nhiều quan hệ với quần chúng, hiểu biết lịch sử - văn hoá dân tộc và địa phương, có công xây dựng tiếng nói, văn học dân tộc và cũng thường là cố vấn trong việc mừng, bản.

Sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa các vùng, các dân tộc do nhiều nguyên nhân lịch sử và hoàn cảnh tự nhiên quyết định. Những dân tộc ở vùng đồng bằng, vùng thấp, có nhiều điều kiện thuận lợi về nhiều mặt thì phát triển cao hơn, còn những vùng cao hẻo lánh, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, giao thông trắc trở thì xã hội phát triển thấp hơn.

3. Văn hoá

Trong lĩnh vực văn hoá vật chất, mỗi vùng, mỗi dân tộc đều gắn với điều kiện tự nhiên và tập quán riêng.

Nhà cửa của các dân tộc có nhiều loại, tiêu biểu là nhà sàn và nhà đất. Nhà sàn cũng có nhiều loại: nhà sàn của người Tày, Thái, Mường, Dao... mang những nét khác nhau như mái có hình mai rùa hoặc chữ nhật... Nhà của một số dân tộc dọc Trường Sơn - Tây Nguyên là những nhà dài có mái hình chữ nhật, nhà rộng với kiến trúc đồ sộ bởi những hàng cột lớn có mái hình lưỡi rìu cao vút... Nhà nền đất của các dân tộc ven biển, trung du cũng có những kiểu dáng khác nhau.

Ngoài kiến trúc nhà ở, nhiều tộc người trước và nay còn bảo tồn nhiều công trình kiến trúc công cộng vừa mang đậm sắc thái tộc người, vừa thể hiện tài năng sáng tạo, thẩm mỹ của các dân tộc như: các kiến trúc điêu khắc nổi tiếng của người Chăm đền Mỹ Sơn, chùa Đông Dương ở Quảng Nam, các tháp Vàng, tháp Bạc, tháp Đồng ở Bình Định, tháp Pônaga ở Nha Trang, tháp Pôkrông ở Giarai, tháp Pôrômê ở Ninh Thuận, Bình Thuận...

Trang phục của cư dân ở mỗi dân tộc có nét đặc trưng riêng thể hiện qua các kiểu áo, quần, váy, cách trang trí hoa văn... Các cô gái dân tộc với bàn tay khéo léo và óc thẩm mỹ của mình đã tạo ra những bộ trang phục với những hoa văn sắc sỡ hài hoà về màu sắc, đa dạng về mô típ, mềm mại về kiểu dáng, thuận lợi cho lao động trên nương, tiện cho việc đi lại trên đường đèo, dốc núi. Như váy của phụ nữ Mông Trắng được làm bằng lanh trắng, váy Mông Hoa màu chàm có thêu hoặc in hoa văn ở gấu váy, váy hình nón cụt, xếp nếp xoè rộng. Trang phục của người Dao mang nhiều vẻ, gắn với từng nhóm địa phương như Dao Quần Trắng, Dao Tiền, Dao Quần Chẹt, Dao Đỏ... Một số dân tộc ở Tây Nguyên có trang phục truyền thống là chiếc khố của đàn ông, chiếc váy của phụ nữ.

Mô típ hoa văn trang trí trên trang phục, đệm, gối, chăn, màn là sự cách điệu hình sóng gợn, ngôi sao, chim muông, cây cỏ... đa dạng uyển chuyển đẹp mắt, ưa nhìn của các cô gái dân tộc là cả một kho tàng nghệ thuật vô cùng phong phú về màu sắc, tinh

tế dung dị về đường nét, hài hoà với cảnh trí tự nhiên, với hình ảnh của núi rừng.

Những ngành nghề thủ công cũng gắn bó với nông nghiệp, với môi trường sinh thái miền núi phát triển, có sản phẩm nổi tiếng trong vùng hay cả nước: bàn ghế trúc Lạng Sơn, Cao Bằng, thổ cẩm của người Tày, Nùng, Thái... mang tính tộc người rõ rệt bởi cách trang trí hoa văn đặc sắc.

Các dân tộc đều có tín ngưỡng vạn vật hữu linh và có đủ mọi loại hồn và thần. Có phúc thần được thờ cúng như: Thổ công thổ địa, thần núi, thần sông... Người Kinh cho rằng, có ba hồn bảy vía (nam), ba hồn chín vía (nữ), còn các dân tộc thiểu số số lượng hồn lại có quan niệm khác nhau, ví dụ: người Thái có 80 hồn (30 hồn ở đằng trước, 50 hồn ở đằng sau), sau khi chết hồn lìa khỏi xác, vẫn tiếp tục sống trong thế giới siêu nhiên, mà cả trong thế giới người sống. Hồn tổ tiên trú ngụ tại bàn thờ, vẫn tiếp tục can dự vào cuộc sống của con cháu. Để cầu mong sự che chở độ trì của tổ tiên, nên việc thờ cúng tổ tiên trở thành một hình, thái tôn giáo phổ biến trong gia đình các dân tộc ở Việt Nam, tuy nơi đặt bàn thờ, lập bàn thờ, bài vị, nghi thức thờ cúng có khác nhau giữa các dân tộc. Người Tày, Nùng... có bàn thờ đặt nơi trang nghiêm nhất trong nhà, người Thái thờ tại "cột hóng", người Púpéo trên bàn thờ đặt những hũ sành nhỏ, mỗi hũ tượng trưng cho một đời. Người Lô Lô trên vách nhà giữa bàn thờ có những tượng người bằng gỗ cắm vào mo tre gài vào vách theo thứ tự từ trái qua sang phải, thứ bậc từ xa đến gần. Tam giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tâm linh của đồng bào các dân tộc. Ở miền Đông Bắc các tào, mo, then... là đồ đệ của tam giáo, không chỉ hành đạo mà còn là những cố vấn trong nhiều tục lệ của nhân dân.

Việc ma chay, giữa các vùng, các miền, các dân tộc có sự khác nhau trong nghi thức và hình thức mai táng. Khi có người chết đồng bào thường báo cho những người trong làng biết để đến giúp đỡ. Trước đây việc tang của người Tày - Nùng theo tục lệ "Thọ mai gia lễ", sau khi tế lễ là chôn, không đất xác. Ở tộc Thái và các tộc ngôn ngữ khác Ở Tây Bắc thì đốt xác. Người Mông - Dao, có vùng khi có người chết sau 24 giờ thì đem chôn cất, rồi làm ma khô. Ở người Si La khi có người chết đồng bào thường tổ chức vui chơi ca hát, không có tiếng khóc. Người Lô

Lô còn tổ chức múa trống đồng cổ trong lễ tiễn đưa người chết... Việc tang của đồng bào các dân tộc được tổ chức chu đáo gồm nhiều thứ thức ăn, vật hiến tế người đã khuất vì các dân tộc tin rằng người chết sang thế giới bên kia cũng vẫn hoạt động như người sống, vẫn cần đến những vật phẩm đó.

Các dân tộc ở nước ta còn lưu giữ được nhiều tri thức văn hoá dân gian, dân ca, âm nhạc, múa... cùng những lễ hội rất phong phú. Như dân ca Mường, dân ca Mông, Xống chụ xôn xao (Tiễn dặn người yêu) của người Thái, trường ca Đam san của Êđê, tục ngữ Tày - Nùng; hát lượn, hát lượn của người Tày-nùng; múa xoè của người Thái, múa tập thể khoẻ khoắn của các dân tộc Tây Nguyên, múa ô của người Mông... Hình thức, phong cách thể hiện nghệ thuật của các dân tộc có khác nhau, nhưng nội dung tư tưởng tình cảm giống nhau đều do nhân dân lao động sáng tạo trong quá trình lao động

sản xuất và chiến đấu. Tây Nguyên là vùng đất tiềm ẩn nhiều sử thi thần thoại, là quê hương sáng tạo ra những bộ đàn đá, đàn t'rung, đàn krôngpút... những bộ công chiêng và những điệu múa tập thể dân dã kết bó cộng đồng.

Ngày nay Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm tới việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc theo nguyên tắc: Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật của các dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc. Đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật là người dân tộc thiểu số. Nhằm xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội [6,tr.49].

Chương hai

CHÍNH SÁCH CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ (TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)

I. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ LÝ – TRẦN

1. Hoàn cảnh xã hội

Thế kỷ X là thế kỷ bản lề chuyển tiếp giữa hai thời kỳ lịch sử mang nội dung khác biệt: Trước thế kỷ X là hơn một nghìn năm dân tộc ta sống dưới ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc, sau thế kỷ X là thời kỳ độc lập tự chủ. Ngoài việc củng cố nền độc lập, dân tộc ta tiến hành xây dựng nhà nước mới - nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền theo mô hình phong kiến phương Đông.

Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn kế tiếp nhau quản lý lãnh thổ chính quyền cùng cư dân trong phạm vi Việt Nam lãnh thổ "không quá vùng Trung Nguyên"[35,tr.82] chỉ nằm trong khu vực đồng bằng Bắc bộ "còn miền Thượng du thì hình như chưa có ràng buộc gì cả"[35,tr.83-84]. Nhưng trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 980 - 981 "Tại hang Thái Đức, Lê Hoàn đã thức trắng đêm cùng các tướng sĩ bàn bạc với các bô lão và các tù trưởng trong vùng để xây dựng ải Chi Lăng chống giặc" [101,tr.82]. Cư dân nơi đây, đã ghi nhớ công lao của Lê Hoàn bằng câu ca:

"Hàm quỷ vách đá hồn thơ vẫn còn

Sử xanh ghi tạc nước non

Lê Hoàn đánh Tống tiếng còn lừng vang"[59,tr.4]

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, ông cho dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long "giữa khu vực trời đất, có thể rồng cuộn hổ ngồi, ở nơi đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ vì ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp cả nước Việt chỗ ấy là nơi hơn cả. Thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời"[97,tr.228]. Sau khi định đô xong, Lý Công Uẩn chia đất nước thành 24 lộ, dưới lộ là cấp phủ, châu, huyện, hương, giáp. Đối với vùng miền núi biên giới, dưới cấp châu là động, sách... Có thể nói, công việc nội trị của nhà Lý lúc bấy giờ "bên trong không có sự cạnh tranh. Cho nên các vua Lý rất chú ý đến việc biên cương phương Nam và phương Bắc"[35,tr.84].

Phương nam địa giới đã rõ ràng vì có dãy Hoành Sơn ngăn đôi giữa hai nước Chăm và Việt. Dân Chăm cũng như dân ta sinh nhai bằng cày cấy nên ít sinh sự lẫn

nhau "Trừ những vụ giặc bẻ Chàm vào cướp ven biển rồi bỏ đi mà thôi"[35,tr.85].

Phương Bắc là địa bàn cư trú của các dân tộc "Thổ, Nùng, Mán chiếm miền rừng núi rất rộng ở giữa hai bình nguyên lớn: Triền sông Lô (Nhị Hà) ở ta và triền sông Uất chảy xuống Châu Ung (Nam Ninh) ở Tống. Từ miền Cao Bằng sang phía đông, biên giới khá rõ ràng... Phần đất của ta còn ăn vào tỉnh Quảng Đông đến gần vịnh Châu Khâm (Trung Quốc). Còn về phía tây Cao Bằng, dân Man sống thành từng động không hẳn thuộc về ai, cho nên biên giới, có thể nói là chưa có"[35,tr.85].

"Các bộ lạc phía tây hầu như độc lập ai mạnh kẻ nấy quản". Thực ra, đây là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thiểu số, sử sách của ta phân biệt cư dân nơi ấy bằng họ: Họ Hoàng ở hai mé biên giới tại động Như Tích và châu Vĩnh An. Họ Vi chiếm vùng Tư Lăng, Lộc Bình, Tây Bình ở nước Tống và châu Tô Mậu ở nước ta. Họ Nùng, họ Hoàng, họ Chu ở trong triền hai con sông Tả Giang và Hữu Giang. Họ Nùng có 4 châu: châu An Bình, Vũ Lạc, Tư Lăng, Thất Nguyên thuộc Tả Giang và ở Quảng Nguyên tức là trên đất Cao Bằng và phía đông Cao Bằng ngày nay. Họ Hoàng về phía tây thuộc Hữu Giang, đông nhất là ở bốn châu An Đức, Quy Lạc, Lộ Thanh, Điền Châu tức là phía bắc và tây bắc Cao Bằng. Hai đạo Tả Giang và Hữu Giang gồm 50 đến 60 động, tù trưởng các động ấy đều tự cai quản cư dân thuộc tộc mình. Khi nhà Tống lập quốc, quan lại coi Ung Châu (Nam Ninh) đã tìm mọi cách thu phục cư dân các khe, động ấy. Nhưng trên thực tế, quan lại nhà Tống chỉ quy phục được một số động gần đồn binh đi theo, còn những động ở xa chỉ cống nạp lấy lệ hoặc đã theo nhà Lý. Các châu Vạn Nhai, Vũ Lạc, Quảng Nguyên đều nộp cống cho vua Lý. Còn quan Tống thì cho rằng "Đất nào cũng đã thuộc mình rồi. Cho nên quý hồ dân khe động quấy rối vùng đồng ruộng dọc sông, quan Tống không cần hỏi đến"[35,tr.89]. Thỉnh thoảng cũng có một số bộ lạc bất bình vì một việc gì đều bỏ đất này qua đất khác.

Các vua Lý đều nhận thấy rằng, đường từ kinh đô Thăng Long đến các khe, động ở vùng Đông Bắc không xa. Việc kiểm soát của Đại Việt đối với vùng tây Tả Giang dễ dàng hơn nhà Tống. Như vậy, "cương giới vùng này còn lưu động. Các vị vua nhà Lý rất quan tâm mở cõi về vùng ấy"[85,tr.89], hơn nữa lúc này nhà Tống đang phải đối phó với nước Liêu (vùng Bắc Bình và Mãn Châu- Trung Quốc), nước Hạ (Thiểm Tây-Trung Quốc) còn phía Nam thường sơ hở và không phòng bị. Từ thực tế trên, vua Lý đã quyết tâm mở rộng lãnh thổ về phía Bắc. Muốn vậy, phải phủ dụ Man dân ở các khe, động vì "hễ dân chúng theo tức thì lãnh thổ cũng sát nhập về mình, với phương pháp "làm trước cãi sau". Đến khi nhà Tống biết ra thì thường đã chậm rồi và nhà Tống ắt phải nhận [35,tr. 97-98].

Vùng biên ải phía Bắc nơi có nhiều thành phần dân tộc cùng cộng cư bên nhau, nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh đối với cả nước. Các vương triều Lý - Trần đã đề ra nhiều chính sách và biện pháp tích cực đối với các dân tộc miền núi, nhằm tăng cường khối đoàn kết dân tộc, đẩy lùi các thế lực cát cứ, đập tan âm mưu xâm lược và can thiệp từ bên ngoài, bảo vệ vững chắc vùng biên

cương của tổ quốc.

2. Các chính sách cụ thể

a. Chính sách nhu viễn

Do những điều kiện địa lý và lịch sử đở lại, trình độ phát triển kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số còn thấp so với miền xuôi, tù trưởng luôn có thế lực lớn trong nhân dân. Nhà Lý vẫn để các tù trưởng tự cai quản địa phương theo luật tục, chính quyền trung ương ràng buộc họ bằng những chính sách, biện pháp mềm mỏng để lôi kéo họ, nhằm thắt chặt mối đoàn kết quốc gia dân tộc, mở rộng ảnh hưởng của triều đình lên vùng miền núi biên giới.

Nhà Lý dành sự quan tâm đặc biệt và có những đối sách thích hợp đối với Man dân các vùng phía bắc. Để duy trì ảnh hưởng của mình đến các khe, động tây Tả Giang (Quảng Tây - Trung Quốc) và cả dải biên giới dài từ Bảo Lạc đến châu Vĩnh An giáp Khâm Châu (Quảng Đông- Trung Quốc), vua Lý chủ trương kết thân với các tù trưởng, động trưởng, các dòng họ lớn từng thống trị ở địa phương bằng cách ban chức tước cao cho thủ lĩnh của họ.

Ví dụ: Vua Lý ban chức châu mục cho Giáp Thừa Quý ở Lạng Châu, phiên thân tin cậy nhất trấn giữ nơi quan yếu, "Lạng Châu vừa gần kinh kỳ vừa ở trên đường bộ từ Tống sang ta"[35, tr.98]. Họ Giáp nổi đời làm châu mục vùng Lạng Châu (Bắc Giang và nam Lạng Sơn).

Vi Thủ An làm thủ lĩnh châu Tô Mậu (Lạng Sơn). Hoàng Kim Mãn- thủ lĩnh Môn Châu (Đông Khê).

Nùng Tồn Phúc làm thủ lĩnh châu Thảng Do (Cao Bằng). Nùng Tồn Lộc cai quản châu Vạn Nhai (Thái Nguyên).

Dương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lạc (Cao Bằng) thuộc Tả Giang. Nùng Trí Cao quản đất Tư Lăng (Cao Bằng). Năm 1043 Nùng Trí Cao được phong thái bảo - là một trong các chức vụ cao nhất trong quan chế triều Lý.

Lưu Ký làm quan sát sứ Quảng Nguyên, đồng thời cũng là vị tướng trấn giữ vùng này. Phía tây bắc Quảng Nguyên có thủ lĩnh người Tày là Hoàng Lục. Dương Tự Minh ở phủ Phú Lương- Thái Nguyên giữ chức cai quản, sửa sập đường bộ dọc biên giới. Còn "bốn mươi chín động" ở châu Vị Long (Chiêm Hoá - Tuyên Quang) do thái phó Hà Hưng Tông quản giữ.

Đối với công việc cai quản quân, dân ở vùng biên giới vua Lý đều giao cho các châu mục. Theo sách "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" cho biết: "Thời bấy giờ không đặt tiết trấn, các việc dân sự và quân sự ở các châu đều do châu mục cai quản. Các châu miền thượng du lại giao cho các tù trưởng địa phương quản lĩnh"[93,tr.306]. Vì biết các tù trưởng thiểu số có thế lực lớn và thực sự nắm được quyền quản lý cư dân thuộc tộc mình. Do đó, chính sách cơ bản của triều Lý là củng

cổ quốc gia thống nhất bằng cách ra sức tranh thủ các tù trưởng để qua họ thắt chặt khối đoàn kết dân tộc và mở rộng ảnh hưởng của triều đình lên vùng biên giới. Các vua Lý thường gả công chúa và phong chức tước cho các tù trưởng.

Nhà Lý đã đặt quyền lợi quốc gia lên trên quyền lợi của dòng họ, vượt ra khỏi ranh giới của sự kỳ thị dân tộc: "Vua Lý không chia rẽ "Hoa di" và đã lợi dụng sự hôn nhân để liên kết với các dân tộc biên thuỳ"[35,tr.98]. Các sách "Việt sử lược" và "Đại Việt sử ký toàn thư" đã ghi lại việc vua gả công chúa cho các châu mục ở miền núi biên giới: Lạng Châu phía nam ai Chi Lăng "chủ động tên là Giáp Thừa Quý lấy con gái của Lý Công Uẩn rồi đổi ra họ Thân. Con Thừa Quý là Thiệu Thái lấy con gái Đức Chính (Lý Thái Tông), con Thiệu Thái là Cảnh Long lại lấy con gái Nhật Tôn (tức Lý Thánh Tông)" [35,tr.98].

Lý Thái Tổ gả con gái cho Giáp Thừa Quý. Sau đó năm 1029, vua Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho Thân Thiệu Thái. Đến năm Bình Ngô (1066), con trai của Thân Thiệu Thái là Thân Cảnh Long (Thân Cảnh Phúc) lấy công chúa Thiên Thành. Họ Thân trung thành với nhà Lý, là phen dậu kiên cố ở Lạng Châu. Năm 1033, Lý Thái Tông lấy con gái của Đào Đại Di ở Châu Đăng (Hưng Hoá) đưa về cung làm phi. Hầu hết các tù trưởng có thể lực ở miền núi biên giới đều được nhà Lý gả công chúa. Sử cũ ghi rõ năm 1036, gả công chúa Trường Ninh cho châu mục Thượng Oai (Sơn Tây) là Hà Thiệu Lãm. Cùng năm đó, gả công chúa Kim Thành cho châu mục Châu Phong (Sơn Tây, Phú Thọ) là Lê Thuận Tông [45,tr.258]. Mùa xuân năm 1082, gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục Vị Long bấy giờ tên là Hà Dị Khánh [93,tr.358]. Vua Lý Thánh Tông gả con nuôi là công chúa Ngọc Kiều cho châu mục Chân Đăng họ Lê [35,tr.99]. Năm 1144, gả công chúa Thiệu Dung lên vùng Phú Lương (Thái Nguyên) cho Dương Tự Minh và phong phò mã lang [93,tr.398].

Với những quan hệ hôn nhân như vậy, vương triều Lý đã gắn kết các tù trưởng thiểu số trong quan hệ "cha con" - trở thành những phò mã hay quan chức thân cận của triều đình.

Ngoài việc gả công chúa cho các châu mục ở miền núi, nhà Lý "đặt trấn Vọng Quốc và bảy trạm Quy Đức Tuyên Hoá, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cảm Hoá, An Dân" làm trạm nghỉ chân cho các tù trưởng miền núi hàng năm về kinh đô Thăng Long.

Các tù trưởng miền núi một khi đã trở thành phò mã hay quan chức của triều đình, tất nhiên phải phục tùng trung ương về chính trị và hàng năm phải nộp một số cống phẩm về kinh tế.

Năm 1013, Lý Thái Tổ định lệ thuế trong nước, thu thuế các loại:

- 1 Tiền chăm hồ ruộng đất;
2. Tiền và thóc về bãi dâu;
3. Sản vật ở núi nguồn, các phiêu trấn;

4. Mắm muối vận chuyển qua các biên ải;
5. Sừng tê, ngà voi và các hương liệu của người Man;
6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn [45,tr.243].

Nhà Lý khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia bằng chính sách thuế công và khai thác tài nguyên. Theo lệ thuế năm 1013, cư dân miền núi phải cống nạp những sản vật địa phương cho nhà nước theo định kỳ. Năm 1039, động Vũ Kiến châu Quảng Nguyên dâng khối vàng sồng nặng 112 lạng. Huyện Liên (Ngân Sơn, Bắc Kạn), châu Lộng Thạch (Thạch An, Cao Bằng), châu Định Biên (Định Hoá, Thái Nguyên) tâu rằng trong bản xứ có hổ bạc [45,tr.260]. Vào năm 1067, các bộ lạc Nguru Hồng (người Thái) ở Mường Lễ thượng lưu sông Đà và Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ thổ ngời [45, tr.274]. Trong năm 1117, phò mã Dương Cảnh Thông dâng hươu trắng, còn thủ lĩnh châu Tư Nông (Phú Bình, Thái Nguyên) Hà Vĩnh Lộc dâng ngựa hồng có cựa. Năm 1124 thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Dương Tự Hưng dâng hươu trắng. Dương Tuệ thủ lĩnh châu Tây Nông (Thái Nguyên) dâng hai khối vàng sồng trường thọ (1127). Năm 1129, đại thủ lĩnh châu Tây Nông là Hà Văn Quảng dâng hai khối vàng sồng nặng 33 lạng 5 đồng cân. Châu mục châu Đăng là Lê Pháp Quốc năm 1132 dâng hươu đen, đến năm 1140 Lê Pháp Viên dâng hươu trắng"[45,tr.112]. Như vậy, nhờ những chính sách trên, lòng dân miền trung du phía Tây và phía Bắc đều hướng về nhà vua.

Năm 1226, nhà Trần thay thế nhà Lý, vua Trần Thái Tông đã gả các cung nhân và con gái tôn thất nhà Lý cho tù trưởng các khe, động người dân tộc để kết thân. Từ đó về sau sử sách ít đề cập đến quan hệ hôn nhân giữa các cung nhân và tù trưởng thiểu số dưới thời Trần.

Nhà Trần cũng rất chú ý đến chính sách đoàn kết dân tộc thông qua việc ban các phẩm tước quan trọng cho các tù trưởng dân tộc thiểu số. Hà Bổng là một chủ trại châu Quy Hoá (bắc Phú Thọ) được phong tước hầu; Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang, sau khi quy thuận triều đình được phong tước thượng phẩm; Hà Tất Năng và Lương Hiếu Bảo... đều được phong đến quan phục hầu.

Nếu như thời Lý việc quân và dân sự chủ yếu giao cho các châu mục cai quản, sang thời Trần, triều đình còn phân phong một số người trong hoàng tộc và quan lại lên trấn giữ một số địa phương biên ải phía Bắc.

Chiêu văn vương Trần Nhật Duật tinh thông văn võ am hiểu phong tục tập quán của người Thái và người Mường, đã được triều đình cử lên trấn giữ vùng Đà Giang (Tây Bắc), sau làm trấn thủ lộ Tuyên Quang (Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai). Trần Khánh Dư được giao trấn giữ miền biển Đông Bắc.

Qua gia phả một số dòng họ ở Lạng Sơn, cho biết thêm là vào đời Trần Hiến Tông (1328-1341) Thiệu Thốn là viên quan văn, được cử lên trấn giữ châu Đoàn Thành (Lạng Sơn); Nguyễn Công Ngân, quan võ, được cử lên cai quản châu Thất

Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn ngày nay).

b. Chính sách cương (bạo lực)

Chính sách nhu viễn là chủ đạo căn bản và lâu dài nhằm tạo ra phen dậu vững chắc ở miền núi biên giới.

Song vị trí cư trú của các dân tộc thường bị các thế lực phản động nước ngoài mua chuộc lôi cuốn gây sức ép... Cũng có trường hợp cậy thế vùng xa không chịu nộp thuế cho triều đình, nuôi mầm móng cát cứ, tự thành lập nước nhỏ hoặc bỏ ta theo Tống làm tổn hại đến chủ quyền quốc gia. Nhà Lý đề "Chính trị các vua Lý tin rằng muốn ràng buộc các phiên thần phải dùng cả uy lẫn đức"[35,tr.100]. Các hành động chống lại triều đình, tự tiện cắt đất đai biên giới cho người nước ngoài ảnh hưởng đến khối đoàn kết và thống nhất quốc gia, các vua Lý đều cương quyết dùng bạo lực để trấn áp: - Năm 1013 Lý Thái Tổ dẹp Hạc Thác (Vân Nam)

Ở Kim Hoa và Vị Long (huyện Kim Anh châu Chiêm Hoá). Năm sau 1014 Dục Thánh Vương đi dẹp Dương Trường Huệ cũng ở vùng ấy.

. Năm 1015, Hà Trắc Tuấn quản các châu Đô Kim (Hàm Yên - Tuyên Quang) và châu Vĩnh Long (Chiêm Hoá), châu Bình Nguyên, châu Vị Xuyên (tức Tuyên Quang và Hà Giang) làm phản. Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương đi đánh.

Năm 1022 Dục Thánh Vương đi đánh Đại Nguyên Lịch đốt kho tàng ở trại Như Hồng (khoảng giữa Móng Cái và Quảng Đông- Trung Quốc).

- Năm 1029, Giáp Đản Nãi ở Châu ái (Thanh Hoá) làm phản, vua thân đi đánh được Đản Nãi rồi sai trung sứ, đốc xuất người ở giáp đó đào kênh Đản Nãi vua tự Đản Nãi về kinh sư [45,tr.254]. Cũng năm ấy, Lý Thánh Tông đánh châu Thất Nguyên (Thất Khê, Cao Bằng), Đông Chinh Vương đánh châu Văn (Văn Uyên, Lạng Sơn).

Năm 1033 châu Định Nguyên làm phản tháng 11, vua thân đi đánh ngày 17/11/1033 dẹp xong châu Định Nguyên (Yên Bái) rồi dẹp cả châu Trĩ Nguyên (gần châu Định Nguyên), xong đem quân về.

- Người châu Hoan làm phản vua thân đi đánh, người châu ấy đầu hàng, vua xuống chiếu tha tội cho các mục thú, sai trung sứ vỗ yên, dỗ bảo nhân dân.

Năm 1036 Khai Hoàng Vương đi đánh các đạo Lâm Tây, Đà Giang và các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên. Lý Thánh Tông dẹp châu Lâm Tây (vùng Hưng Hoá).

- Năm 1038 Nùng Tồn Phúc ở châu Quảng Nguyên làm phản, thủ lĩnh châu Tây Nông là Hà Văn Trinh tâu lên: Tồn Phúc giết em trai và em vợ, tự lập nước Trường Sinh. Năm 1039 vua xuống chiếu "Từ khi Trẫm làm vua tới giờ tướng văn, tướng võ... phương xa cõi lãnh không đâu là không thần phục nay họ Nùng tự tôn càn rỡ tiến vị hiệu ra mệnh lệnh tự họp quân ong bọ làm hại nhân dân biên thuỳ"[45,tr.260]. Lý Thái Tông "vâng lệnh trời" đi dẹp Nùng Tồn Phúc ở Quảng Nguyên (Cao Bằng) bắt được

năm tên đều chém ở chợ kinh đô. Năm 1042, Khai Hoàng Vương dẹp châu Văn (Văn Uyên, Lạng Sơn). Năm 1048 Nùng Trí Cao làm phản chiếm giữ động Vật ác, vua sai thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh [45,tr.268].

Việc đối xử với họ Nùng ở Cao Bằng là ví dụ tiêu

biểu cho sự kết hợp với hai chính sách "Cương" và "Nhu".

Họ Nùng là họ lớn có thế lực ở vùng Tả Giang (Quảng Tây) và đông bắc châu Thái Nguyên (tức Cao Bằng). Đời Đường, họ Nùng nằm trong vòng cơ mi lỏng lẻo, sau thì thần phục Nam Hán và quy phục nhà Tống. Đến triều Tiền Lê, Lê Hoàn đã giao cho Nùng Dân Phú quản địa hạt Cao Bằng. Đầu đời Lý, họ Nùng là phiên thần Đại Việt quản giữ các đất biên giới từ châu Vạn Nhai (Thái Nguyên) đến châu Thảng Do (Cao Bằng) [35,tr.91].

Sau khi nước Trường Sinh bị tiêu diệt vào năm 1039, Nùng Tôn Phúc cùng bốn người đều bị chém đầu ở Thảng Long. Còn vợ là A Nùng và con trai Trí Cao chạy thoát qua động Lôi Hoả (đất Tống), cuộc bạo loạn của họ Nùng bị dập tắt. Tháng 3 năm 1041, Nùng Trí Cao cùng mẹ là A Nùng từ đất Tống trở về chiếm lại châu Thảng Do và đổi ra nước Đại Lịch. Lý Thánh Tông sai quân đi bắt Nùng Trí Cao, thương tình cha, anh đã bị giết, hơn nữa Trí Cao chịu thần phục nhà Lý nên vua tha. Nùng Trí Cao giữ đất cũ bốn động: Lôi Hoả, Bình, An, Bà; triều đình cấp thêm đất Tư Lang nữa. Năm 1043, nhà Lý gia phong chức thái bảo và ban đô ấn cho Nùng Trí Cao. Nùng Trí Cao chịu trách nhiệm trấn giữ biên cương. Triều đình đối xử ưu ái, Nùng Trí Cao vẫn cậy thế hiểm nuôi trí cát cứ. Năm 1048 Nùng Trí Cao chống lại nhà Lý xong nhanh chóng bị khuất phục, vua Lý cho giữ nguyên chức cũ. Năm 1052, Trí Cao đem 5.000 quân dọc biên giới từ Hữu Giang xuống miền đông lấy trại Hoành Sơn (Điền Châu ngày nay). Trong vòng 10 ngày (từ 9/5/1052 đến 19/5/1052) Nùng Trí Cao chiếm được cả Ung Châu (các châu Hoành, Quý, Củng, Tầm, Đằng, Ngô, Phong, Khang, Đoan). Ngày 22/5/1052, Trí Cao chiếm đến Quảng Châu. Nùng Trí Cao giết được 3.000 tướng tá Tống và bắt hàng vạn người, các quan sở tại của Tống là Dư Lĩnh, Dương Điền, Tôn Miễn không ngăn nổi. Năm 1053, Trí Cao sai "Lương Châu tới nước ta xin quân giúp"[93tr.333]. Vua Lý cho quân theo đường biển do tướng Vũ Nhị chỉ huy đến giúp Nùng Trí Cao.

Khi Tống phản công, Nùng Trí Cao thua và chạy vào động Đặc Ma rồi chạy đến đất Đại Lý (Vân Nam - Trung Quốc) hai năm sau ông mất ở đó [35,tr.97]. Đất Quảng Nguyên giao lại cho viên quan sát sứ Lưu Kỷ quản lĩnh. Nùng Tôn Đản và các con của ông được nhà Lý giao giữ đất Lôi Hoả, động Vật Dương, Vật ác.

Vua Lý cương quyết trấn áp các hành động phản loạn, nhưng cũng rất khoan dung và ưu đãi đối với những kẻ đã quy thuận và thần phục.

Năm 1064, vua đi dẹp động Ma Sa (châu Đà Bắc, Hưng Hoá) làm phản, vua đem quân đi đánh, bắt được những người làm phản. Sau khi dẹp xong loạn vua chiêu dụ

dân biên giới yên nghiệp.

Trên địa bàn Thái Nguyên, có một người tên là Thân Lợi, tự xưng là con của Lý Nhân Tông tụ tập lực lượng chiếm giữ các xứ "Thượng Nguyên, Tuyên Hoá, Cẩm Hoá, Vĩnh Thông...đánh phá phủ Phú Lương, chiếm đóng phủ lỵ rồi... mưu cướp kinh đô, [93,tr.396]. Tháng 4/1140, vua Lý đã sai Đỗ Anh Vũ đem quân đi đánh bắt được thủ lĩnh châu Vạn Nhai (Thái Nguyên) là Dương Mục và thủ lĩnh động Kim Khê là Chu Ái, vua cho rằng "Ái và Mục chỉ là kẻ đi theo, vua tha và phát muối cho. Còn Thân Lợi bị bắt cùng đồng bọn 20 người đều xử trảm" [45,tr.312].

Năm 1154 người Lão ở núi Chàng Long (miền Tây Bắc) làm phản, vua cho Anh Vũ đi đánh và bắt họ hàng phục [45,tr.320].

Năm 1277 vua Trần Thánh Tông tự cầm quân đi trừng trị kẻ nổi loạn tại động Năm Bà La, Quảng Bình, phía tây phủ Bồ Chính. Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đi dẹp A Lộc. Hưng nhượng vương Quốc Tảng đi đánh Sầm Tớ, Thanh Hoá [46,tr.40]. Năm 1312, thượng hoàng Trần Minh Tông đích thân đem quân trừng trị Ngưu Hồng ở Mường Việt (Sơn La).

Năm 1337, Hưng Hiếu Vương chém được tù trưởng là Xa Phần ở trại Trịnh Kỳ đổi đất đó thành Mường Lễ (Lai Châu) giao cho họ Đèo cai quản.

Viên thổ tù Đà Giang là Trịnh Giác Mật làm phản vào năm 1280, vua Trần đã cử Chiêu văn vương Trần Nhật Duật biết nói thông thạo tiếng Man và am hiểu phong tục tập quán của họ: "Trần Nhật Duật đã trèo lên trại của Trịnh Giác Mật cùng ăn bốc, uống bằng mũi với Mật. Người Man thích lắm. Khi Nhật Duật trở về, Mật đem gia thuộc đến doanh trại đầu hàng" [46,tr.46]. Cuối cùng, Trịnh Giác Mật đem gia thuộc về Thăng Long yết kiến vua Trần. Từ đó, xứ Đà Giang (Tây Bắc) được bình yên.

Các cuộc dẹp loạn dưới hai triều đại Lý - Trần đều do thân vương và những đại thần trực tiếp đi đánh dẹp các cuộc phản loạn được giải quyết bằng bạo lực, góp phần củng cố miền biên cương của Tổ quốc.

3. Hệ quả của việc thực hiện chính sách dân tộc

Những chính sách và biện pháp của các vương triều Lý - Trần nêu trên đã phát huy tác dụng tích cực cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời bấy giờ.

Các dân tộc miền núi vùng biên cương luôn đảm nhận được vai trò "phên dậu" của đất nước, các thổ mục thực hiện được nhiệm vụ là người bầy tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là phải bảo toàn lãnh thổ, an toàn nhân dân, bẻ gãy những mũi tấn công, chống lại những kẻ khinh rẻ nước mình.

Trong thời Lý một loạt vụ việc xâm lấn đất đai, hoặc xúi giục kích động một số tù trưởng thiểu số theo phong kiến Trung Hoa, đều nhanh chóng được giải quyết bằng chính sách bang giao tích cực hoặc quân sự của nhà nước trung ương, với sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc.

Khoảng thời gian các năm 1023, 1031, quân Tống là Trọng Thiên Ích tranh chấp việc thu thuế ở động Vân Hà (Vân Mịch, Lạng Sơn). Trước sức đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân các tộc địa phương, làm cho âm mưu của nhà Tống thất bại, về sau viên quan trung châu là Tiêu Chú phải thừa nhận Vân Hà nằm sâu trong đất nước ta.

Năm 1022, nhà Tống xúi giục người thổ quan Đại Nguyên Lịch thuộc Khâm Châu và châu Như Hồng (Quảng Đông) đến quấy phá trấn Triều Dương của ta (Hải Ninh- Quảng Yên) [35,tr.120].

Năm 1050, nhà Tống dụ dỗ "các tù trưởng Vi Thiệu Tự, Vi Thiệu Khâm ở châu Tô Mậu (Đình Lập, Lạng Sơn) và ép buộc 3000 dân theo chúng" [35,tr.121]. Vua Lý đã dùng các biện pháp quân sự và ngoại giao kết hợp với sự ủng hộ của đồng bào các dân tộc, nên vẫn giữ được trấn Triều Dương và đòi lại được châu Tô Mậu. Sau này, một trong những thủ lĩnh châu Tô Mậu là Vi Thủ An đã lập công suất sắc trong cuộc kháng chiến do Lý Thường Kiệt tổ chức và lãnh đạo.

Năm 1057, quan lại nhà Tống trông coi vùng Quế Châu (Quảng Tây) tìm nhiều cách để lôi kéo Nùng Tông Đán - thủ lĩnh vùng động Lô Hoả (tây bắc Cao Bằng), như xúi con Tông Đán khuyên cha mẹ bỏ ta theo Tống. Sách "Tục tư trị Thông giám trường biên" thời Tống chép: "Cha mày, trong thì bị Giao Chỉ thù, ngoài thì bị các quan biên thân ít thương cho. Mày về báo cha mày nên chọn đường có lợi mà đi", rồi đem chức tước cao như: "Hữu thiên ngư vệ tướng quân để mua chuộc Tông Đán" [35,tr. 129- 130]. Vì bị thúc ép Tông Đán có lúc theo nhà Tống, nhưng với sự ủng hộ của người thiểu số ta vẫn giữ được động Lô Hoả. Các con Tông Đán không theo Tống. Tống Thần Tông nói: "Các con Tông Đán còn _ theo Lưu Kỳ, ta sợ Tông Đán cũng theo nốt"...

Thâm độc hơn Tống còn dụ dỗ cưỡng bức các tù trưởng trên đất nước ta theo Tống làm yếu thế ta, để dùng họ làm người dẫn đường khi đem đại quân đánh Đại Việt. Vua Tống dặn các tướng "Nếu có thể kết ước được các khe động ở đất giặc gần biên thủy, thì nên làm. Rồi thực hư mà đánh; tùy tiện thi hành" và "dùng lối ôn hoà ban chức tước, vàng, lụa, ruộng đất, gạo... để chiêu dụ dân chúng" [35,tr.230- 231]. Trên đây là một vài ví dụ về việc nhà Tống đánh phá và dụ dỗ các tù trưởng thiểu số của ta theo Tống. Mặc dù Tống dùng nhiều thủ đoạn nhưng các tù trưởng thiểu số nói chung không mắc mưu Tống và vẫn tích cực cùng quân dân của nước Đại Việt chống lại mọi hành động xâm lược của Tống. Nhiều tù trưởng đã đem quân đi đòi đất, đòi dân mà Tống đã lấn chiếm hoặc cưỡng bức đi theo như trường hợp phò mã: Thân Thừa Quý, Thân Thiện Thái, Lưu Kỳ...

Nhiều tù trưởng miền biên giới đã thực hiện tốt vai trò tai mắt của quốc gia. Chính vì thế, trong đời nhà Trần, quân Nguyên ba lần xâm lược nước ta, lần nào cũng vậy, địch chưa đến vùng biên giới, bộ chỉ huy của ta đã biết trước và có biện pháp đối phó. Đó là do nhân dân vùng biên thủy thông qua các tù trưởng như Hà Khuất ở Quy Hoá (Yên Bái), Lương Uất ở Lạng Sơn đã kịp báo cho trung ương tình hình chuyển

quân của địch.

Với tâm thức là dân của nước Đại Việt, nhân dân các dân tộc thiểu số miền biên giới phía bắc đã sát cánh cùng nhân dân cả nước chiến đấu dũng cảm với quân xâm lược, lập nên những chiến công xuất sắc

Trong cuộc kháng chiến chống Tống dưới sự lãnh đạo của Lý Thường Kiệt, nhân dân các tộc vùng Đông Bắc đã giữ một vai trò quan trọng.

Tháng 10-1075, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược vào căn cứ xuất phát của địch ở bên kia biên giới. Đội quân ta bao gồm dân tộc cả nước vào khoảng 10 vạn người chia làm hai đạo tiến quân: Đạo quân thủy do Lý Thường Kiệt chỉ huy theo đường biển tiến đánh Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông). Đạo quân bộ chủ yếu do các tù trưởng:

- Tông Đản, tù trưởng động Lô Hoả (vùng tây bắc Cao Bằng).
- Lưu Kỳ, tù trưởng vùng Quảng Nguyên (Cao Bằng).
- Hoàng Kim Mãn, tù trưởng Môn Châu (Đông Khê, Cao Bằng).
- Vi Thủ An, tù trưởng vùng Tô Mậu (Lạng Sơn, Quảng Ninh).
- Thân Cảnh Phúc, tù trưởng vùng Lạng Châu (Bắc Giang).

chỉ huy đánh các cứ điểm dọc biên giới, rồi cùng phối hợp với đạo quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy tiến lên bao vây thành Ung Châu. Đây là căn cứ quân sự quan trọng nhất của địch trong việc chuẩn bị cuộc xâm lược Đại Việt.

Cuối năm 1076, hơn 30 vạn quân Tống kéo vào xâm lược Đại Việt. Nhân dân các dân tộc lại khẩn trương bước vào cuộc chiến đấu sinh tử với kẻ thù xâm lược.

Đầu tháng 12-1075 Quách Quỳ đã sai Yên Đạt mang quân đánh thọc vào Quảng Nguyên - một vùng đất mà quân quan nhà Tống cho là cổ huyệt của Giao Chi, đã vấp phải cuộc đánh trả quyết liệt của đội quân gồm 5000 người dân tộc thiểu số địa phương, dưới sự chỉ huy của tù trưởng Lưu Kỳ.

Quân Tống đi tới đâu cũng vấp phải lực lượng nhân dân mai phục chặn đánh. Có lần Yên Đạt cho quân sục vào một động thuộc châu Quảng Nguyên, chủ trại là Hoàng Lục đã chỉ huy lực lượng dân binh lợi dụng địa hình, chia địch ra thành từng toán nhỏ để tiêu diệt. Ngày nay, ở bản Lũng Đính ở phía bắc Trùng Khánh - Cao Bằng còn một ngôi đền, tương truyền đó là nơi thờ Hoàng Lục - người chủ động mưu trí. Cho đến đầu năm 1077, khi chiếm được Quảng Nguyên thì địch đã bị thiệt hại khá nặng.

Tháng 1-1077, quân Quách Quỳ vượt ải Nam quan tiến vào Lạng Sơn, rồi tiến vào bắc sông Cầu. Cả một vùng trung du và rừng núi phía Bắc trở thành vùng "sau lưng địch". Tại đây, mở đầu cuộc chiến tranh nhân dân, đánh vào sau lưng địch, hỗ trợ và phối hợp với chiến tuyến Sông Cầu. Nổi bật là nhân dân vùng Lạng Giang (Bắc Giang, Lạng Sơn) dưới sự chỉ huy của phò mã Thân Cảnh Phúc, đã phục kích địch ở

các đèo Kháo Mẹ, Kháo Con và ải Quyết Lý (gần Đồng Mỏ - Chi Lăng, Lạng Sơn), dựa vào núi rừng để đánh du kích một cách có hiệu quả, làm cho quân Tống rất lo sợ và gọi đó là những "thiên thần".

Một tấm bia cổ ở xã Yên Nguyên, Chiêm Hoá, Tuyên Quang còn ghi ở châu Vị Long (Chiêm Hoá - Tuyên Quang), một tù trưởng thiểu số họ Hà hưởng ứng chiếu của triều đình đã hô hào người đồng tộc trong 49 động thuộc đất mình cai quản, cầm vũ khí chống quân Tống, lập được nhiều chiến công. Sau cuộc kháng chiến thắng lợi, ông được nhà vua ban thưởng chức "Hữu đại liên ban" (một chức quan cao dưới thời Lý). Năm 1077, con ông là Hà Dị Khánh được vua gả cho công chúa Khâm Thánh.

Những đóng góp của các dân tộc miền núi có ý nghĩa chiến lược góp phần quyết định thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Sau chiến thắng trên sông Như Nguyệt, nhà Tống trả lại đất Quảng Nguyên vào năm 1079. Năm 1084, Tống trả 6 huyện 3 động tây bắc Quảng Nguyên (Cao Bằng). Cương vực Đại Việt được mở mang dần sang địa phận Tả Giang và Hữu Giang [93,tr.358]. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "Việc biên giới ở đời Lý, được Tống trả lại đất rất nhiều. Bởi vì trước có oai thắng trận... đủ làm cho nhà Tống phải phục, sau thì sứ thần bàn bạc lời lẽ thung dung càng thêm khéo léo, cho nên cầu gì được nấy, làm cho lời tranh biện của người Trung Quốc phải khuất phục, mà thế lực của "am gia" được mạnh. Xem đó cũng có thể biết qua thế cường thịnh của thời bấy giờ"[22,tr.279].

Thế kỷ XIII dưới triều Trần, đồng bào thiểu số cũng lập được nhiều thành tích trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông ba lần xâm chiếm nước ta. Như trên đã nêu lần nào triều đình ở Thăng Long cũng được nhân dân thiểu số cho biết trước sự chuyển quân của giặc, thông qua các thủ lĩnh địa phương như Hà Khuất người Mường ở Quy Hoá (Nghĩa Lộ), Lương Uất người Tày ở Lạng Sơn. Do đó triều đình đã có biện pháp đối phó kịp thời.

Năm 1258 trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất, khi bị Đại Việt đánh bật khỏi Thăng Long tìm đường tháo chạy theo đường Lào Cai, Yên Bái, bên hữu ngạn sông Hồng về Vân Nam, khi đến trại Quy Hoá chúng đã bị đội dân binh dũng cảm dưới sự chỉ huy của Hà Bồng chủ trại bất ngờ tập kích. Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" có chép: "Quân Mông - Nguyên chạy đến trại Quy Hoá trại chủ Hà Bồng chiêu tập người Man đánh úp phá được giặc"[93,tr.482], làm cho quân giặc bị thiệt hại nặng nề. Sau cuộc kháng chiến, Hà Bồng được vua Trần phong tước hầu. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai. Tham gia chặn và đánh địch ở Lạng Sơn có đội dân binh Tày - Nùng do Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Thế Lĩnh chỉ huy. Nguyễn Thế Lộc được nhà Trần giao chức "Vụ quản" trông coi châu Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn). Từ đây, Nguyễn Thế Lộc đã mở rộng địa bàn quấy rối hậu phương địch tới vùng Vĩnh Bình (gần Kỳ Lừa) rồi dần dần mở rộng phạm vi hoạt động khắp xứ Lạng. Tháng 5 năm 1285, Nguyễn Thế Lộc một lần nữa lập được

chiến công xuất sắc, trong trận tập kích lực lượng quân Mông - Nguyên hộ tống bọn Việt gian Trần Tư Hoãn cùng gia đình chúng về nước làm bù nhìn tay sai. Khi chúng qua đất Lạng Sơn, Nguyễn Thế Lộc đã phối hợp với bộ hạ của Trần Hưng Đạo là Nguyễn Địa Lộ phục kích quân giặc trên đèo Sài Hồ, gần trại Ma - Lục (Chi Lăng - Lạng Sơn), Trần Kiện bị bắn chết, lũ giặc bị giết gần một nửa. Đến tháng 6 năm 1285, một loạt cuộc phản công dữ dội của quân dân ta buộc quân Mông - Nguyên phải rút lui về nước. Cánh quân do Nạp Tốc Lạp Đình chỉ huy đã luôn rùng chạy về Vân Nam-Trung Quốc. Trên đường tháo chạy, địch bị nhân dân miền núi dưới sự lãnh đạo của hai anh em Hà Chương, Hà Đặc chỉ huy đánh úp ở vùng động Cự Đà (Phú Thọ). Hà Đặc dùng "kế nghi binh", đêm đến cho quân mang những thân hình to lớn đan bằng tre, dẫn ra dẫn vào dưới ánh đuốc chập chờn ở xung quanh trại giặc. Quân giặc tưởng người khổng lồ, giương những cánh cung, bắn xiên thân cây nên hoảng sợ bỏ chạy. Thấy kẻ địch hoang mang, Hà Đặc phát động nhân dân đánh đuổi quân giặc chạy sang hữu ngạn sông Lô. Hà Đặc bị hy sinh, Hà Chương thay anh chỉ huy. Hà Chương bị địch bắt, nhưng ông trốn thoát lấy được cả áo giáp và cờ hiệu của giặc. Quân ta nhờ đó, mặc giả trang đi vào trại giặc đánh những đòn bất ngờ, quân Mông- Nguyên không phòng bị chết nhiều vô kể. Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ XI và ba lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên là những thử thách vô cùng ác liệt. Đồng bào các dân tộc thiểu số đã đoàn kết với nhân dân cả nước sát cánh bên nhau cùng chiến đấu, lập nên những chiến công vang dội.

Tất cả những sự kiện trên đây, chứng tỏ các dân tộc ít người ở nước ta có công lao to lớn trong việc bảo vệ từng tấc đất của Đại Việt, góp phần cùng quân dân cả nước giữ vững biên giới Đông Bắc, như một lời hứa của phò mã Dương Tự Minh "Hoàng thượng có thể an tâm khi con trấn giữ miền biên thủy phía Bắc. Mỗi tấc đất của phủ Phú Lương cũng là một phần xương thịt của Đại Việt ta. Con quyết không để kẻ thù lấn chiếm". Vua cha đã thay mặt triều đình ghi nhận và truyền "Trẫm ghi nhận lời nói của con như một lời thề trước tổ tiên và trước non sông Đại Việt, con hãy ghi nhớ lời thề đó [24, tr. 11]. Đồng bào có được những chiến công ấy vì biết đem vận mệnh của mình gắn bó với sự sống còn của quốc gia Đại Việt và quan trọng hơn là nhờ chính sách đoàn kết dân tộc đúng đắn của vương Triều Lý, Trần đối với đồng bào. Cơ sở chủ yếu khiến các nhà nước Lý, Trần có được chính sách đúng đắn là do truyền thống đoàn kết chiến đấu chống phong kiến phương Bắc của dân tộc ta trong quá trình lịch sử. Thành công lớn nhất của các nhà nước Lý, Trần là thống nhất được đất nước, xác định cương giới lãnh thổ phía Bắc và phía Nam.

II. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ LÊ SƠ

1. Hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XV

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Lê Lợi đã chọn đất Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa. Lam Sơn ở gần địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số Thái,

Mường... Lê Lợi đã khéo tập hợp con em các dân tộc thiểu số tham gia cuộc khởi nghĩa. Ông tuyên bố với mọi người rằng: "Ta cất quân đánh giặc, không phải có lòng ham muốn phú quý, mà chính vì muốn để ngàn năm về sau, người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược" [46,tr.240]. Lê Lợi đã khuyên các bậc hào kiệt đều nên cùng nhau gắng sức cứu đỡ muôn dân !. Hưởng ứng lời kêu gọi của Lê Lợi, hào kiệt bốn phương đã bất chấp sự kiểm soát ngặt nghèo, bất chấp núi sông ngăn cách lần lượt tìm đến đất Lam Sơn xin Lê Lợi cho tham gia khởi nghĩa. Tiêu biểu là cha con Lưu Trung, Lưu Nhân Chú và con rể là Phạm Cuồng ở Đại Từ (Thái Nguyên) tìm đến Lam Sơn từ rất sớm. Ở Thái Nguyên còn có nghĩa quân "áo đỏ" nổi dậy chống áp bức của nhà Minh từ năm 1410, địa bàn hoạt động của nghĩa quân lan sang vùng Tuyên Quang, Hà Giang. Đến năm 1419 phong trào áo đỏ còn mở rộng sang vùng rừng núi Thanh Nghệ, nghĩa quân áo đỏ còn liên kết với quân của Phan Liêu ở Nghệ An tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Nghĩa quân Lam Sơn còn nhận được sự giúp đỡ của các tù trưởng Ai Lao và nhân dân các dân tộc phủ Tư Minh, Quảng Đông (Trung Quốc). Một số tù trưởng đã nhận chức của nhà Minh như Đèo Cát Hãn và tù trưởng Quỳ Châu (Nghệ An) đã từ bỏ hàng ngũ nguy quan xin theo Lê Lợi kháng chiến. Lê Lợi "liên võ về các bộ lạc, khao thưởng các tù trưởng trong thời gian ngắn đã tuyển được 5000 thanh niên"[46,tr.252]. Như vậy, lực lượng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn "gồm nhiều tầng lớp xã hội từ những nông nô, nô tỳ, thương nhân, những nho sĩ cho đến quý tộc quan lại, địa chủ, sau này có cả bộ phận nguy quân nữa. Trong hàng ngũ nghĩa quân, còn có các dân tộc ít người góp phần rất tích cực vào cuộc khởi nghĩa mà các sử gia phong kiến quen gọi là "Man binh", quân "Thượng du", đặc biệt là "nghĩa quân áo đỏ".... Nhân dân các dân tộc thiểu số từ khắp mọi miền đất nước tập hợp lại dưới ngọn cờ giải phóng của Lê Lợi, Lê Lợi đã ghi nhận công lao to lớn của nhân dân các dân tộc.

Kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Lê Thái Tổ cũng như Lê Thái Tông rất quan tâm tới việc bảo vệ độc lập và thống nhất lãnh thổ, vì không bảo vệ được độc lập thì không thể có lãnh thổ thống nhất, không có lãnh thổ thống nhất thì khó mà bảo vệ độc lập

Xuất phát từ chủ trương trên, chính sách của nhà Lê Sơ đối với nhà Minh sau kháng chiến là giữ mối quan hệ hoà hiếu, nhưng kiên quyết chống lại mọi ý đồ xâm lấn đất đai. Năm 1467, Sầm Đức Tổ mang hơn 1000 quân tiến vào Thông Nông, phủ Bắc Bình cướp trâu bò rồi tiến quân đánh châu Bảo Lạc (Cao Bằng). Nhận được tin, Lê Thánh Tông sai viên trung thư viết thư cho viên bố chánh tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), đòi Sầm Đức Tổ phải trả người và súc vật mà y đã bắt trên đất Việt. Sau đó, lại hạ sắc dụ bảo các viên tổng binh và thổ quan ở Lạng Sơn, An Bang và Bắc Bình: "Người bày tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là bảo toàn lãnh thổ yên ủi nhân dân, bẻ gãy những mũi nhọn tiến công, chống cự những kẻ khinh rẻ nước mình" [94,tr.1037]. Một dải đất từ Yên Bang đến phủ An Tây, Hưng Hoá bao gồm cả đất Cô Lô (Lạng Sơn) đã được nhà Minh trả lại cho Đại Việt.

Phía Nam có "Hoá Châu gần kề Chiêm Thành nên phải sai bầy tôi họ Thân đi trấn thủ về đất ấy", [93,tr. 860]. Lê Thái Tổ cử Lê Khôi đi vào trấn giữ Hoá Châu làm nhiệm vụ chiêu tập dân phiêu tán, khai khẩn ruộng hoang. Cương vực phía Nam được mở từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông (Phú Yên) gọi là đạo thừa tuyên Quảng Nam, cương vực phía bắc và phía nam cơ bản được ổn định. Biên giới và tầm quan trọng của nó đối với sự tồn tại của một đất nước, một lần nữa tiếp tục được khẳng định trong "Bình Ngô đại cáo" (Nguyễn Trãi):

*Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác...*

Khẳng định toàn vẹn cương giới lãnh thổ "núi sông bờ cõi đã riêng". Khẳng định nền văn hoá lâu đời của dân tộc, những nhân tố tạo nên sức mạnh của một dân tộc độc lập trên một quốc gia có chủ quyền. "Bình Ngô đại cáo" là một bản tuyên ngôn mở đầu cho một thời kỳ mới của lịch sử nước ta. Thời kỳ mà công việc biên giới và quốc phòng được coi là trọng tâm của triều đình.

Trước hết, biên giới và quốc phòng phải được đặt trên nền tảng vững chắc, là sức mạnh trường tồn của đất nước. Tư tưởng đó được Lê Lợi cô đúc lại trong hai câu thơ:

*Biên phòng hảo vị trừ phương lược
Xã tắc ung tu kế cửu an
(Biên phòng cần có phương lược tốt
Đất nước nên lo kế lâu dài).*

Các vua Lê Sơ thường tự mình định lệ công việc biên phòng và điều khiển việc giữ gìn biên giới "Người nước ngoài vị nể, Man di bốn cõi đều quy phục". Thực hiện nguyên tắc "Một thước núi một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được ? Phải kiên quyết tranh luận, không để cho họ lấn dần. Nếu họ không theo, còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ biện bạch lẽ phải trái"[93,tr.1121]. Vấn đề biên giới và quốc phòng đã trở thành một nguyên tắc trong tư tưởng cũng như trên thực tế, là cơ sở cho nhà nước hoạch định kế sách quản lý cư dân vùng lãnh thổ biên giới nói riêng và cả nước nói chung. Tư tưởng "biên phòng hảo vị trừ phương lược" được các vua Lê Sơ dành nhiều công sức đúc rút thành tư tưởng chiến lược lâu dài.

2. Duy trì và phát huy chính sách đoàn kết dân tộc của các nhà Lý - Trần

Thế kỷ XV chế độ phong kiến tập quyền Lê Sơ đã phát triển đến mức cường thịnh. Chính sách dân tộc không tách khỏi thế hùng mạnh của đất nước. Tất cả đã tạo thành một thể thống nhất dưới sự quản lý của các vua Lê Sơ. Trên cơ sở kế thừa chính sách dân tộc của các triều đại Lý - Trần.

a. Chính sách nhu viễn

Về cơ bản giống thời Lý - Trần, ngoài ra nhà Lê còn đặt ra các chức đoàn luyện, thủ ngự, tri châu, đại tri châu để bổ dụng cho các tù trưởng thiểu số. Một số tù trưởng còn được phong tước cao như tư không bình chương sự, thượng tướng quân, đại tướng quân. Năm 1427 Lê Lợi đã trao chức đoàn huyện, thủ ngự cho tù trưởng các dân tộc thiểu số nắm giữ để cai quản nhân dân và giữ gìn trật tự địa phương. Giữa năm 1427, Lê Lợi trao chức nhập nội tư không đồng bình chương sự tri Đà Giang trấn thượng bạn cho Xa Khả Tham - tù trưởng người Thái ở Mộc Châu. Ban quốc tính họ Lê cho các con của Xa Khả Tham là Lộc, Khát, Bàn, Điểm đều được làm đại tướng quân [93,tr.815]. Đinh Công Mộc người Hưng Hoá được phong đại tướng quân, Lưu Nhân Chú nhận chức thượng tướng quân. Dòng họ Cầm ở phía tây Nghệ An giữ chức tri phủ châu Ngọc Ma là một trong những viên tướng giúp vua Lê Thái Tổ hạ thành Nghệ An (1425). Họ Hà ở tây Thanh Hoá, họ Cầm ở Hưng Hoá, họ Bế ở phủ Cao Bình (Thái Nguyên) đều là phiên thần nhận quan chức nhà Lê.

Nhà nước vẫn dành cho các tù trưởng những quyền hạn rộng lớn ở địa phương. Họ được toàn quyền cai quản dân địa phương theo phong tục riêng. Trong Lê triều hình luật, có nhiều điều luật quy định rõ việc xét xử tiến hành theo phong tục địa phương.

b. Chính sách bạo lực

Bước vào thời kỳ củng cố khôi phục đất nước nhiều tù trưởng tỏ ra chưa thần phục nổi lên chống lại chính quyền, các vua Lê Sơ đã dùng sức mạnh quân sự để trấn áp.

Năm 1431, Lê Thái Tổ lên dẹp Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái ở châu Thạch lâm (Cao Bằng) và khắc một bài thơ lên núi đá:

*Đường xa chẳng ngại ra quân
Chỉ muôn biên phương giữ lấy dân
Trời đất chẳng dung phường phản tặc
Xưa nay ai xá tội gian thần
Trung lương ắt tự giành nhiều phúc
Bạn nghịch đành khôn giữ chiếc thân
Sông cạn đá mòn không đổi tiết
Danh cùng núi ấy vạn năm xuân [73,tr.418].*

Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ (Lai Châu) đã liên kết với bọn Kha Lại người Ai Lao quấy rối biên giới, cướp bóc nhân dân Quy Hoá, Gia Hưng. Lê Lợi đã không quản đường hiểm mang quân đánh Đèo Cát Hãn. Cuối năm 1432, Đèo Cát Hãn và con là Đèo Mạnh Vương xin hàng. Sau đó, Cát Hãn đến kinh đô tạ tội vua phong cho làm tư

mã. Khi đến Lai Châu, Lê Lợi đã làm bài thơ ngu ngôn khắc vào đá: "Di địch quấy rối ngoài biên từ xưa đã có... Các man Mường Lễ nước Việt ta... Trước đây, vì nhà Trần, nhà Hồ, chính lệnh suy đồi, Đèo Cát Hãn quen theo thói cũ dựa nơi hiểm trở nảy lòng gian ác. Nay ta đem quân đi đánh, thủy bộ cùng tiến đánh một trận dẹp yên, nhân viết một bài thơ luật để răn dạy các tù trưởng Man không quy hoá ở đời sau"[73,ti.322].

Gập ghềnh hiểm hóc chẳng từ nan

Già vẫn nguyên còn sắt đá gan

Hoà khí nghìn mù đều quét sạch

Tráng tâm muôn núi cũng bằng san

Biên phòng tất khéo mưu phương lược

Xã tắc nên trù kế cứu an

Ghềnh thác ba trăm đừng nói nữa

Như nay dòng thuận chỉ xuôi nhàn

[73, tr. 322 -323].

Năm 1434, Lê Thái Tông dẹp Hoàng Nguyên Ý ở châu Thu Vật (Tuyên Quang). Năm sau bắt Chăm Quý đất Ngọc Ma, tổ chức thành một phủ. Đến năm 1437 dẹp loạn Đạo Quy, Đạo Thang và giữ lấy vùng Gia Hưng, Sơn La... Cũng năm đó thổ tù Mường Muối, Thuận Châu nổi lên chống nhà Lê, Lê Thánh Tông cử Hà An Lược mang quân lên đánh Đạo Quy, bắt được Đạo Quy cùng 100 người đưa về Đông Kinh (Thăng Long) giết. Sau đó Lê Thánh Tông phong cho con Đạo Quy làm hoài viễn tướng quân kiêm chức đồng tri châu, và tiếp tục quản lý địa phương. Phía tây Thanh Hoá - Nghệ An có bộ lạc Tồn Bồn Man mà sử cũ gọi Bồn Man, do họ Chăm Lư làm tù trưởng (tương đương với tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Sầm Nưa). Năm 1448 tù trưởng Bồn Man xin quy phục Đại Việt, triều đình chấp nhận và đổi đất Bồn Man thành châu Quy Hợp thuộc phủ Lâm An. Năm 1479 các tù trưởng Bồn Man không chịu tiến cống nữa, Lê Thánh Tông sai Lê Niệm mang quân đi đánh Bồn Man và quy phục được. Vua cho Chăm Đồng làm thuyền úy đại sứ đất Bồn Man và lập ra phủ Trấn Ninh quản lĩnh bảy huyện (Kim Sơn, Thanh Vị, Cảnh Thuận, Quang Vinh, Minh Quang, Quan Lang, Tứ Thuận) giao lại cho họ Chăm Lư quản giữ. Bồn Man chính thức thuộc về Đại Việt.

3. Thực hiện chính sách phiên thân

Thời Lê Sơ, với sự tăng cường cao độ của nhà nước trung ương tập quyền, việc trấn giữ miền núi nói chung và vùng biên thủy nói riêng cũng được nhà nước quản lý chặt chẽ hơn. Vì thế, nhiều thổ tù đã nhận được sắc phong của triều đình và bên cạnh đó số quan lại miền xuôi được cử lên trấn giữ miền núi cũng ngày một đông đảo hơn. Nhiều người đã cha truyền con nối trấn trị tại địa phương trở thành những phiên thân

của triều đình.

Triều đình đã phái những công thân hay con cháu của họ chọn những phần tử trung kiên nhất, lên miền núi để chiêu tập dân lập ấp đời đời cai trị các địa phương, đồng thời làm nhiệm vụ bảo vệ biên cương của tổ quốc. Các phiên thần cũng hưởng chức tước theo quan chế của triều đình nhưng có một số đặc quyền đặc lợi riêng, cha truyền con nối hưởng tước phẩm cao quý của triều đình: công, hầu, bá, tử, nam... mà theo lệ các chức này chỉ dùng để ân thưởng cho các vị đại thần hoặc những người lập được chiến công xuất sắc. Triều đình khi đem phong rộng rãi cho các phiên thần hay con cháu của họ theo nguyên tắc đời con phong kém một bậc so với đời cha nếu không lập được công danh gì xuất sắc.

Qua "Sự tích bảy dòng họ thổ ty Lạng Sơn" cho biết được gốc gác của một số dòng họ phiên thần từ miền xuôi được cử lên trấn trị vùng biên giới.

Vi Phúc Hân ở xã Vạn Phần, huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An. Vi Phúc Hân cùng cha là Vi Kim Thăng giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh vì có công lớn: Vi Kim Thăng được phong chức thảo lỗ tướng quân, Vi Phúc Hân được phong chức đô đốc chi hoàn quận công triều đình, sau được phái lên dẹp dư đảng họ Hồ và lưu lại cai trị địa phương. Các con của Vi Phúc Hân cai quản châu Lộc Bình, châu An Bắc, châu ôn, châu Bình Tây (nay là huyện Cao Lộc). Năm người con của Vi Phúc Hân: Thế Thân, Thế Huệ, Thế Kỳ, Thế Tăng, Thế Trạch đều được bổ chức kinh lược sứ phong tước hầu.

Nguyễn Thế Thương tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi được phong chức: Chương quận công kiêm trị nội ngoại binh chương quân quốc các xứ thủy bộ chư dinh. Thế Thương có 15 người con trai đều hiền đạt. Con trai thứ 8 là Nguyễn Cẩm Miên được triều đình phái lên dẹp dư đảng họ Hồ, dẹp xong giặc, Nguyễn Cẩm Miên lưu lại ở địa phương chiêu dân lập ấp cai quản một dải đất rộng từ cửa Nam Quan đến sông Bồ Đề (sông Hồng) tức là cai quản ba tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Nhà Lê phong chức vũ dực bình ngô thượng tướng quân, con cháu của ông nhiều người được giữ chức quan trọng, tổng trấn thủ biên thủy thượng tướng quân.

Nguyễn Công Ngân quê ở thôn Vĩnh Phúc, huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An, năm Xương Phù đời Trần, triều đình phái lên làm trấn thủ châu Thất Nguyên (Tràng Định). Con út của Nguyễn Công Ngân là Nguyễn Công Các có công đánh giặc và được dự vào hàng công thần khai quốc, được phong phiệt duyệt huân thần, trấn Man ngự biên đại tư mã thượng tướng. Vua cho lấy xã Hoa Sơn tổng Hoa Sơn, châu Thất Nguyên là tịch quán. Ông khéo vỗ về chiêu tập dân lập chợ, mở mang văn hoá làm cho Thất Nguyên trở thành một nơi kinh tế phồn vinh, thịnh vượng, văn hoá phát triển.

Họ Hà ở Giao Thủy, Nam Định. Hà Hặc theo vua Lê Thái Tổ đi dẹp bè lũ tù trưởng Nông Thiện Thái ở Cao Bằng. Sau khi dẹp xong loạn, vua lưu ông ở lại Lạng

Sơn cùng các phiên thần khác phòng thủ nơi xung yếu. Hà Hặc lấy xã Dạ Nham, châu Văn Uyên làm thái ấp, con cháu của ông di dân các xã An Bài châu Ôn, Đông Túc châu Văn Quan, họ Hà làm quan ở thời Lê tất cả là 300 người.

Họ Hoàng Đình quê Nghệ An lên phòng thủ vùng An Châu, trong đó có Hoàng Đình Hào giữ vùng Chi Lăng.

Họ Hoàng Đức từ đời Trần được triều đình cử lên làm thổ tù tỉnh Lạng Sơn nối đời làm phụ đạo ở châu Văn Uyên, đóng dinh ở địa phận tổng Hành Lư (xã Thanh Cầm và Thuỷ Loan) kiêm làm nhiệm vụ phòng thủ các cửa ải. Đời Lê Sơ họ Hoàng tiếp tục làm thổ tù, tiêu biểu là Hoàng Đức Chi hết lòng cùng các phiên thần giúp nhà Lê chống Mạc sau này.

Lê Thái Tổ còn chọn con của Nông Sa Đầu, người Sầm Châu nước Lào, (đã có công giúp nghĩa quân Lam Sơn trong việc quân lương và hy sinh ở trận Ninh Kiều) là Nông Trí Cao làm con nuôi và được trọng dụng làm quan đến chức chưởng quân, tước lâm quận công. Trí Cao cùng với Hà Hặc đi dẹp loạn ở Cao Bằng. Lê Thái Tổ cho lấy xã Chi Lương, tổng Huân Phong, châu Văn Quan là tịch quán, con là Trí Trị nối tước bính quận công, cháu là Trí Nghĩa được phong tước vân hầu. Các cháu cả thầy có 5 chi: Có chi lên Cao Bằng, có chi lên châu Bảo Lạc, có chi sang huyện Võ Nhai, Thái Nguyên.

Lạng Huyện Ru, xã Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, Cao Bằng có đền thờ ông Nguyễn Đình Bá, quê ở Hưng Yên được triều đình cử lên. Sách "Hoàng Lê Nhất thống chí" có ghi "Việc loạn ở Cao Bằng hồi xưa viên đại thần là Nguyễn Thành Vương tức là Nguyễn Đình Bá vâng lệnh ở trên ấy, nhân dân các bản đều mến phục sau ông mất tại đó nhân dân địa phương vì thương tiếc mà mất mấy phiên chợ dựng đền thờ". ông là viên quan thời Lê Sơ có công trấn giữ ải phía Bắc.

Những phiên thần trên đều có nguồn gốc từ miền xuôi, kể cả trường hợp ông Nguyễn Đình Bá ở Cao Bằng, sớm được triều đình phái lên trấn giữ vùng biên giới. Sau khi kết thúc chiến tranh, họ đã góp phần vào việc giải quyết tình trạng dân phiêu tán, đưa nhân dân trở lại với đồng ruộng, giải quyết tình trạng đất hoang, xây dựng lại mừng bản, củng cố vùng biên ải chống lại mọi âm mưu phá hoại của kẻ địch, lập lại cuộc sống thanh bình cho đồng bào các dân tộc nơi biên cương. Về sau, con cháu tiếp nối sự nghiệp của cha ông, đã trở thành các dòng họ phiên thần có thể lực ở địa phương và cũng đưa lại những nét mới trong quá trình tộc người của cư dân địa phương.

Thời Lê Thánh Tông còn quy chế hoá thể lệ cất nhắc những viên quan lại lên cai quản miền biên viễn. "Trước đây có sắc lệnh cho viên quan nào giữ chức ở nơi biên viễn đủ 9 năm thì được điều động giữ chức ở nơi kinh huyện. Đến nay (1468), nhà vua ra sắc lệnh: Phàm quan viên giữ việc ở nơi biên viễn lam chương, người nào biết hết lòng võ về thương yêu nhân dân, không những nhiều về việc thúc giục tô thuế mà thuế

khoá vẫn được đủ số, thì khi mãn hạn 6 năm, chuẩn cho được về chỗ thủy thổ lành; nếu người nào thác có đau ốm, tìm đường trốn tránh, thuê khoá phần nhiều thiếu thốn, thì lại đổi đi nơi biên viễn, đợi đủ 6 năm sẽ lượng xét để cho thuyên chuyển" [93,tr.1069].

4. Kế sách bảo vệ biên giới trong bộ luật Hồng Đức

ở thời Lý - Trần, các nhà nước đều ban hành luật pháp, tiếc rằng những văn bản ấy không còn đến ngày nay.

Thời Lê Sơ, trải qua các đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông... hoạt động lập pháp được hết sức chú trọng, đến đời vua Lê Thánh Tông, nhà vua đã sai triều thần sưu tầm các sách, các điều luật đã ban hành ở bộ "Luật thư" (1440 - 1442), bổ sung và hệ thống hoá xây dựng thành một bộ luật hoàn chỉnh thống nhất. Bộ luật này được ban hành vào năm 1483- niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497), nên có tên gọi là luật Hồng Đức. Các vua Lê từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII bổ sung thêm, mang tên là Quốc triều hình luật, nội dung cơ bản vẫn là luật được ban hành từ thời Hồng Đức.

Bộ luật gồm 722 điều chia thành 6 quyển, 13 chương là bộ luật tổng hợp bao gồm cả hình luật, luật tố tụng, luật dân sự, luật hôn nhân.

Trong bộ luật Hồng Đức, các chủ trương chính sách bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và nhiều vấn đề có liên quan đến cư dân biên giới được pháp chế hoá. Trong bộ luật việc cảnh toàn lãnh thổ biên giới được quy định thành trách nhiệm của các quan viên trấn và mọi người, ai vi phạm sẽ bị xử phạt nặng. Vì "Của báu của một nước không gì quý bằng đất đai: nhân dân và của cải do đất mà sinh ra" [20,tr.23], nên việc bảo vệ biên giới quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và an ninh biên giới là mối quan tâm hàng đầu của nhà nước Lê Sơ.

Ngay khi vừa mới lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã nhắc nhở các tướng lĩnh: "Một thước núi, một tấc sông của ta không nên vứt bỏ... Nếu các người dám lấy một thước, một tấc đất của Thái Tổ để lại để làm mồi cho giặc, người ấy sẽ bị trừng trị nặng" [93,tr. 1121]. Hình luật Lê Sơ quy định rõ tội vi phạm chủ quyền lãnh thổ và an ninh biên giới: "Những người bán ruộng đất bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội chém. Nếu bán voi, ngựa và nô tì cho người nước ngoài cũng bị xử tương tự" (Điều 74). Còn những người dẫn tre, chặt gỗ phá hoại sự hiểm trở nơi quan ải thì bị xử tội đồ, quản trông coi thì bị xử tội biếm (Điều 88) [103, tr.58, 63].

Những "kẻ phao tin ngoài biên thủy có giặc đã để cho nhân dân sợ hãi thì xử tội chém" (Điều 537). Trách nhiệm của quan trấn giữ biên giới, các tướng sĩ phòng giữ nơi quan ải nếu không phòng bị cẩn thận, dò la không đích thực để quân giặc đến bất ngờ đánh úp thì đều xử chém (Điều 243) và "Những người giữ quan ải không khám xét cẩn thận, để kẻ gian đưa lọt vào trong hạt của mình dò la tình hình, thì xử tội đồ (tội giam cầm bắt làm việc khổ sai), tội lưu hay tội chết" (Điều 278) [103, tr. 192, 102, 111].

Trong bộ luật còn nhiều điều khoản quy định cách thức giải quyết những vụ việc liên quan đến miền núi, đến các tộc người thiểu số, ngăn cấm, xử phạt những hành vi hà lạm, sách nhiễu của bọn quan lại trong khi thực thi công việc. Chẳng hạn, trong chương VI chế quy định: "Các quan tướng suý tại các phiên trấn đến những châu huyện ở trấn mình, sách nhiễu tiền tài của nhân dân thì bị biếm 3 bậc phải bồi thường cho dân... những người gia thuộc làm việc sách nhiễu để làm rối loạn trong hạt thì luận tội khác. Khi chiêu dụ dân Man liêu mà tự tiện phá nhà cửa lấy súc vật tài sản của dân thì bị tội biếm (giáng chức quan) hay bị đày, lại phải bồi thường gấp đôi số tiền trả cho dân" (Điều 163). Hoặc "Các quan quản giám các dân Man liêu tự ý trông coi các vụ kiện trong hạt riêng, sai người đem tráp đi bắt người hoặc ức hiếp dân thì xử phạt 40 trượng biếm 2 tư" (Điều 164) [103, tr.80, 81].

Luật Hồng Đức còn nghiêm cấm "Các quan ty ở trấn ngoài mà lấy đàn bà con gái ở trong hạt của mình thì bị xử phạt 70 trượng biếm 3 tư và bãi chức" (Điều 316). Điều 334 ghi rõ: "Các quan ty mà cùng với những người tù trưởng ở nơi biên trấn kết làm thông gia thì phải tội đồ hay lưu và phải ly dị". Hoặc "Các quan ty và quân nhân ở trong kinh và ngoài trấn, cùng người Man liêu ở biên giới kết nghĩa uống máu ăn thề với nhau, thì phải tội lưu. Nếu mưu đồ làm phản nghịch thì phải tội chém" (Điều 103) [103, tr.122,126,67].

Khi xét xử và định khung hình phạt luật Hồng Đức tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc ít người, cụ thể:

"Những người miền thượng du (miền núi) cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội Những người thượng du phạm tội với người trung châu (vùng đồng bằng) thì theo luật mà định tội (Điều 40). "Người Man liêu cướp bóc của nhau, giết nhau thì xử nhẹ hơn tội cướp, giết người một bậc. Nếu hoà giải được với nhau thì cũng cho". "Những Man liêu ở các trấn mà đi cướp bóc dân chúng dọc biên giới thì xử theo tội ăn cướp" [103, tr.47,164].

Việc bắt người phạm tội là người thiểu số "Không trình quan quản giám người Man liêu thì bị xử biếm một tư" (Điều 703). Đến thời hạn thu thuế phải báo cho thổ quan biết trước. Nếu đi thu thuế Man liêu mà không trình người quản giám thì xử biếm một tư Đối với thủ lĩnh người dân tộc thiểu số nếu "Những người không phải dòng chính mà tranh bừa quyền phụ đạo, thủ lĩnh xử 70 trượng biếm ba tư.

Dòng chính phụ đạo thủ lĩnh nếu không đầu mà tự tiện giữ quyền thì xử giảm một bậc"[103, tr.239].

Luật pháp thời Lê đã có tác dụng hướng nhân dân các dân tộc thiểu số theo xu thế hoà đồng vào cộng đồng quốc gia thống nhất thể hiện sự tiến bộ của chính sách dân tộc của nhà Lê Sơ, có tác dụng tăng cường khối đoàn kết dân tộc, ngăn ngừa cát cứ, củng cố quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền. Nó đã thu hút, quy phục được nhiều tộc người ở một số nước láng giềng của Đại Việt, mà sử sách từng ghi

chép như trường hợp đầu đời Thuận Thiên: "Hoàng Kim Quảng trưởng động Tư Lãm ở châu Khâm nước Minh đem 4 động: Tư Lãm, La Phù, Cổ Sâm và Cá Cát đến xin phụ thuộc, nhà Lê cho lệ vào châu Vạn Ninh. Họ Lê đã phong cho các chức kinh lược sứ, kinh lược đồng tri và thiên sự nổi đời giữ đất thuộc vào châu Vạn Ninh" [73,tr.7-8] phủ Yên Bang (Quảng Ninh).

Năm 1434, Đạo Miện ở "châu Nam Mã thuộc nước Ai Lao, vì mộ đức nghĩa nhà vua mà quy thuận. Đến đây, sai con vào châu, cầu xin nội phụ bản quốc. Nhà vua khen ngợi và trao cho Đạo Miện chức đại tri châu và ban mũ áo"[46,tr.324].

5. Nhận xét

Nhà Lê Sơ một mặt kế thừa kinh nghiệm của các nhà nước Lý, Trần, mặt khác trong hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XV, chính sách dân tộc có bước phát triển. Nhà nước gắn việc tổ chức quản lý chặt chẽ lãnh thổ cùng cư dân biên giới với quá trình tăng cường quyền lực của chính quyền trung ương. Chính sách của các nhà nước Lý, Trần chủ yếu là tranh thủ các tù trưởng để qua họ thắt chặt khối đoàn kết quốc gia dân tộc, mở rộng ảnh hưởng của vương triều. Nhìn chung, các trấn biên giới còn mang nhiều "tính chất tự trị", tù trưởng người dân tộc thiểu số được quyền lập quân đội riêng, vì thế khi bị kẻ thù cám dỗ, kích động... đã chống lại triều đình trung ương, hoặc bỏ ta theo địch, cản trở quá trình thống nhất quốc gia và khối đại đoàn kết dân tộc. Đây là điểm hạn chế lớn nhất của các triều đại Lý, Trần. Nhà Lê Sơ sớm nhận ra điều đó, sau khi chiến tranh kết thúc cần ổn định cuộc sống của nhân dân các dân tộc vùng Đông Bắc, củng cố miền biên cương mới giải phóng, chống lại mọi âm mưu phá hoại của kẻ địch. Đây là vấn đề sống còn của dân tộc, không lẽ nào một chính quyền đã chiến thắng kẻ thù lại không nghĩ tới. Vì thế, trước hết nhà Lê chủ trương đưa một số "người Việt, lên sinh sống ở trên vùng biên giới trấn trị địa phương, "Bảy dòng họ phiên thân" nêu trên ở Lạng Sơn là minh chứng điển hình. Các công thần cùng gia đình và bộ hạ của họ chỉ trong một hai đời đã biến thành người địa phương, thành người Tày, người Nùng, đồng thời mang theo nhiều yếu tố văn hoá vùng đồng bằng Bắc bộ, sống trong cộng đồng đông đảo người Tày - Nùng. Đây không có sự thống trị dân tộc, nghĩa là sự thống trị của người miền xuôi đối với người miền ngược, thực chất là người địa phương tự cai quản lấy người địa phương. Chính sách của nhà nước Lê Sơ không có sự cản trở gì đáng kể cho việc phát triển xã hội của người Tày, Nùng, mặt khác các dân tộc thiểu số luôn được tiếp xúc với miền xuôi, với nền văn hoá của người Việt, nên người Tày, người Nùng trước Cách mạng tháng Tám có một trình độ phát triển xã hội tương đối cao so với các dân tộc thiểu số anh em khác. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, đó là cách giải quyết tốt nhất. Sự kiện định hướng có tính chất chiến lược về chính sách dân tộc là cách đưa "quan lại miền xuôi lên trấn trị ở miền núi", một mặt phản ánh xu thế tập quyền cao độ của nhà nước Lê Sơ, mặt khác về khách quan nó cũng tạo ra sức mạnh to lớn không ngừng thắt chặt mối đoàn kết dân tộc. Nó để lại cho thế hệ sau bài học quý báu là cấm cán bộ cốt cán, cấm dân, tạo cơ sở cho nhân dân các

dân tộc thiểu số làm ăn sinh sống và khai thác vùng tài nguyên miền biên cương bao la, tạo nên một bức tường thành bảo vệ vững chắc miền biên cương của tổ quốc làm thất bại mọi âm mưu phá hoại, xâm lấn của kẻ thù.

Hơn nữa trong chính sách dân tộc của nhà nước Lê Sơ bước đầu có sự kết hợp với luật pháp và được thể chế hoá trong luật pháp. Nhờ đó mà nó làm tăng thêm tính thực tiễn, tính hiệu quả của chính sách dân tộc trong cuộc sống. Đó là đặc điểm quan trọng, là bước phát triển rõ nét nhất của chính sách dân tộc nước ta thời Lê Sơ.

III. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ LÊ MẠT

1. Hoàn cảnh lịch sử

Thế kỷ XVI - XVIII là thời kỳ mà lịch sử nước ta gắn liền với những biến động xã hội chính trị phức tạp. Xung đột nội bộ giữa các tập đoàn phong kiến, đất nước bị chia cắt triền miên khiến cho lãnh thổ quốc gia thống nhất bị rạn nứt. Bên cạnh sự xung đột giữa các tập đoàn phong kiến, phong trào nông dân nổi dậy khắp nơi. Việc thực hiện chính sách dân tộc của triều đại Lê Mạt trong giai đoạn này cũng thăng trầm cùng các diễn biến chính trị và chịu sự tác động mạnh mẽ của diễn biến chính trị.

Cụ thể vào đầu thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu đi vào con đường suy yếu tàn tạ, thống trị lỏng lẻo xa hoa trụy lạc... Từ những thay đổi đó, năm 1527, một tập đoàn phong kiến trong triều do Mạc Đăng Dung đứng đầu phế truất vua Lê lập ra triều Mạc, và sau đó một thế lực phong kiến khác đứng đầu là Nguyễn Kim và tiếp sau là họ Trịnh lại dương cờ "Phù Lê" chống Mạc lập nên một triều đình khác tại Thanh Hoá, sử cũ gọi là Nam Triều đối lập với Bắc Triều của nhà Mạc, làm bùng nổ cuộc chiến tranh kéo dài nửa thế kỷ. Phía Nam bị họ Trịnh tấn công, phía bắc thì bị nhà Minh chèn ép, Mạc Đăng Dung vì lợi ích dòng họ của tập đoàn thống trị, run sợ trước uy lực của ngoại bang. Vào mùa đông (1540), Mạc Đăng Dung đứng đầu một đoàn hơn 40 người "Mỗi người đều cầm thước, buộc dây ở cổ, đi chân không, đến trước mặt phủ của quân Minh quỳ gối, cúi đầu dâng tờ biểu đầu hàng, nộp hết sổ sách về đất đai, quân dân và quan chức trong nước chờ phân xử, dâng nộp các động: Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Vĩnh An, trấn Yên Quảng xin cho nội thuộc vào Khâm Châu"[47,tr.121]. Vua Minh "bèn phong cho Mạc Đăng Dung làm An Nam Đô thống sứ ty đô thống sứ, ban ấn bạc và cho thế tập" [47,tr.123]. Sự kiện trên, diễn ra trên đất nhà Minh gần kề với đường Nam Quan (Lạng Sơn), vua Minh đã nhận 6 động đất biên giới như một món quà biếu. Khi bàn về sự kiện này, nhà sử học Phan Huy Chú đã lên án "Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, cắt đất Lạng Sơn cho nhà Minh, họ Mạc cướp ngôi nhà Lê cũng cắt đất Yên Quảng cho nhà Minh, cái thuật bán nước của lũ gian thần trước sau như một, mà bờ cõi nước ta bỏ mất đến nỗi không lấy lại được...hai họ ấy thực là kẻ có tội muôn đời"[22, tr.291]. Việc làm này của Mạc Đăng Dung đã gây nên sự bất bình trong nhiều quan lại và dân chúng, khiến nhà Mạc dần dần lâm vào tình thế cô lập. Những người ủng hộ triều Lê ngày càng có điều kiện thuận lợi để

tập hợp lực lượng chống lại. Kết quả, đến năm 1592, trong một cuộc tấn công của quân Nam Triều, Mạc Đăng Dung đã bị đánh bật ra khỏi kinh thành Thăng Long. Tuy vậy các thế lực quân sự của họ Mạc còn chiếm cứ ở một số nơi, sau đó rút lên Cao Bằng kéo dài cho đến năm 1677, mới chấm dứt hoàn toàn.

2. Những biến đổi trong chính sách dân tộc của nhà Lê - Trịnh

Năm 1592, Trịnh Tùng xưng vương và xây dựng vương phủ (phủ Chúa bên cạnh triều đình nhà Lê. Từ đó, hình thành cục diện một chế độ với hai chính quyền. Vua Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa còn mọi quyền hành trong nước đều do chúa Trịnh quyết định. Sau khi đánh bại được thế lực họ Mạc, thì cũng là lúc mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn không thể dung hoà. Họ Nguyễn ở miền Thuận Hoá, lúc đầu còn giữ quan hệ thân thuộc với Nam Triều, nhưng sau khi đã củng cố thế lực của mình, thì không tiến cống Nam Triều nữa. Cuộc chiến tranh giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn kéo dài từ năm 1627 đến năm 1672 đã đẩy nhân dân hai miền vào cuộc chém giết tàn khốc. Cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn không phân thắng bại, hai bên phải tạm thời đình chiến chia đôi đất nước làm giang sơn riêng của hai dòng họ, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm giới hạn. Phía bắc họ Trịnh chiếm giữ gọi là Đàng Ngoài hay Bắc Hà. Phía nam họ Nguyễn cát cứ gọi là Đàng Trong hay Nam Hà.

a. Chính sách cai quản

Chính quyền Lê - Trịnh, tiếp tục dẹp dư đảng, tàn quân Mạc dựa vào sự giúp sức của nhà Minh, Thanh để cát cứ đất Cao Bằng. Cuộc đấu tranh của chính quyền Lê - Trịnh chống Mạc thu hồi lại đất Cao Bằng mang ý nghĩa mới, đó là đấu tranh chống lại âm mưu lợi dụng và can thiệp của nước ngoài. Cuộc đánh dẹp dư đảng nhà Mạc ở phía Bắc, chính quyền Lê - Trịnh đã nhận được sự giúp sức đặc lực của các phiên thần thiểu số thời Lê Sơ.

Trên địa bàn Thái Nguyên, Liên Quận Công (không rõ tên) dẫn đường cho các tướng của chúa Trịnh "đánh dẹp xứ Thái Nguyên phá được dinh ngự Vĩnh quận công, buộc tướng Mạc đem dư đảng chạy về Võ Nhại" [50,tr.42]. Năm 1598, thổ quan ở Cao Bằng tên là Hà Ích phối hợp với lực lượng Lê - Trịnh tiến đánh quân Mạc ở châu Định Hoá "chém được Trung Quốc Công ngự và đồ đảng 35 đầu cắt tai, bắt được 30 con ngựa về kinh nộp"[50,tr.42].

Xã Vũ Thủy, huyện Thạch Lâm (Cao Bằng) có đền Giang Châu thờ hai anh em Phù Thắng, Phù Thiết, là thổ tù huyện Hạ Lang (Cao Bằng) không chịu nhận chức của họ Mạc mà ngầm tập hợp nhân dân luyện binh mã nuôi trí giết Mạc, "Phù Thắng, Phù Thiết nổi đời làm tù trưởng trong châu, khi họ Mạc chiếm cứ Cao Bằng, trao cho quan tước không chịu nhận, ngầm nuôi binh mã, có chí diệt Mạc, bị họ Mạc giết. Sau khi chết, thường hiển linh, quan quân tiến đánh họ Mạc, anh em họ Phù âm trợ, nên quan quân đánh đâu được đấy, việc tâu về triều đình truy tặng vị hiệu là "Giang Châu tiết chế chi thân " lập đền thờ " [73,tr.424]. Trường hợp thứ hai, là "Cống Quý Hồ, người

xã Phục Hoà, họp dân hai tổng Thượng Pha và Phục Hoà (Phục Hoà), tự xưng là Thiên Hoà vương, đánh nhau với nhà Mạc, sau bị Mạc giết hoá thành con chim. Nay nên thành vẫn còn"[73,tr.418].

Các dân tộc Tày - Nùng ở Lạng Sơn đã tập hợp xung quanh phiên thần "Nguyễn Khắc Trương đánh Mạc suốt mấy chục năm. Cuối đời Lê, Nguyễn Khắc Trương được tập phong tham đốc, kiêm quản dân trong 7 châu" [73,tr.397]. Trong cuộc đánh dẹp dư đảng họ Mạc, vai trò của các tù trưởng thời Lê Sơ đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ ổn định lãnh thổ. Chính quyền Lê -Trịnh ghi nhận công lao của các phiên thần, buổi đầu củng cố uy tín của vương triều, triều đình đã dành sự quan tâm đến vấn đề biên giới. Trong lục bộ của chính quyền trung ương : Bộ binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ xe ngựa nghi trượng khí giới và các việc về dân biên giới, quân trấn giữ các địch trạm, các dân Man di và những việc khẩn cấp. Cũng như các triều đại trước, chính quyền Lê - Trịnh giao việc trấn giữ, cai quản biên giới cho các viên trấn thủ ở địa phương, họ có trách nhiệm "Coi toàn binh ở ngoài biên, chống giữ nơi xung yếu, bắt và trị giặc cướp". Năm 1719, Trịnh Cương đặt ra năm điều quy định công việc của trấn thủ:

- 1 Cần phòng chế ngự giặc cướp
2. Khám xét tra hỏi bọn gian phi
3. Sắp sửa đê điều đường xá
4. Dò hỏi xem xét nơi quan ải
5. Bắt lính. [82,tr.414].

Đến cuối thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XVIII, khi chính quyền trung ương từng bước được củng cố, chúa Trịnh một lần nữa cố gắng duy trì chính sách ràng buộc tù trưởng biên giới bằng cách ban cho họ các chức : tri châu, tri huyện, động trưởng... Để có cơ sở quản lý các địa phương, chính quyền ban lệnh: các xã tiến hành lập sổ "Tu tri bạ" ghi rõ địa giới hình thế núi sông, những nơi hiểm yếu của địa phương gửi lên để biên vào bản đồ của trấn.

Năm 1721, chính quyền Lê - Trịnh đặt cơ quan "Man di ty ' ở kinh thành để khuyến trách việc cai quản và thực hiện các chính sách đối với cư dân miền biên viễn:

Vùng Tây Bắc, chính quyền Lê - Trịnh nhận thức rõ tầm quan trọng về kinh tế và vị trí chiến lược của miền biên cương nơi đây "ải Ai Lao liên lạc tiện đường biên giới Vân Nam khổng chế mọi mặt, đây là nơi xung yếu của Bách Man, cửa ngõ của Lục Chiếu, cho giữ các trấn như phen án ngữ miền thượng du làm then chốt, sản vật có biên man quát bách, ký tử dự chương, lúa bắp bát ngát, các ruộng dâu gai mơn mơn thành hàng, lông (thú), cánh (chim) ngà (voi), da (thú) tràn ngập sang cả lân quốc vàng bạc châu báu đầy rẫy ở chốn biên cương. Thật là phủ kho ở ngoài biên giới của quốc gia, và là nơi tụ tập hàng ngàn vạn đồ trộm cắp" [32,tr.296].

Xứ Hưng Hoá, "phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam thì có các: châu Bảo Thắng, Phong Thổ chẹn nơi xung yếu phía tây không chế nước Nam Chương thì có phủ Điện Biên chiếm giữ đường giao thông, hai mặt đông nam tiếp giáp các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Sơn Tây, Tuyên Quang xen kẽ với nhau như hình răng chó. Đại để núi rừng bao bọc, thật là vị trí ngăn chẹn đường xung yếu ở dọc biên thuỳ"[73,ti.297].
Xứ Tuyên Quang "Mặt ngoài không chế tỉnh Vân Nam" [73,tr.341]. Cao Bằng "ba mặt đông, tây, bắc giáp với nước Thanh" [73,tr.405]. Lạng Sơn "Bên ngoài không chế tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), giữ miền thượng du về mặt bắc, chẹn đường xung yếu về mặt nam... chống giữ nơi biên ải,, [73,tr.373]. Cư dân một dải sông Thao "phong tục thuần hậu biết lễ phép, văn tự gần giống người Trung Quốc... Một dải sông Đà phong tục giống người Man, người Lao... người chết thì dùng phép hoá táng, văn tự giống như người Lào" [73,tr.298]. Tuyên Quang có các dân tộc "Người Thanh, người Thổ, người Nùng, người Mán, ở lẫn lộn với nhau... Phong tục mộc mạc quê mùa... dân quanh tỉnh cũng biết chút văn tự, thời tiết tế lễ cũng giống như người Trung Châu..." [73,tr.342]. Xứ Cao Bằng, Lạng Sơn "người Thổ người Nùng ở lẫn nhau, tính tình chất phác, việc thờ tự theo thời tiết giống người Kinh. Tập tục chất phác quê mùa... chỗ ở dựa vào núi, ở nhà sàn, tầng trên người ở, tầng dưới nuôi súc vật" [73,tr.407,373] .

Chính sách của chính quyền Lê - Trịnh chủ yếu là kế tục chính sách của các vua thời Lê Sơ, cụ thể là ban chức tước cho các tù trưởng địa phương: tri châu, cai châu, đồng tri châu, tuyên úy sứ, chiêu thảo sứ, phòng ngự sứ ... Thổ dân đều gọi các quan chức ấy là phụ đạo. "Châu Mộc và Đà Bắc cho họ Xa thế tập; huyện Thanh Xuyên cho họ Đinh thế tập; châu Mai cho họ Hà thế tập; châu Yên cho họ Hoàng thế tập; châu Thuận cho họ Bạc thế tập: Mai Sơn, Sơn La, Tuần Giáo cho họ Cầm thế tập; châu Thủy Vĩ cho họ Nguyễn thế tập; châu Phù Yên cho họ Cầm thế tập; Quỳnh Nhai, Lai, Luân, Chiêu Tấn cho họ Đèo thế tập". Các sách Thạch Lương, Hạ Lộ ở Văn Chấn, họ Lê cũng theo thế tập. Còn 4 châu huyện: Văn Bàn, Ninh Biên, Trấn Yên, Yên Lập, và các sách Đại Lịch, Hương Sơn, thì tùy nghi mà lập tù trưởng không cho thế tập" [120,tr.142].

Châu Phù Hoa (Phù Yên) phụ đạo là Cầm Nhân Đôi và con là Cầm Nhân Cai. Châu Mộc tiên tổ là Xa Khả Tham làm quan hồi đầu quốc triều sau được thế tập. Khi Xa Văn Phấn mất các châu tranh nhau, triều đình (1776) cử viên lưu thủ Trần Thâm (Duy Tiên, Hà Nam) giữ chức hiệp đốc lên chia lại làm ba châu: châu Mộc cho Xa Văn Mang, châu Mã Nam cho Xa Văn ôn, châu Đà Bắc cho Xa Văn Khoa cai quản, đều giữ chức phụ đạo [82,tr.809].

Bốn động, thổ sản có mỏ vàng mỗi năm nộp thuế 1 giạt 2 lạng.

Châu Chiêu Tấn: bên phải giáp sông Kim Tử, bên trái giáp sông Thao Vĩ , thổ âm gọi là Mường Thu.

Phụ đạo là Đèo Chính Dân, cùng 5 con trai: Đèo Quốc Tường, Đèo Chính Văn, Đèo Chính Cao, Đèo Chính Viễn, Đèo Chính Du cai quản 14 động trong châu. Châu

Mai phụ đạo là Hà Công ứng, Hà Công Bình.

Khu vực sông Thao, có ba huyện hai châu, huyện Trấn Yên và huyện Yên Lập không có phụ đạo, huyện Văn Trấn có một sách ở tổng Hương Sơn thuộc thượng lộ thổ tù Hà Nghĩa Huy và Lê Đăng Khoa chia nhau cai quản. Châu Văn Bàn phụ đạo phiêu tán, bèn uỷ viên quan trấn thủ... quản lĩnh trông coi 3 xã 6 động [32,tr.313].

Phía tây nam giáp nước Lao Lung, có 5 đấn tiếp giáp với nước ta "mường Thanh Đăn giáp với đất Thuận Châu, mường Sơn Đăn giáp với Châu Mai... Cháp Yên Đăn ở thôn Trinh Nhất bao gồm cả thượng lưu sông Mã. Trinh Cố Đăn, cư dân khoảng 7, 8 trăm người. Xăm Trinh Nhất thôn có ba mường cư dân 500 người "Nay đều tuân theo giáo hoá nước ta"[32,tr.306-307]. Năm 1769, các xứ trên "đều đội ơn đức của triều đình bèn làm người dịch thuộc nước Nam" . Cư dân nơi đây: "Phong tục người Lào chất phác thuần hậu, cai trị cũng dễ... Dựa vào phong tục địa phương hạ lệnh cho quan bản thổ châu Mộc, châu Nam Nhã kiêm coi giữ việc tri châu, trung thu thuế khoá cần được nhẹ nhàng và giản dị. Vạn nhất trong đất người Man có xảy ra việc gì thì đại quân phải tiến đánh mới có thể sai khiến được nhân dân, do đấy mà lấy được lương thực cũng là thượng sách", nhờ thế mà "Việc mở rộng đất đai thu phục phương xa không thể nào nói là vô ích được" [32,tr.308].

b. Chính sách kinh tế

Năm 1732, chúa Trịnh quy định ngạch thuế ở các tuần có phần rõ ràng và cụ thể hơn các triều đại trước :

Tuần Ngã Ngung (ngã ba sông Mã và sông Lạch Trường), xứ Thanh Hoá lệ thuế đồng niên (?) là 4.430 quan 4 tiền 30 đồng tiền quý (?).

Tuần Khả Lưu, xứ Nghệ An thuế đồng niên là 2.267 quan 4 tiền 55 đồng tiền quý.

Tuần Trình Xá (Phú Thọ) lệ thuế đồng niên là 4.334 quan 1 tiền 50 đồng tiền quý.

Tuần Cần Dinh, xứ Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang) lệ thuế đồng niên là 4551 quan 5 tiền 19 đồng tiền quý.

Tuần xứ Cao Bằng lệ thuế đồng niên nộp bằng bạc là 49 nén 9 lạng 5 đồng 9 phân bạc.

Tuần xứ Thái Nguyên lệ thuế đồng niên là 2946 quan 3 tiền 27 đồng tiền quý.

Tuần Quán (Trấn Yên, Yên Bái), xứ Hưng Hoá lệ thuế đồng niên là 687 quan 9 tiền 17 đồng tiền quý. Tuần Tam Kỳ (Hàm Yên), xứ Tuyên Quang lệ thuế đồng niên là 1.231 quan 5 tiền 43 đồng tiền quý

Tuần thành xứ Lạng Sơn lệ thuế đồng niên nộp bằng bạc là 81 nén 1 lạng 2 đồng cân.

Tuần Suốt (Quảng Ninh), xứ Yên Quảng lệ thuế đồng niên là 4326 quan 9 tiền 39 đồng tiền quý [21,tr.269].

Nhà nước còn thông qua phụ đạo để thu thuế châu Mai Sơn vùng Tây Bắc, định lệ thuế cho châu này tiền "quý" và "thuế" đồng niên phải nộp 7 dật bạc và 14 bó vải to mỗi bó 300 thước chuẩn cho nộp thay bằng một con voi đực, thân cao 6 thước; lại một xứ có trường xưởng đãi vàng, đồng niên nộp 2 dật vàng tốt"[32,tr.310]. Đến năm 1689, Nguyễn Công Kiều (Từ Liêm) kiêm giữ chức trấn thủ, kê khai lệ thuế của các làng người Xá Tụ ở Tuyên Quang, Hưng Hoá như sau: Châu Văn Bàn các làng người xá nộp thóc và sơn sống, được nộp thay bằng bạc nén tính cả chính tang và lễ giấy bút là 4 dật 3 đồng 6 phân; vải to 120 thước. Châu Phú nộp một con ngựa. Châu Thủy Vĩ các làng Xá Tụ phải nộp bông gạo là 42 bồ, được nộp thay bằng 2 lạng bạc/1bồ, cộng tất cả 8 dật 4 lạng bạc, tính thành tiền là 221 quan 2 tiền 84 đồng cổ tiền (1 tiền bằng 60 đồng)...Chiếu mây, cá tươi nộp thay bằng bạc nén là 1 dật 7 phân, vải thóc bổ nộp 972 thước; Châu Lục Yên cư dân ở đây nộp thuế về châu Thủy Vĩ là: 67 quan 6 tiền, 48 đồng. Châu Vị Xuyên các làng ở tổng Mục Hà theo lệ phải nộp vàng chân sa sông An Long 1 dật 2 lạng 3 đồng... tính thành tiền là 173 quan 8 tiền 36 đồng...[32,tr.337-338].

Bảy chủng tộc người Man: Sơn Trang, Sơn Tử, Cao Lan, Sơn Nam, Sơn Bán, Sơn Miên, Hán Văn ở Tuyên Quang (1722), phụ đạo thường sai khiến họ, "hàng năm thu thuế mỗi nóc nhà 5 lạng bạc". Việc đánh thuế "Các hạng người nói trên cũng có thể giúp vào việc chi dùng trong nhà nước"[32,tr.338]. Bên cạnh chính sách thuế công lại có chính sách bước đầu giao cho các tù trưởng địa phương khai mỏ. Đây là chính sách mới mà các triều đại Lý, Trần, Lê Sơ chưa thực hiện được.

Chính quyền Lê - Trịnh cho phép các quan trấn thủ, tù trưởng thổ mục khai mỏ và nộp thuế cho nhà nước.

Năm 1757 Hoàng Văn Kỳ châu Vị Xuyên, Tuyên Quang khai mỏ đồng Tụ Long, nhà nước ra hạn cho miễn thuế 3 năm, sau đó phải nộp theo lệ thuế chuẩn định. Cùng năm đó Huấn trung hầu khai mỏ đồng ở Sảng Mộc, Võ Nhai, Thái Nguyên, ông tự xuất vốn riêng chiêu mộ thuê người làm.

Các mỏ đồng ở Hoài Viễn châu Lộc Bình, Lạng Sơn: Sảng Mộc An Hân, Liên Tuyền, và mỏ vàng ở Võ Nhai (thuộc Thái Nguyên) Huấn trung hầu khai xin mở xưởng 5 năm thành mở xin lượng bỏ ngạch thuế. Còn mỏ đồng Trịnh Lạn ở Hưng Hoá (Thủy Vĩ cho khai khẩn, trong 3 năm lấy được bao nhiêu cho làm vốn, sau khi mãn hạn ấy mới lượng bỏ ngạch thuế. Theo quy định cứ 100 cân đồng thì phải nộp thuế 4 tiền 36 đồng [21,tr.262].

Kết quả phần nhiều ở các xứ Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc đáng giá không biết bao nhiêu của, việc chi dùng của nhà nước sở dĩ được dồi dào là do thuế ở các mỏ nộp đầy đủ". Việc ra hạn 5 năm đến

khi thành mỏ mới đánh thuế "Người bấy giờ đều đua nhau vui lòng khai mỏ"[21,tr.263]. Do đặc điểm kiến tạo địa chất, ở miền Bắc, đặc biệt là ở vùng biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, có nhiều mỏ khoáng sản. Trong các thế kỷ XVII-XV.III, nghề khai mỏ phát triển rầm rộ. Các mỏ vàng, bạc, đồng, kẽm, thiếc đều hình thành các công trường khai thác, nhưng phát triển mạnh nhất là ở các vùng có mỏ đồng. Trong số đó, lớn nhất và nổi tiếng nhất về chất lượng đồng là mỏ Tụ Long. Năm 1717, chúa Trịnh quy định số lượng nhân công cho từng loại mỏ. Mỏ lớn không quá 300 người, mỏ vừa 200 người, mỏ nhỏ chỉ được thuê 100 người. Làm như vậy, là "có ý đề phòng sự tụ họp nhiều người dễ sinh ra loạn" [21,tr.264].

Tuy nhiên, trên thực tế việc thu thuế của nhà nước không được là bao, phần nhiều bị ăn lậu. Nhà sử học Phan Huy Chú từng nhận xét về tình hình khai mỏ ở Đàng Ngoài như sau: "Thổ sản núi rừng để giúp cho quốc dụng, nhưng sung thuế cho nhà nước mười phần không được một phần"[21,tr.263- 264] . Có khi "Đầu mục chiếm lấy mà ăn lậu đi, hoặc vì người quyền quý thu làm của cải riêng", không nộp vào kho công. Như trường hợp mỏ đồng ở Nà Ngọ trước đồn Tụ Long, Hoàng Văn Đồng chỉ nộp cho nhà nước 800 cân 4 dật bạc là quá nhẹ. Mỏ bạc Nam Dương châu Vị Xuyên, Hoàng Văn Kỳ mua chuộc viên quan trấn thủ ăn lậu và bỏ lệ thuế [32,tr.352-353].

c. Phôi hợp bảo vệ biên cương

Đồng thời với việc khai mỏ, để phục vụ cho chính quyền thu thuế... Năm 1721 niên hiệu Bảo Thái, nhà vua hạ lệnh đặt dịch lệ ở các xứ cứ chiếu theo cung đi một ngày đường là đặt một trạm. Từ ải Trình Lạn, châu Thủy Vĩ đến trang Bạch Lãn giáp xã Văn An, huyện Hạ Hoa, trấn Sơn Tây đặt 16 trạm: động Hoa Quán (châu Thủy Vĩ làng Bác Sát, động Hương Sơn, động Gia Phú, vạn Ngòi Bộ, động Xuân Giao, động Phú Nhuận, động Vũ Lao, vạn Trấn Yên- động Khánh Yên, xã Khảo Bàn, trại Ly động châu Quế, xã Đông Quang (huyện Trấn Yên), trại Lôi Hang Mậu Hà, trại Linh Hà, trang Nga Quán, trang Bạch Lãm. Các trạm giao thông kể trên đều giao cho phụ đạo sở tại trông coi [32,tr.314].

Xứ Tuyên Quang đặt trạm nhà tù xã Thúc Thủy là lý sở trấn Tuyên Quang đến xứ khe Tham Thổ thuộc xã Tụ Long, Phần Vũ, châu Vị Xuyên, đường đi gồm 40 ngày [32,tr.347].

Nếu các triều đại Lý, Trần, Lê Sơ trước đây mở rộng ảnh hưởng của triều đình lên miền biên giới, tiến hành quản lý cư dân thiểu số thông qua các tù trưởng địa phương nhằm ổn định tình hình chính trị là chủ yếu, còn chính sách kinh tế đối với các dân tộc hầu như chưa có gì, có chăng cũng chỉ là lệ. Nhà nước Lê - Trịnh bước đầu quản lý cư dân, thông qua các tù trưởng để thu thuế các dân tộc thiểu số, để cho nhân dân các dân tộc thiểu số cũng có nghĩa vụ đóng góp xây dựng đất nước, trong lĩnh vực này chính quyền Lê - Trịnh đã thực hiện được, đó là nét mới so với trước đây. Tuy nhiên còn có nhiều hạn chế trong quá trình áp dụng, vì chính quyền trung ương suy yếu khả năng quản lý cư dân vùng biên giới không chặt, thường phải giao phó cho một

số quan trấn thủ tù trưởng địa phương... bọn này đã lợi dụng chức quyền bóc lột nhân dân ráo riết.

Nhà nước Lê- Trịnh có đề ra chính sách dân tộc và bảo vệ biên giới, nhưng khi áp dụng thì ít hiệu lực biểu hiện cụ thể trong hai thế kỷ XVII - XVIII tình hình biên giới phía Bắc nước ta có phần phức tạp hơn. ảnh hưởng triều đình trung ương đối với các miền biên giới bị giảm sút rất nhiều, các thế lực bên ngoài thừa cơ cướp bóc, xâm lấn bản làng của các dân tộc thiểu số miền núi. Chính quyền tỏ ra bất lực năm 1721 triều đình cho rằng "Thái bình đã lâu cảnh biên vô sự chỉ cần dân binh Thổ chống lại cũng đủ", đốc trấn Cao Bằng đề nghị triều đình phải bác bỏ lệnh này "vì những kẻ ngấp nghé mưu đồ ở ngoài cõi thường hay lợi dụng sự sắp xếp của ta, biết đâu không nảy lòng tham của giặc ta không thể không phòng bị trước". Triều đình giải thích "nay dân biên giới bị phiêu tán, làng xóm tiêu điều, nên giảm bớt viên chức ... Ở các trấn Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, toàn bộ công việc giao cho ty Trấn thủ nhận giữ. Các châu Vũ Nhai, huyện Định Hoá thuộc phủ Phú Bình và huyện Cẩm Hoá, phủ Thông Hoá, châu Bạch Thông đều là những địa điểm ở xa, khí hậu phần nhiều lam chướng, đều theo lệnh đình bãi" [94,tr.426].

Các dân tộc thiểu số Cao Bằng trước hiểm hoạ: "Cao Bằng là một xứ nhỏ bao năm gặp hoạn lạc... nhân dân mặt đầy vẻ buồn rầu, cỏ rậm lấp đầy cửa ngõ, trộm cắp khắp cả làng xóm, phía ngoài thì như con rắn, con trăn dòm ngó" [23,tr 65].

Năm 1737, hơn 1000 quân Thanh từ Trịnh Tây, Trung Quốc theo hai đường Sóc Giang, Hà Quảng và Trà Lĩnh tiến vào mưu chiếm thành trấn Cao Bằng. Tướng giặc là Hoàng Lão Tả đánh chiếm cướp bóc đốt giết hung tàn, nhân dân bên bờ sông Hiến, sông Bằng phải lưu tán vô cùng cực khổ... Quân triều đình trấn thủ rất ít, nhân dân ta ở vùng biên giới tự đứng lên bảo vệ bản làng của mình. Một thanh niên địa phương tên là Bé Nguyễn Luân được các bậc trưởng lão giúp đỡ "đã về quê quán chiêu mộ nghĩa dũng chuẩn bị súng ống, gươm giáo tinh nhuệ thể đoàn kết một lòng đánh tan lũ giặc". Trước sức mạnh của Bé Nguyễn Luân thường xuyên gây rối, đốt phá trại giặc, Hoàng Lão Tả đã gửi thư thách thức với lời lẽ ngạo mạn: "Quân nhà trời đến đất Man di này, tới đâu bình đây không chỉ dân Man mà cả đến thần người Man đều thấy quy phục. Quân nhà trời đông, vũ khí sắc bén, từ khi đến chiếm giữ không ai giám chống cự... Bên Man biết sợ oai thì ra đầu hàng nếu không thì hẹn ngày giờ quyết chiến. Bé Nguyễn Luân xem xong thư, ông lập mưu "lấy tướng đầu tướng"... và gửi thư cho Lão Tả ... "Ta là dân Man Đại Việt phải đâu là Man rợ, thảo khấu như lũ chúng mày. Phương Nam, phương Bắc từ khi chia bờ cõi núi sông đã định ranh giới. Mày ở bên kia cõi chỉ là kẻ thảo phụ xâm lấn như con lang và lẫn chồn như con chuột cướp bóc xóm làng đốt giết một vùng, thần dân oán giận trời đất không dung. Tao cùng mày đánh nhau bằng tướng chứ không đánh nhau bằng quân. Hoàng Lão Tả nhận lời đã bị Bé Nguyễn Luân giết chết. Quân Thanh tan vỡ chạy theo đường Nước Hai lên Hà Quảng theo cửa ải Bình Mãng về Trung Quốc" [50,tr.46].

Những âm mưu và hành động của phong kiến Trung Quốc đã gây mối đe dọa thường xuyên và nguy hiểm cho vùng biên cương nước ta. Chính quyền Lê Trịnh đã không thấy được nguy cơ đó và không có kế sách kịp thời. Triều đình chỉ gửi thư sang biện bạch đấu tranh một cách yếu ớt về ngoại giao.

Năm 1689, chúa Trịnh gửi thư sang nhà Thanh "đòi lại các động thuộc ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thủy Vĩ ở Tuyên Quang nhưng nhà Thanh vẫn không chịu trả lại. Triều đình Lê - Trịnh (1697) đòi nhà Thanh trả lại đất ở ba động Ngưu Dương, Hồ Diệp và Phổ Viên trước đây thuộc trấn Tuyên Quang, nhưng vua Thanh trả lời rằng: Các châu động ấy từ thời nhà Thanh đã thuộc về đất Trung Quốc không phải là đất An Nam. Năm 1701, quan nhà Thanh đem quân lính sang xâm chiếm ruộng ở Lộc Bình (Lạng Sơn). Được tin này, triều đình bèn sai Vi Phúc Vĩnh đốc thúc dân chúng cày cấy ở ven biên giới, trong thời kỳ lúa chín phải phòng bị nghiêm cẩn, cốt sao không để người nước ngoài vượt biên giới tranh lúa của dân. Không nên bạo động để gây hân khích ở biên giới"[94,tr.383-384]. Thôn Na Oa, huyện Lộc Bình (Lạng Sơn) là "nơi đất rộng người đông đem lại lợi ích lớn" bị nhà Thanh chiếm và dựng cột mốc.

Có một số mỏ đồng bị mất vào Trung Quốc ngót một thế kỷ mà triều đình không hay biết gì, trường hợp hai xã Đông Mông, Vô Cữu thuộc tổng Gia Tường, châu Vị Xuyên "sản xuất đồng tía tốt" nên người phương bắc đã dựng xưởng đồng ở đây rất thịnh vượng. Chính quyền Lê - Trịnh ghi trong sổ hộ phiên "Mỏ đồng ở xã Đông Mông, châu Vị Xuyên bỏ hoang rậm lâu ngày không có thuế"[32,tr.333]. Và đã liệt hai xã Đông Mông, Vô Cữu vào hạng phiêu lưu mất tích. Nhân dân các động bị lấn chiếm có nguyện vọng trở về với tổ quốc. Tù trưởng động Hồ Diệp là Nùng Đức Tước (1699) dâng biểu xin trở về với triều đình, tiếp đó động Ngưu Dương cũng tìm cách tự động trở về. Năm 1771, các thổ tù vùng Tây Bắc là "Đèo Chính Ban (châu Tuy Phụ), Đèo Chính Quang (châu Hoàng Nham), Nông Văn Tang (châu Tung Lăng) cùng dân trong châu đều tình nguyện trở về bản trấn nộp thuế khoá và tạp dịch, triều đình Lê - Trịnh chỉ ban khen chứ không đáp ứng được nguyện vọng của họ" [32,tr.313]. Nhà Thanh cho tổng đốc Vân Nam là Cao Kỳ Trác đem quân vượt biên giới xâm chiếm mỏ chì ở thôn Ca và mỏ đồng ở thôn Càn Gia đã vu bừa rằng "Cương giới An Nam có chỗ xâm lấn vào biên cảnh cũ của nội địa xin thi hành việc tra xét rõ ràng"[94,tr.457]. Sau đó, sai quân lính đến thẳng Tụ Ca khai mỏ ... đến Hà Can đặt cửa ải ở núi Mã Yên, lập mốc gỗ trên khe Than Thổ (Hà Giang). Trước tình hình đó, bắt buộc dĩ chúa Trịnh Cương phải hạ lệnh cho trấn thủ Tuyên Quang là Trịnh Kính mật sức cho đầu mục người Thổ đem thêm quân trấn giữ [32, tr.341-342]. Với tinh thần kiên quyết của các dân tộc ít người đã buộc nhà Thanh phải trả lại cho ta 80 dặm đất xâm lấn, nhưng chúng vẫn còn chiếm giữ nhiều thôn, động trong đó có mỏ đồng Tụ Long là mỏ đồng lớn nhất nước ta lúc bấy giờ. Vua Thanh đã hai lần ký sắc dụ đòi triều đình Lê - Trịnh phải tuân theo lệnh của y, không được cho người sang đòi đất nữa. Việc làm trắng trợn và ngang ngược của triều đình nhà Thanh gây mối bất bình căm phẫn trong nhân dân ta.

Một quan lại địa phương là Hoàng Văn Phác (Mô hay Phúc) cương quyết không chịu nhận lệnh của nhà Thanh, kêu gọi nhân dân trong vùng chống lại, nhất định không quy phục vào Trung Quốc. Hoàng Văn Phác là thổ mục người Tày có thế lực lớn ở Tụ Long, Tuyên Quang. Ông được triều đình Lê - Trịnh giao cho cai quản hai châu Vị Xuyên và Thủy Vĩ. Mùa hè năm 1728, khi sắc lệnh của vua Thanh gửi đến, Hoàng Văn Phác đã trả lời "tờ tấu của bản quốc không được đề bạt lên vậy xin đem Thánh chỉ (chỉ vua Ung Chính nhà Thanh) tìm đường khác mà gửi đi hoặc hãy đóng lại ở xưởng chì, đợi báo lên quốc vương nước tôi đón tiếp. Nếu không thể thì dầu có mạnh như hùm, beo mà xông vào cửa quan thì bọn Phác này quyết hết sức giữ không để cho hoành hành được". Lời lẽ cương quyết của tù trưởng dân tộc ít người Hoàng Văn Phác đã làm cho vua tôi nhà Thanh hoảng sợ. Tổng đốc Vân Nam Ngạc Nhĩ Thái đã phải xin triều đình điều động binh mã của ba tỉnh để phòng bị biên giới [94, tr.466].

Cuộc đấu tranh của Hoàng Văn Phác và các dân tộc vùng mỏ Tụ Long đã làm hậu thuẫn cho chính quyền Lê - Trịnh điều đình nhà Thanh buộc phải trả cho ta khu mỏ này lại thêm 40 dặm nữa trong đó có 17 thôn có các mỏ đồng, thiếc, vàng, bạc [94, tr.466-467].

Thắng lợi của Hoàng Văn Phác là kết quả tốt đẹp của tinh thần yêu nước sâu sắc và ý chí bảo vệ tổ quốc của nhân dân vùng biên giới, là kết quả của sự kết hợp đấu tranh của lực lượng vũ trang miền núi cao đã tạo đà cho cuộc đấu tranh ngoại giao của triều đình Lê - Trịnh thắng lợi. Đó cũng là bài học kinh nghiệm trong lịch sử.

Vùng thượng lưu sông Đà và sông Thao có giặc "Giảng", giặc "Hò" (người Xa Lý, giặc Cò ở Vân Nam- Trung Quốc) tràn sang cướp phá. Ở Điện Biên có giặc "Phẻ" (người Lự ở Lào), từ vùng Vân Nam Trung Quốc tiến xuống, cầm đầu giặc Phẻ là Phạ Châu Tin Tông. Bọn này đi đến đâu cướp phá đến đó, nhân dân bản Mường chạy trốn tan tác, dân phải chạy vào rừng sâu lánh nạn. Bùn Phanht tù trưởng người Thái đã tập hợp nhân dân chống lại giặc "Hò" và giặc "Giảng" ở vùng Sơn La. Ở Điện Biên người Thái cũng tự tổ chức đánh giặc "Phẻ", họ đã không chống cự nổi, các tù trưởng người Thái là Ngải và Khanh phải chạy sang Mường Huồn cầu cứu quân Hoàng Công Chất. Hoàng Công Chất nhận lời và cùng tiến quân lên vùng Sơn La, Điện Biên, đánh giặc cứu dân đã đem lại cho đồng bào cuộc sống yên bình. Các dân tộc ở Tây Bắc dọc Sông Đà, sông Mã và hữu ngạn sông Thao rất biết ơn công lao của anh hùng Chất. Người Thái còn lưu truyền hình ảnh của Hoàng Công Chất qua những lời hát, những câu thơ triu mến của tộc người mình:

...Chúa thật là yêu dân

Chúa xây dựng bản mường

Mọi người được yên ổn làm ăn ...

Nghe chẳng tiếng hát của Keo Chất trong phủ

Ngân vang khắp cánh đồng Mường Thanh bao la ...

...Người Kinh cùng người Hán

Người Thái với người Lào, người Xá

Vui vẻ cùng nhau tay làm miệng hát ca ...

[98,tr,219]

Hoạt động của nghĩa quân Hoàng Công Chất trên vùng đất Tây Bắc (1751-1758) tượng trưng cho khối đoàn kết đấu tranh giữa nông dân nghèo miền xuôi với nhân dân các dân tộc thiểu số vùng biên cương của tổ quốc. Ông không chỉ giải phóng cho họ, mà còn để lại những kinh nghiệm quý báu cho các tộc người nơi đây tiếp tục bảo vệ quê hương, bảo vệ mảnh đất mà lịch sử đã trao cho họ. Với ý nghĩa cao cả đó cư dân địa phương đã lập đền thờ Hoàng Công Chất tại Điện Biên.

Chính quyền phong kiến Lê- Trịnh đang trên đường suy vong, không đủ sức lãnh đạo nhân dân chống lại các cuộc tấn công cướp bóc từ một số quốc gia láng giềng. Có thể nói rằng Hoàng Công Chất là một biểu tượng đẹp đẽ về tình đoàn kết giữa các dân tộc miền núi với cư dân miền xuôi trong việc chống xâm lấn từ bên ngoài và chống lại sự áp bức, bóc lột của chính quyền phong kiến.

3. Chính sách dân tộc của chính quyền Đàng Trong

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá sau đó kiêm trấn thủ Quảng Nam đã xây dựng thế lực của mình từ nam sông Gianh trở vào. Từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần hơn 200 năm, giang sơn họ Nguyễn đứng vững trước các cuộc tấn công của vua Lê chúa Trịnh là vì nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó vấn đề chính sách đối với các dân tộc thiểu số đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tồn tại của vương triều này.

Thế kỷ XVII - XVIII, xứ Đàng Trong và đông bắc Chân Lạp, đông nam Lào có vùng đệm là dãy Trường Sơn, cư dân ở đây gồm nhiều dân tộc thiểu số còn sống trong "Trạng thái nửa tự do" không lệ thuộc vào quốc gia nào cả. Để quản lý cư dân và mở rộng quyền lực của mình sang phía tây, họ Nguyễn đã tổ chức một loạt đơn vị hành chính đặc biệt gọi là "nguồn". Tại các dinh trấn thủ "Thượng lưu gọi là "nguồn" cũng như hạ huyện gọi là tổng"[31,tr.100] . Như vậy "nguồn" là đơn vị hành chính gọi các sách Man.

Các nguồn từ nam Bộ Chính trở vào, có các nguồn: Cơ Sa, Kim Linh, Bộ Chính, Cẩm Lý, An Náu, An Đại thuộc dinh Quảng Bình, nguồn O (thượng lưu sông bên Hải), nguồn Sái phía tây Cam Lộ, nguồn Tôi Oi, Viên Kiều, Bạ Hy, Tầm Ngâm (thượng lưu sông Thạch Hãn), nguồn Sơn Bồ (tây huyện Quảng Điền), Tả Trạch, Hữu Trạch (tây huyện Hương Trà), nguồn Bình Hưng (huyện Phú Vang).

Dinh Quảng Nam, có các nguồn Cu Đê, Lỗ Đông, Ô Da, Thu Bồn, Chiêu Đàn (phủ Thăng Hoa); nguồn Bà Rịa, Ba Tơ, Cù Ba, Cây Mít, Ba Bằng (phủ Quảng Ngãi); các nguồn Hà Nghiêu, Trà Dinh, Trà Vãn, Ô Kim, Cà Bông, Đá Bàn (phủ Bình Định).

Dinh Phú Yên có các nguồn: Hà Di, Nam Bàn, Đá Bạc, suối Gạo, An Lạc. Dinh Bình Khang có các nguồn: Đông Hưng, Đông Nhân, Nha Trang.

Vùng rừng núi Tây Nguyên giáp phía tây tỉnh Quảng Nam - Phú Yên. Lúc bấy giờ họ Nguyễn tìm cách gây ảnh hưởng của mình tới các dân tộc thiểu số sinh sống ở cách xa các nguồn tới hàng chục ngày đường bộ và được gọi là Man Đá Vách nước Thủy Xá nước Hoả Xá chủ yếu là hai dân tộc Ba Na, Xê Đăng sinh sống ở phía tây phủ Quảng Ngãi, Bình Định: "Nước ấy có chừng 50 thôn, trong nước có núi Bà Nam rất cao lớn, là trấn sơn một phương, Thủy vương ở phía đông núi, Hoả vương ở phía tây núi, đều có địa phận riêng" . Và cuộc sống của họ "gác cây làm nhà, bộ thuộc vài trăm người cày bằng dao, trồng bằng lửa, tháng giêng gieo, tháng 5 lúa chín, không gặt mà chỉ tuốt. Tuốt xong thì thu thuế. Vua cuỡi voi đi theo độ hơn mười người, đến thôn Man nào thì đánh 3 hồi chiêng, người trong thôn đều ra... Số người nhiều hay ít, tùy ý tỵ nộp, một cái nồi đồng, 1 cây mía, 1 tấm vải trắng, 1 buồng chuối, lấy cũng không biên chép gì, lấy xong lại đi chỗ khác. Hai mặt vua đều đen xấu; vợ và thiếp thì chẳng ai là không xinh đẹp, đều mặc vải Chiêm Thành sắc sỡ, [31,tr.122 - 123].

Chính sách của họ Nguyễn đối với các "nguồn" nước Thủy Xá - Hoả Xá, trước hết là phủ dụ rồi từng bước xác lập quyền khống chế, thống trị. Năm 1711, Nguyễn Phúc Chu cử viên thuộc ký kiêm đốc thông thạo tiếng nói và phong tục "Man dân" đem hàng hoá đi ngược lên phía tây phủ Quảng Ngãi, tặng quà chiêu dụ được các bộ lạc ở Trà Nao (Gia Rai) khiến cho dân ấy tuân theo lệ thuế của họ Nguyễn.

Đối với nước Thủy Xá và nước Hoả Xá, họ Nguyễn có cách ứng xử riêng "cứ 5 năm 1 lần sai cai đội Phú Yên làm tránh phó xứ đem cho áo gấm, mũ, nồi đồng, chảo gang, bát sứ và các vật... Sai người thổ trại làng Xung Thượng phủ Quy Nhơn dẫn đường đến Phú Yên chỗ giáp đầu nguồn Hà Trôi ...rồi lại sai người dẫn đến các sách Man Thượng và Man Cao cho đến nước ấy (Thủy Xá - Hoả Xá)". Nước Thủy Xá - Hoả Xá soạn ngay các thứ thổ sản: "Kỳ Man sáp ong, lộc nhung, tê giác, voi đực, mật gấu, giao cho sứ giả đem về dâng" [31,tr.122-123]. Thông qua trao đổi sản vật, quà cáp, họ Nguyễn từng bước quản lý các dinh Quảng Nam, Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận và nghiêm cấm: người nước ngoài vào các sách Man trong dãy Trường Sơn làm ăn trao đổi hàng hoá sản vật phải được phép của viên cồn quan (quan trông coi các dinh biên giới), phải đăng ký tại các sở tuần định rõ số ngày đi về, không cho phép quá kỳ phạm cấm, đề phòng sinh chuyện. Năm 1712, chính quyền Đàng Trong lại quy định: khách buôn đến các sách Man thì phải trình người cai quản các nguồn để cấp giấy thông hành, phòng ngừa kẻ gian khi đã thông thạo đường đi lối lại của các nguồn, rồi biên vào sổ cẩn thận.

Họ Nguyễn đề ra chính sách kinh tế đối với dân Man. Cư dân ở các nguồn đóng thuế cho chính quyền chủ yếu là sản vật địa phương: sáp ong, mật ong, gạo nếp, voi, màu vải, chiêng đồng, đá lửa, vỏ gai, mây, vàng, bạc. Ngoài việc thu sản vật của Man dân, nhà nước còn tiến hành mua các loại lâm thổ sản để phục vụ cho việc chi tiêu của

triều đình. Điển hình là việc thu thuế các nguồn An Đại, An Náu, Cẩm Lý đầu nguồn huyện Khang Lộc đều là dân Man. Cai án ba nguồn ấy kê khai số đinh và lệ nộp thuế hàng năm.

- Thuế đinh:

+ Nguồn An Đại có 11 đinh nộp 484 quan 3 tiền 30 đồng

Nguồn An Náu 31 đinh nộp 253 quan

Nguồn Cẩm Lý 10 đinh nộp 33 quan 8 tiền [31, tr.209,210]

- Lệ nộp thuế.

+ Nguồn An Đại:

Tiền thuế 189 quan 3 tiền

7 khối sáp ong (mỗi khối nặng 3 quan, bằng 21 quan)

41 chĩnh mật ong (mỗi chĩnh giá 2 tiền, tổng cộng 8 quan 2 tiền)

3 hương vị giá 3 quan

87 chĩnh khổ lô (lô hội, vị rất đắng dùng làm thuốc; mỗi chĩnh một tiền, tổng cộng 8 quan 7 tiền) Tất cả là 230 quan 2 tiền

+ Nguồn An Náu:

Tiền thuế 235 quan 9 tiền

Hoa ngũ 86 quan 3 tiền

Sáp ong 3 khối trị giá 5 quan

Hương vị 31 quan

Khổ lô 51 chĩnh (mỗi chĩnh giá 1 tiền, cộng là 5 quan)

+ Hoặc nguồn Hương Bình: Thượng lưu Phú Vang có 4 sách Man: Tân An 12 người, Phụ 10 người, Mĩ Gia 57 người, Cao Đồi 34 người. Nhà nước thu thuế theo 3 hạng: hạng tráng, hạng quân, hạng dân:

* Có 10 đinh hạng tráng:

- Mỗi người chịu thuế thổ ngơi 400 sọt mây sắt
- Thuế sai dư 2000 sọt mây sắt, 500 sọt mây trắng, gạo tiết niệu 7 thưng nộp thay bằng mây trắng là 1500 sọt.

* Có 1 suất hạng quân:

- Mỗi người nộp thổ ngơi 2000 sọt mây sắt, 400 sọt mây trắng
- Thuế sai dư 500 sọt mây sắt, gạo tiết liệu 5 thưng nộp thay 1200 sọt mây sắt.

* 4 suất hạng dân: Mỗi người phải nộp:

- Thuế thổ ngơi 2000 sợi mây sắt, 400 sợi mây trắng
- Thuế sai dư 1000 sợi mây trắng, gạo tiết liệu nộp thay bằng 800 sợi mây trắng, 500 sợi mây trắng sưu [31,tr.211-212]

+ Còn châu Sa Bôi, châu Thuận Bình đều là dân Man ở thượng nguồn Cam Lộ có lệ cống sản:

* Châu Sa Bôi: Mừng Cha Bông, Thượng Kế họ Nguyễn phái một đội trưởng áp thu thuế công và thuế tư:

Thuế công: Một con voi đực cao 5 thước 5 tấc; 2 bức màn vải; 25 tấm vải trắng; 15 con dao đánh lửa; 1 sọt đá lửa; 20 sọt gạo nếp mỗi sọt 30 thung phát mỗi sọt 3 tiền.

Thuế tư: (Dưới hình thức nhà nước mua) 1 con trâu phát 5 quan; Sáp ong cân nặng 5 quan phát mỗi quan 5 tiền; 10 sọt gạo nếp mỗi sọt 15 thung.

* Châu Thuận Bình: Hai mừng Trầm Bồn và Xương Cùm sai một cai đội áp thu thuế.

Thuế công: 1 con voi đực cao 5 thước 5 tấc; 1 bức màn vải; 10 tấm vải trắng; 74 sọt gạo nếp mỗi sọt 30 thung.

Thuế tư: 10 sọt gạo nếp mỗi sọt 15 thung (giá 3 tiền 1 sọt)

Lễ chính đán và lễ kỷ tự, gạo 10 sọt mỗi sọt 15 thung.

Bốn mừng hai châu ấy nộp đủ lệ thuế trên nhà nước sẽ cấp cho 3 quan tiền, 1 tấm đoạn gấm đỏ, 2 tấm lụa, tiền quản tượng 1 quan (1 con lợn thay bằng tiền một quan), 3 chĩnh rượu, 2 bao gạo, 2 sọt muối,... [31,tr.204-205]

Trên đây là một vài ví dụ về chính sách kinh tế - tài chính của nhà nước đối với "Man dân" được thực hiện qua các hình thức: Thuế sai dư (phu dịch), tiết liệu thường tân và tô ruộng. Ngoài ra nhân dân phải nộp thêm: tiền thập vật, tiền lễ trình diện cho bọn quan lại đi thu thuế...

Nhà Nguyễn tổ chức đặt quân trấn giữ các nguồn để giữ gìn biên giới, chống lại sự cướp bóc của Man cõi ngoài: Năm 1697 Ai Lao quấy rối nguồn Hương Bình, nhà Nguyễn lên dẹp và thu phục thêm hai sách Man A La, A Bát. Trên cơ sở đó từng bước củng cố thu phục dân Man theo lối "dùng người Man trị người Man". Nhà nước còn cấp thêm cho "dân Man" những sản vật miền biển ... [31,tr.3] .

Nhờ những biện pháp phủ dụ và trấn áp, lãnh thổ Đàng Trong không ngừng được mở rộng: năm 1692 chúa Nguyễn lấy miền đất phía Nam của Chămpa đặt làm trấn Thuận Thành. Đến năm 1697, "đặt phủ Bình Thuận gồm hai huyện An Phước và Hoà Đa. Lại đặt dinh Bình Thuận với các đạo: Phan Rang, Phan Thiếc, Ma Li, Phố Hải" [1,tr.203]. Cực nam Chămpa được sát nhập vào Đàng Trong, từ đây biên giới Nam Hà giáp với Chân Lạp. Sau đó (1732), chúa Nguyễn chia đất phía tây nam dinh Phiên Trấn, đặt châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ (Vĩnh Long) và lệ vào phủ Gia Định.

Thế kỷ XVII, XVIII Chân Lạp xung đột nội bộ, chúa Nguyễn giúp đỡ Nặc Nhuận về quân sự và để trả ơn vua Cao Miên dâng đất hai phủ Tâm- Bồn và Soi Rạp, chúa Nguyễn cho lệ vào châu Định Viễn; năm 1757, vua Cao Miên tiếp tục dâng đất Tâm Phong Long (Đông Khẩu Tân Châu, Châu Đốc) lệ vào dinh Long Hồ [1, tr.206].

IV. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ TÂY SƠN

Thế kỷ XVIII, xã hội nước ta gắn liền với những biến động chính trị - xã hội phức tạp do cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện của chế độ phong kiến gây ra, phong trào nổi dậy khởi nghĩa của nông dân bùng nổ, dâng lên mạnh mẽ mà đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo, đánh đổ 3 tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê, bước đầu khôi phục nền thống nhất đất nước.

Năm 1789, Quang Trung lãnh đạo nhân dân đánh tan 30 vạn quân Thanh tại Thăng Long. Ý thức độc lập dân tộc được khẳng định rõ trong lời kêu gọi của hoàng đế Quang Trung: "Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao vậy, đều đã phân biệt rõ ràng phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị, người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, chúng luôn cướp bóc ta, giết hại nhân dân, vợ vét của cải, người mình không chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi... Nay Bắc Nam riêng phận" [13, tr.226-227] Sau khi giải phóng, Quang Trung kế tục chính sách ràng buộc tích cực đối với các tù trưởng biên giới Quang Trung có chính sách khen thưởng cho những thủ lĩnh có công lao trong việc bảo vệ biên giới. Dòng họ Nguyễn Công ở Thái Nguyên còn giữ 19 sắc phong cho 10 người (thế kỷ XVIII), đã có công bảo vệ biên thủy của tổ quốc. Trong đó có 1 sắc phong năm Cảnh Hưng thời Lê và 18 sắc phong mang niên hiệu Tây Sơn (3 sắc phong đời Thái Đức, 12 sắc phong đời Quang Trung, 3 sắc phong đời Cảnh Thịnh).

Nguyễn Công Ân quê ở xã Yên Ninh, châu Định Hoá phủ Phú Bình (Thái Nguyên), ông được vua Quang Trung phong chức tham đốc và phó quản lĩnh đề đốc cai quản thổ binh 16 xã và được khen ngợi là "Người như bức bình phong cửa hổ, như hàng rào ngăn ải nhạn... gắng sức gìn giữ biên phương nay một lần mặc nhung y mà đại định được thiên hạ" hoặc "Người tướng hào hùng ở chốn sơn động che trở cho bờ cõi biên thủy... hoà hợp được phong tục các dân tộc Mường, Mán" (Thái Đức thứ 10 (năm 1777) và Quang Trung năm thứ 2 (1789)). ông là người có tài đoàn kết các dân tộc giúp triều đại Tây Sơn bảo vệ biên giới. Một số nhân vật khác thuộc dòng họ Nguyễn Công Vinh, Nguyễn Công Thực, Nguyễn Công Bằng, Nguyễn Công Nghi đều được nhận sắc phong của triều đại Tây Sơn. Trong đó tiêu biểu là sắc phong cho Nguyễn Công Vinh năm Quang Trung thứ 3 có ghi "Là người có tài ở cõi xa có uy tín lớn ở biên cõi từng theo hàng trận có công lao"[50, tr.48-49]. Châu Định Hoá, Thái Nguyên có phiên thần là Lâm Duy Quân được phong: "Người thổ hào chốn núi rừng là tay cứng nơi biên cõi... gần đây thấy triều Lê thất ngự (hết khả năng trị nước) bèn dầm

vó giữ ở chốn rừng xanh, xa trông nước thịnh rồng bay (triều Tây Sơn) nhà ngươi đã biết hướng về tông xã, đáng gia phong chức phòng ngự thêm sự quản lĩnh thổ bình các tông xã thuộc châu Định Hoá, Vô Muộn thuộc huyện Cẩm Hoá, nhà ngươi hãy gắng sức trọn vẹn trước sau không nên quên trách nhiệm phen dậu"[50,tr.49] .

Một số phiên thần ở Cao Bằng phản ứng mạnh mẽ trước hành động "Rước voi dày mả tổ của Lê Chiêu Thống", tiêu biểu là dòng họ Bé Nguyễn Tiến, Bé Nguyễn Trụ và cháu Bé Nguyễn Triệu theo quân Tây Sơn, vua Quang Trung đã ban chức "Tướng cầm quân đánh giặc Thanh".

Triều đại Quang Trung tồn tại quá ngắn ngủi nhưng đã thực hành nhiều chính sách xã hội tích cực và biện pháp có hiệu quả trong việc đoàn kết các dân tộc, khôi phục và bảo vệ chặt chẽ lãnh thổ của Tổ quốc, chủ quyền quốc gia. Đối với vấn đề biên giới Việt Trung, Quang Trung đã kiên quyết đòi lại phần đất đã mất về nhà Thanh từ thời Lê - Trịnh. Trong thư gửi cho vua Thanh có đoạn viết: "Từ đó (thời Lê Mạt) trở đi, các quan chức nơi biên giới của thượng quốc bắt ép nhân dân vùng biên viễn đổi lối ăn mặc, đeo thẻ, chịu sưu thuế. Thần từ ngày chịu mệnh mở nước đến nay, ràng rịt ở tổ, còn bận nhiều ở việc nội trị, nên tình hình ngoài biên giới hãy còn nần ná, chưa kịp khuôn xếp. Hiện nay, viên trấn mục của bản quốc báo cáo rằng dân 7 châu ấy từng chịu thương quốc đánh thuế và cai quản đã lâu... Con có đầu đuôi chỉ vì nhà Lê trước không biết kính giữ lấy đất, lâu dần thành quen nên mới đến thế..." "Thần kính sai các viên chức chuyên trách chờ đợi ở cửa Nam Quan, lại sai văn võ viên mục đến tận cõi Hung Hoá lần lượt tra xét cho rõ ràng ổn thoả, để đất 7 châu ấy lại được thuộc về trong bản đồ bản quốc" [98,tr. 335-336].

Năm 1792 Quang Trung mất đột ngột. Công việc đòi đất biên giới tuy chưa thực hiện được, nhưng cũng đủ nói lên ý thức của Quang Trung trong việc giữ gìn, bảo vệ lãnh thổ thiêng liêng của tổ quốc.

V. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ NGUYỄN

Năm 1802, Nguyễn ánh chính thức lên ngôi hoàng đế, hiệu là Gia Long, làm chủ một lãnh thổ trải dài từ Hà Tiên đến Móng Cái giáp miền biên giới Việt - Trung. Đây là một lợi thế mà Gia Long thừa hưởng được từ thành quả của phong trào nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp thống nhất đất nước. Các vua nhà Nguyễn từ Gia Long (1802-1819), Minh Mệnh (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1848-1883) kế tiếp nhau xây dựng và củng cố nền thống trị, bảo vệ chế độ phong kiến trong bối cảnh khủng hoảng suy vong. Trong tình hình ấy, nhà Nguyễn lại phải đối mặt với những thử thách vô cùng hiểm nghèo, đó là nguy cơ xâm lược của các nước tư bản phương Tây.

Trong hoàn cảnh mới, chính sách dân tộc của triều Nguyễn đã có sự thay đổi nhất định. Với mỗi vùng miền có những điều kiện riêng về vị trí địa lý hoàn cảnh lịch sử,

thiết chế chính trị xã hội, văn hoá khác nhau... , nhà Nguyễn đều đưa ra những đối sách phù hợp.

1. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam

Miền Nam là đất dựng nghiệp lớn của triều Nguyễn. Trong vòng 30 năm Nguyễn ánh đã dựa vào sức người của mảnh đất này giành lại ngôi báu từ tay Tây Sơn. Chính vì vậy, đất Nam bộ được các vua Nguyễn gọi là đất được "giáo hoá" lâu đời. Dưới triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, đất Nam bộ lại càng giữ vị trí quan trọng đối với vương triều Nguyễn. Từ đây, triều Nguyễn có thể mở rộng ảnh hưởng của mình về phía Tây, ngăn chặn sự bành trướng của vương quốc Xiêm về phía đông. Như vậy, đối với nhà Nguyễn, đất Nam bộ không chỉ có ý nghĩa lịch sử mà còn là địa bàn chiến lược quan trọng.

Từ những lý do trên, chính sách đối với dân tộc thiểu số ở phía Nam chủ yếu là người Khơme và người Chăm. Theo nhà Nguyễn thì đây là mảnh đất đã thấm nhuần ơn đức của vua cho nên chính sách dân tộc nổi bật là "phủ dụ" hoặc "chiêu dụ, vỗ về" là chủ đạo, song tùy từng hoàn cảnh cụ thể mà nhà nước áp dụng biện pháp quân sự "kết hợp giữa đức và uy".

Năm 1810, Gia Long xuống chiếu cho tất các tỉnh từ Quảng Bình vào Nam, kê khai ruộng đất "chiều theo ruộng chiêm, ruộng mùa và ruộng chiêm mùa hai vụ ở trong xã, mà kê khai mẫu, sào thước tấc, ở xứ sở nào và bốn bên đông, tây, nam, bắc, cước chú rõ ràng, làm sổ để nộp Theo quy định, mỗi xã làm sổ điền phải làm 3 bản Giáp, ất, Bính, làm xong gửi nộp lên; bản Giáp để lưu chiếu ở bộ, bản ất đưa về tuân chiếu ở các thành trấn và bản Bính cấp phát cho xã dân được giữ" [87, tr. 79- 80] . Đây là cơ sở để nhà nước tiến hành thu thuế, huy động lao dịch, binh lính một cách hiệu quả.

Lệ thuế áp dụng đối với dân tộc thiểu số ở các tỉnh: Hà Tiên 120 cân sất, có thể nộp thay bằng tiền 18 quan; Tây Ninh (Gia Định), cả năm phải nộp thuế bằng dầu rái 10 cân, nhựa trám 8 cân; cư dân ở các sách thuộc hai nguồn Đồng Hưởng, Đồng Nai cả năm nộp thuế bằng sấp vàng 3 lạng; tỉnh Biên Hoà nộp thuế mây mật là 165.000 sợi, cho nộp thay bằng sấp vàng 226 cân 10 lạng. Ở Vĩnh Long, các thôn thuộc hai huyện Trà Vinh và Thuận Nghĩa, mỗi người dân một năm nộp thuế thân tiền dây khâu tiền và thuế thóc như người Kinh [87, tr. 190, 195, 197].

Tuy nhiên, khi dân mất mùa, khai khẩn ruộng hoang, nhà nước giảm thuế cho người Chăm và người Khơme. Theo sách "Đại Nam thực lục" cho biết, vào năm 1830 khi quan thành trấn Gia Định tâu rằng: "Châu Đốc là vùng cương giới mới mở ruộng đất chưa khai khẩn hết xin trì hoãn việc thu thuế", Minh Mệnh dụ bộ Hộ rằng: "Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thủy... chiêu dân khẩn ruộng lập thêm ấp, nếu không đủ sức nộp trả thì lại gia ơn miễn cho không đòi. Thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên

phòng.

Thuế đinh điền thì không thêm tính đến"[76,tr.88- 89] . Sau đó, Minh Mệnh khoan tha cho thuế thân và tạp dịch ba năm. Cũng trong năm đó, quan thành trấn Gia Định lại tâu: "Dân Man Chàm ở Sĩ Khê thuộc châu Quan Hoá, do con Chuồng cơ Sơn Cổ là Phú Vi , ... nổi đòi cai quản, lệ thuộc vào sổ dân Man Phiên An, về lệ thuế, chưa quy định, nay dân ấy sinh tụ vẫn chưa đông đúc, ruộng đất cũng chưa được mở mang, vậy xin lại rộng hoãn cho việc đóng thuế" [76,tr.256]. Vua dụ rằng: "Dân Man ấy, trước kia xiêu tán, trở về đất cũ, đã cấp cho vay tiền công để làm ăn sinh sống, tới khi hết hạn, không nộp trả được đã cho khoan miễn ngay, chính là muốn cho họ ở yên làm ăn, để làm dân biên giới lâu dài; đến nay đã hơn 8 năm, còn nói sinh tụ vẫn chưa đông đúc, ruộng đất cũng chưa mở mang, không thể định thành ngạch thuế đó chẳng phải là do quan địa phương thừa hành không nên công trạng gì ... Nay gia ơn cho rộng, hoãn thêm một năm nữa, nhưng phải nghiêm sức sở tại, để ý phủ dụ khiến dân Man ngày càng thấm nhuần phong tục của người Kinh, vui đóng thuế khoá" [76,tr.256].

Hai huyện Long Xuyên, Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên mùa màng bị gió bắc làm tổn hại. Quan trấn Gia Định đem việc này tâu lên. Minh Mệnh dụ "Hai huyện ấy xa ở biên giới, ruộng ở vào rừng rú rậm rạp nay bị thiên tai, thu hoạch chắc cũng không được mấy, nên tha cả thuế ruộng"[75,tr.729]. Các hạt Quảng Bình, Quảng Trị, Quy Đức, Quảng Nam, Bình Thuận, Biên Hoà... bị mất mùa (1830), Minh Mệnh giảm thuế cho vì "dân ở nơi biên giới xa xôi còn lại bỏ rơi chưa được nhờ ơn đức của triều đình, Trẫm chưa an tâm. Vậy, những khoản tiền bạc tính theo số người trong gia đình cũng giảm cho một nửa, khiến cho những người dân ở trong hang cùng ngõ hẻm cũng được thấm nhuần ơn huệ. Như thế mới thoả lòng Trẫm (Minh Mệnh chính yếu tập I, tr.287).

Ngoài việc nung nhẹ thuế khoá, nhà nước "còn chọn học trò trong hạt, người có chút học hành, chức miễn cho binh đao đặt làm tổng giáo, mỗi tổng một người để dạy dỗ con em thổ dân, biết tiếng Kinh, chữ Kinh". Năm 1831, cử Trần Văn Tư là đốc học Phiên An, Đào Văn Trinh đốc học Biên Hoà"[76,tr.156] kịp thời dạy bảo, dần dần thay đổi, để phục vụ cho việc giáo hoá. Nhà Nguyễn đã lập ty Hành nhân, mở "quán tứ dịch" ở các tỉnh biên giới, mỗi tỉnh có một đội thông ngôn gồm những người thạo tiếng Man để giúp việc cai quản quân dân và xử lý biên sự. Mặt khác, triều đình từng bước thâm nhập vào nội bộ các dân tộc bằng con đường phủ dụ. Cải cách lại cơ cấu hành chính dân Man ở ba đồn Bình Lợi, Đinh Quan, Phúc Vĩnh thuộc Biên Hoà tình nguyện chia lập thành tổng". Dân Man có tất cả là 4 tổng 48 xã thôn, 519 người. Minh Mệnh dụ: "Dân Man hạt ấy vào bản đồ sổ sách đã lâu... Nay, Phạm Duy Trinh bèn biết chia lập nên huyện lỵ, tổng, làng ngày càng tiêm nhiễm phong tục người Kinh. Các phủ huyện như châu Bình An, Long Khánh thuộc hạt ấy. Tây Ninh thuộc Gia Định; Hà Châu, Kiên Giang, Long Xuyên thuộc Hà Tiên; Hướng Hoá thuộc Quảng Trị phần nhiều dân Man mới thấm nhuần thanh giáo lần lượt dựng đặt tổng làng giống như người Kinh. Nay dân ở biên giới thuộc hạt biên vào sổ hộ khẩu cả" [78,tr.378]. Nhà

nước miễn thuế thân cho các tỉnh trên một năm và thưởng cho người đi phủ dụ là Phan Duy Trinh thăng lên một cấp.

Minh Mệnh dặn bộ Lễ: "Nước được bền vững là quan hệ ở lòng người, phong tục được tốt đẹp, phải cốt ở giáo hoá"[77,tr.236]. Tuy nhiên, đối với một số người đứng đầu các dân tộc thiểu số như Khome, Chàm... Ở miền Nam, mặc dù có những hành động chống lại triều đình, tỏ ý không thuận phục, nhưng triều đình vẫn kiên trì vỗ về. Năm 1840, viên bố chính tỉnh Biên Hoà là Phan Duy Trinh tâu về triều đình rằng "Nơi thượng nguyên thuộc hạt ấy các huyện mới đặt, địa giới dài rộng, người Man ở rừng xa còn nhiều. Đã từng phái người đi chiêu dụ, ... gần 18 sách, tình nguyện quy phục nộp thuế, còn có nơi muốn quy phục, nhưng chưa quyết định; cũng có chỗ cày đất ở hiểm và xa, không chịu quy phục. Vậy xin khoảng cuối tháng 10, đầu tháng 11, nước lũ đã hết, thân đem biên binh 200 - 300 người, đến thẳng nơi đầu nguồn ấy, tuyên bảo uy đức triều đình, để cho đều quy phục. Nếu dám chống cự, hoặc trốn tránh cho lòng bất giết đi"[78, tr.769]. Minh Mệnh đã bác bỏ đề nghị này, và xử lý mềm mỏng hơn... "Những huyện thuộc thổ dân mới đặt ... dần dần đã quen mặc áo quần, yên ở làm ăn, đã có cơ hướng theo giáo hoá, thì những dân Man ở rừng xa hẻo lánh, chưa quy phục, chính nên nhân thể ấy mà vỗ về bất tất phải ra uy vũ. Hiện nay bốn phương đều đã yên ổn, giáo hoá là việc cần trước. Người Man đã quy phục, lấy đức làm cho họ mến, thì bọn Man chưa quy phục, cùng bảo nhau trông đó mà bất chước, sẽ không phải phiền đến binh lính mà họ tự quy phục... Nên phái người chiêu dụ dần dần để họ vui theo, không phải nhọc quân đi lùng bắt"[78, tr.769-770] mà vẫn thu phục được tất cả.

Đối với dân Thổ, dân Chàm ở Tây Ninh làm phản, nhà Nguyễn đã phái một đội ngũ tuyên truyền đi chiêu dụ họ, nói rõ lẽ của nhà vua để cho dân hiểu và quay về, nhà vua sẽ tha tội cho số người Man phản nghịch mà "không phải phiền hà đến đao binh" Các dân tộc thiểu số Miên, Chàm, Thượng ở các vùng Nam Thái, Nam Ninh, Tây Ninh thuộc trấn Gia Định nổi dậy chống đối, Minh Mệnh dụ các quan trấn "Thắng họ không phải là khó, mà vỗ yên được họ mới là khó... từ trước tới nay, dụ chỉ phát đi, từng bảo cho họ biết: ai bỏ giáo về hàng thì tha tội, ai đến quân đầu thú không bị giết, chiêu dụ được nhiều người quay về thì có trọng thưởng. Đó cũng là lấy việc yên hạp vỗ về làm kế sách hơn hết." [78,tr.801-802].

Chính sách đối với các dân tộc thiểu số cư trú ở miền Nam của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX cơ bản "vỗ về", "phủ dụ" là chính, hạn chế biện pháp quân sự. Trên thực tế biện pháp này đã có hiệu lực, tất có nguyên nhân sâu xa của nó là lúc này thế lực của chính quyền trung ương rất mạnh, mà bản thân các tù trưởng - người đứng đầu các dân tộc thiểu số (Khome, Chàm) ở vùng đất này còn yếu, nên không thể lập được "giang sơn riêng".

2. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Trung

Miền Trung địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số. Tại đây, theo cách phân loại của triều Nguyễn "Các dân tộc thiểu số được chia làm 2 loại: "Thuộc Man" và

"Thuộc Quốc".

"Thuộc Man" là những dân tộc nằm trong phạm vi quản lý trực tiếp của triều đình, họ phải chịu đóng góp tô thuế, lao dịch, binh dịch cho triều đình trung ương như dân tộc Kinh. Họ là "con dân" của quốc gia Việt Nam. Còn những dân tộc thiểu số cư trú tại vùng Tây Nguyên sau này, từ lâu đời quần tụ trong nước Thủy Xá và Hoả Xá được các vua Nguyễn gọi là "Thuộc Quốc" (nước phụ thuộc). Những quốc vương này thể hiện sự quy phục triều đình bằng một hành vi có tính chất biểu trưng là lễ cống sản vật địa phương" [119, tr.38].

a. Chính sách chính trị

Các động Man tuy nộp thuế cho nhà nước, song còn có một số bộ tộc nổi dậy chống lại triều đình nhà Nguyễn: tiêu biểu là đồng bào dân tộc sống ở dọc biên giới Quảng Nam, Quảng Ngãi, sử cũ gọi là "sào huyệt ác Man"[71, tr.410], ở miền núi Đá Vách (tức Thạch Bích) nên có tên gọi là "Man Đá Vách" hay "Man Thạch Bích". Dưới thời Gia Long, người miền núi Đá Vách chưa hề thuần phục triều đình, về sau này Minh Mệnh, Thiệu Trị vẫn tiếp tục đánh dẹp. Trước sự chống đối của người "Man Đá Vách" ngay từ đầu đời Gia Long, triều đình đã cho đắp một lũy đài và đặt 117 sở đồn bảo, phân phối lính 6 cơ thuộc trấn Quảng Ngãi đến đóng giữ. Ngoài ra, Gia Long lại lấy các tổng miền thượng của ba huyện: Bình Sơn, Thượng Nghĩa, Mộ Hoa đặt làm 27 lân, mỗi lân đặt một cai lân và một phó lân thay phiên nhau đóng giữ (dân số 2080 người). Mỗi lân đều đặt thêm các đồn bảo để góp sức phòng bị.

Dưới triều Minh Mệnh, để đề phòng sự xâm nhập từ bên ngoài, triều đình mộ thổ dân lập thôn ấp, cho miễn thuế thân và tạp dịch để họ ở lại cày cấy dọc ven núi, tự giữ gìn đất đai biên giới. Và lấy một nửa số dân, sai chế mác dài, hai người một cái, lúc yên ổn thì làm ăn, đến kỳ thao diễn phải luyện tập cho họ. Ở vùng Quảng Nam, chỗ tiếp giáp với Quảng Ngãi, Minh Mệnh cho đắp bảo ở xã Đại An, huyện Hà Đông gọi là bảo "Chiên Đàn, xung quanh dài 80 trượng, cao 5 thước có quan quân đóng để phòng ngừa Man, hoặc đặt một viên thủ ngự với 20 người dân lệ thuộc để phòng ngừa ở nguồn Hữu Bang" [71, tr.372].

Bên cạnh những biện pháp phòng thủ nói trên, nhà Nguyễn sẵn sàng sử dụng lực lượng quân sự để đàn áp những nhóm dân chống lại triều đình. Năm 1831, "ác Man ở Quảng Nam lên xuống nguồn Chiên Đàn giết hại nhân dân, đốt nhà cướp của rồi bỏ đi [76, tr.187]. Vua sai Đoàn Văn Trường tổng lãnh đại binh, vệ úy Bùi Công Huyền, vệ úy Mai Công Ngôn cùng một số tướng lĩnh khác đi chi viện cho Phan Thanh Giản (là hiệp trấn Quảng Nam). Minh Mệnh dụ bảo bộ binh "Quân Man ấy từ trước ở tản mác các thung lũng, nhân lúc sơ hở, chúng lại lên lút đến đánh cướp mà thôi. Nay chúng dám tụ họp kháng cự quan quân, thì đã là hung hăng không sợ hãi gì. Cần phải kịp thời đập tắt ngay" [76, tr.195].

Sau đó, Minh Mệnh đưa ra một số biện pháp như: bỏ thuốc độc vào cơm rượu,

thịt cá phải lính chia nhau mang đến chỗ rừng rậm giả làm thức ăn còn thừa, giặc đói tìm ăn... hễ ăn phải là chết. Đào bới hết ruộng khoai, ruộng lúa, khi đói đi tìm ăn thế là sa vào vòng vây của ta. Và sai người Man quen thuộc của mình đến dọa dẫm tìm gặp thủ phạm gặp đầu trước cửa quan thì búa rìu có thể khoan dung, chống cự khó tránh khỏi cái vạ phát tử tuyệt nòi. Nếu ai bắt được thủ lĩnh "ác Man thưởng 20 lạng bạc; chém được thưởng 10 lạng bạc; bắt sống được một ác phạm thứ nhì thưởng 10 lạng bạc, chém thưởng 5 lạng... Ngoài việc thưởng bạc còn có 20 tấm vải gồm các loại sa, the, đoạn, nhiễu... cho người đánh trận có công"[76,tr.196].

Ngoài những chính sách đã nêu trên, nhà Nguyễn thực hiện chính sách phủ dụ với hai nước Thủy Xá và Hoả Xá. Năm 1802, nước Thủy Xá sai sứ đến quy phục, vua sai ban áo gấm và xuyên ngà rồi về. Đầu năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), vua sai Nguyễn Văn Quyền là xuất đội trấn ấy, đi xem xét tình hình, khi đến nơi Ma Lam rất mừng và sai kẻ thuộc là Ma Diêm, Ma Xuân mang một chiếc ngà voi theo Quyền về tiến cống nhà Nguyễn. Nhưng do sự nhầm lẫn của người phiên dịch, kể từ đây vua quan nhà Nguyễn cứ nghĩ họ là sứ giả của nước Hoả Xá (đến năm 1840 nước Hoả Xá mới sai sứ dâng đồ cống). Năm 1831, nước Thủy Xá tiến cống một đôi ngà voi, 2 chiếc sừng tê giác; vua chuẩn cho số đồ nộp cống, cứ 3 năm một lần tiến cống: 1 đôi ngà voi, 2 cổ sừng tê giác. Sau này, khi Hoả Xá sai sứ đem đồ cống sang, nhà Nguyễn cho hợp lại cùng nộp.

Năm 1834, nước Thủy Xá đến cống vua thưởng cho Ma Duyên, Ma Tài mỗi người một bộ mũ áo và khen đất nước họ tuy ở xa xôi "làm chính sự bằng cách thắt dây thừng, tự cày ruộng mà ăn, hễ còn phong tục đòi thượng cổ, nhưng họ đều xoá tóc, cà răng (cà răng căng tai) tất bẩm tính trời phú cho họ cũng tự có khả năng hiểu biết mọi người khác, thì sao lại không cùng họ làm điều thiện; cho nên thánh nhân dùng lễ nghĩa đến bảo" thì có thể hiểu được lễ nghĩa "[88,tr.502]. "Nước ấy từ trước đến nay, rõ sâu nghĩa lớn vua tôi, thực là nước có đạo. Nay cho họ tên, là Thủy Xá quốc vương; Quốc trưởng nước ấy tên là Lam, chuẩn cho họ Vĩnh tên là Bảo kiến cho biết dòng dõi" [88,tr.516], ngày càng thâm nhuận giáo hoá. Còn sứ thần tên Duyên cho họ "Lĩnh", phó sứ tên Tài ban cho họ Kiều (tên như cũ). Cho các sứ thần mỗi người 2 tấm sa, đoạn tron. Năm 1840, Trương Minh Giảng ở trấn Tây tâu báo: có người Man trưởng nước Hoả, tên là Tiết đem theo hai người cưỡi hai thớt voi đến phủ Man Nộ, chỗ tiếp giáp huyện Sơn Bốc, sai người đến báo nói rằng: Trước kia vẫn quen biết phiên vương, Trương Minh Giảng đã cho họ về. Minh Mệnh trách "Từ trước đến nay, chỉ có nước Thủy đến cống còn nước Hoả chưa thấy tin tức gì. Nay bèn từ cõi xa mà đến. Không ngại gì, tùy nghi vỗ về yên ủi để tỏ lòng yêu mến... Nếu Man trưởng kia còn ở địa đầu huyện Sơn Bốc, thì lập tức đưa về lý sở đón tiếp khoản đãi"[78,tr.708]. Minh Mệnh dụ tiếp "Nay nước nhà nhân hạ ... núi sông phong tục các nước bốn xung quanh, đều nên hỏi rộng tìm kỹ để làm sách "Thái bình quảng ký". Huống chi nước kia về phía tây nam, đường đi cũng không xa, tiếc gì mà không một phen sai đi xét cho đích thực" [78,tr.710]. Rồi cử người thuộc đường tên Mạt cùng một đội thông ngôn

mua đồ vật mà nước kia ưa thích dùng đem làm đồ của tướng quân tặng cho. Đội thông ngôn từ huyện Sơn Bốc về phía tây tìm đường đi mất 15 ngày đến nước Hoả Xá, xem xét hình thế núi sông, phong tục về trình lên vua: "Nước Hoả Xá phía đông giáp Thuỷ Xá, phía tây giáp huyện Sơn Bốc, nam giáp Man Diên, bắc giáp Man Lai. Có khoảng 100 nhà, quốc trưởng ở nhà tranh 7 gian, nước Hoả và nước Thuỷ cách nhau 3 ngày đường... Nước không đặt quan không có binh lính, hình luật, dân không có chữ, vay mượn nhau thì thắt nút làm dấu, dẫn cây ngoài đất lên để trồng trọt, không cày bừa, cả năm không nộp thuế quốc trưởng cũng không đòi. Khi quốc trưởng đi chơi nơi gần đem theo 3, 4 người, đi xa không đem quá 10 người, cưỡi 3 thớt voi, lấy nón lá che đầu mà không có lọng tàn. Tục nước ấy, trai gái ưng nhau thì con trai đem rượu đến nhà con gái mời dân sở tại đến họp định việc thành hôn. Đại ước ra ở riêng thì ít ở rể thì nhiều. Nhà có người chết để tang bằng cách bỏ xoã tóc 3 tháng. Nhạc cụ dùng chiêng đồng 5 cái, thanh la 1 cái, trống 1 cái. Đám hi đám hiếu đều dùng nhạc khí ấy cả, dân có bệnh tật lấy lễ vật cầu khẩn là khôi (Thuỷ Xá có hai hòn đá một đoạn roi mây, nước Hoả Xá có một con dao, đồ vật rất thiêng không bao giờ cho người ngoài nhìn thấy). Quốc trưởng truyền ngôi cho cháu (cháu gọi chú bác) chứ không truyền ngôi cho con"[54,tr.4-5]. Khi đã thông tỏ tình hình, Minh Mệnh nhờ sứ giả nói với quốc trưởng ấy rằng: "uy đức triều đình đến xa, mọi phương châu phục... Trước còn cách trở chưa thông đường tiến cống. Nay nếu sai sứ đến thông hiếu, triều đình tất cũng khen nhận ? ... nếu không muốn thì cũng không bắt ép"[78,tr.710]. Nước Hoả đã gửi cho phiên vương một tù nhân làm nô, 1 chiếc ngà voi, 1 chiếc sừng tê giác để làm đồ đáp tặng. Nhà Nguyễn phong cho hai quốc trưởng là Hoả Quốc Vương và Thuỷ Quốc Vương.

b. Chính sách kinh tế

Đối với những dân tộc thiểu số được triều Nguyễn gọi là "Thuộc Man" thuộc chín châu ki mi phải đóng thuế cho triều đình là: châu Mùng Vang, châu Na Bôn, châu Thượng Kế, châu Tầm Bôn, châu Mùng Bồng, châu Ba Lan, châu Tá Bang, châu Xương Thịnh, châu Làng Thịnh. Các châu ki mi lúc đầu còn mang nhiều tính tự trị, quan hệ với triều đình mang tính chất quy phục, về sau chế độ ki mi này mới bị xoá bỏ, thay vào đó là chế độ châu, huyện và quan chức hoá các Man trưởng như trao chức "Thổ tri châu" cho các Man trưởng nối đời ở đất Phủ Cố, ruộng đất có 12 xứ, dân số 2000 người. Năm 1831, Minh Mệnh định lệ thuế nộp bằng bạc, mỗi người nộp 2 đồng cân, cứ 3 năm định lại một lần" [70, tr. 104] .

Năm 1838, Phùng Khắc Ninh - án sát Nghệ An tâu: "Đồn Quy Hợp là cở hợng của Trấn Man, Trấn Tĩnh, địa thế rộng mênh mông, xin đặt tri châu để cai trị, phàm việc bắt lính thu thuế, tuần phòng, phải chuyên trách cả" [78,tr.382]. Vua dụ: Quy Hợp địa thế tuy rộng, nhưng thuộc về đồn ấy chỉ có bảy động sách, số dân không đầy 100 người... động, sách đều đổi làm xã, đổi định lại thuế lệ.

Trước đây, sách Trú Cẩm 12 người, tiền thuế 28 quan, sáp ong, mật ong mỗi thứ

6 cân, hoặc ở sách Chúc A 6 người, tiền thuế mỗi năm nộp 12 quan, sáp ong, mật ong mỗi thứ 3 cân. Động Động Dịch 10 người, hàng năm nộp 4 cân sáp, 1 tấm vải hoa mán, nộp thay bằng tiền 2 quan 5 tiền. Sách Minh Mông 38 người, sung làm lính Thổ ở đồn, không phải thuế lệ đổi đinh làm tráng hạng, mỗi người hàng năm nộp tiền thuế thân và tiền đại dịch (thay cho phu dịch) 2 quan 5 tiền, sáp ong, mật ong mỗi thứ 1 cân... Bấy động ấy đặt làm tổng Quy hợp cho lệ vào huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) [78, tr.382-383]. Nguồn An Đại, mỗi năm nộp thuế bằng bạc 2 tiền/1 người. Nguồn Kim Linh, nộp 36 quan tiền thuế mật ong 26 cân, sáp vàng linh 111 cân 5 lạng; Nguồn Ky Sa, cả năm tiền thuế 37 quan, mật ong 22 cân 8 lạng, sáp vàng linh 101 cân 5 lạng... Ba nguồn trên đều thuộc miền núi tỉnh Quảng Bình [87, tr.200].

3. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Bắc

Sau khi lên ngôi, Gia Long chú ý đến chính sách đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hoá, Nghệ An, Hoà Bình, Yên Quảng) bao gồm các dân tộc Tày, Nùng, Mường, Thái, Mèo... Đây là vùng núi non hiểm trở tiếp giáp với Trung Quốc. Khi ra chiếm được Bắc Hà năm 1802, "Gia Long biết rằng được đất dễ dàng hơn được lòng dân. Mà theo Gia Long lòng dân chủ yếu là lòng thân sĩ, thân sĩ Bắc Hà nhiều hay ít hoài vọng của vua Lê trước đó". Bắc Hà nơi đất cũ của triều Lê, phần lớn các dòng họ thổ tù lang cun, lang đạo... Ở các trấn biên giới phía bắc đều chịu nhiều ân sủng của vua Lê. Gia Long tuyên bố khẩu hiệu "Phù Lê" và phong cho con cháu nhà Lê là "Lê Duy Hoán làm diêm trợ công, cấp cho 10.000 mẫu ruộng, 1016 dân để phụng tự các chi nhánh của vua Lê đều được miễn đao binh". Ngoài ra Gia Long còn miễn thuế cho các công thần khai quốc thời Lê [36, tr.123]. Khẩu hiệu này nhằm mục đích chính của Gia Long là: nhằm ngăn chặn sự chống đối của các phiên thần triều Lê. Sau này ta thấy điều lo xa của Gia Long là hoàn toàn có cơ sở.

Phần lớn các cuộc nổi dậy dưới chiêu bài "Phù Lê diệt Nguyễn" đều lấy vùng núi non hiểm trở phía Bắc và Bắc Trung bộ làm địa bàn hoạt động chống lại vương triều Nguyễn. Những ông vua kế tiếp Minh Mệnh, Thiệu Trị đều hướng sự chú ý nhiều hơn đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc. Với Minh Mệnh, điều này còn do một nguyên nhân sâu xa là: "ổn định tình hình chính trị ở phía Bắc, tránh gây tai hấn vùng biên giới Việt - Trung để dồn sức giải quyết vấn đề trấn Tây Thành"[119, tr.37].

a. Chính sách chính trị

Gia Long đã ban chức tước cho các thổ tù Bắc Hà: "Thống lĩnh thượng đạo Thanh Hoá là Hà Tông Thái phong tước Quận công; Các phiên thần trong địa bàn Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên là Nông Phúc Liên, Ma Thế Cố làm Tuyên úy đại sứ, Ma Sĩ Trạch, Nguyễn Quang Chiếu, Nguyễn Khắc Trương, Ma Thế Nhi, Đinh Công Vượng, Đinh Công Trinh... làm Tuyên úy sứ, Đinh Công Kiên làm Chiêu thảo sứ, Phan Bá Phụng làm Khâm sai cai đội đều được phong cho tước hầu. Cầm Nhân Nguyên làm Phòng ngự đồng tri, Lê Kim Công làm Phòng ngự thêm sự, đều được phong tước bá" [74, tr.526-527]. Cũng như các triều đại trước thường bổ nhiệm quan

lại địa phương cai quản cấp châu, huyện. Khoảng 20 năm đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì chế độ phiên thân cho các thổ tù biên giới được thế tập, nhận quan chức của triều đình làm nhiệm vụ sưu thuế đối với nhà nước, được gọi là thổ quan. Năm 1802, các phủ, huyện, châu, thổ dân ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Nghệ... lấy quan người Thổ quản lãnh. Trong bộ máy chính quyền, Gia Long còn đặt ra chức Man phủ sứ để chuyên trách công việc phủ dụ lôi kéo các tộc người miền núi. Mặc dầu chính sách nhu viễn vẫn được Gia Long coi trọng để lôi kéo các tù trưởng vùng biên giới, nhưng một số thổ tù có thế lực lớn ở địa phương, có nhiều mối quan hệ lịch sử - xã hội, lợi ích với các vương triều cũ ở Đàng Ngoài, đã sớm nổi dậy chống lại như: Năm 1804, Dương Đình Cúc cùng các tướng cũ của Tây Sơn, chiêu tập người Cao Lan nổi dậy ở Thái Nguyên. Lý Khai Hoa là tù trưởng châu Thủy Vĩ nổi dậy đánh phá phố Hà Giang (1822). Cùng lúc đó, ở vùng Thanh - Nghệ thủ lĩnh người Mường là Quách Tất Thúc nổi dậy, liên kết với nghĩa quân Vũ Đình Lục ...

Năm 1820, Minh Mệnh lên kế tục sự nghiệp của Gia Long. ông duy trì chính sách truyền thống, vừa phủ dụ vừa đàn áp tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới nội bộ các dân tộc thiểu số.

Minh Mệnh từng bước xoá bỏ chế độ thổ quan, thực hiện biện pháp: Người Kinh và người Thổ cùng cai trị. Năm 1821, Minh Mệnh nghị chuẩn cho tạm đặt các chức cai châu, phó châu, và lại mục chuyên quản các châu ở nơi biên trấn. Những chức này, triều đình cho phép các quan đứng đầu trấn chọn người có năng lực ở địa phương làm. Đến năm 1827, vua Minh Mệnh xoá bỏ các chức quan: Tuyên úy đại sứ tuyên úy sứ, chiêu thảo sứ, phòng ngự đồng chi, phòng ngự thêm sự... trao cho các thổ tù cai trị ở miền núi được đặt ra từ đầu thời Nguyễn thay bằng các chức tri phủ, tri huyện, huyện thừa như ở vùng người Kinh, nhưng các viên quan này đều do người địa phương phụ trách có thêm chữ Thổ đằng trước.

Thổ tri phủ thì bậc tòng Lục phẩm

Thổ tri huyện thì bậc tòng Thất phẩm

Thổ huyện thừa thì bậc tòng Bát phẩm

Thổ lại mục thì bậc tòng Cửu phẩm [86, tr. 141]

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), nhằm hạn chế bớt quyền lực của các thổ tù mà thống nhất tên gọi như sau:

Thổ tri phủ đổi làm Thổ tri châu bậc tòng

Thất phẩm

Thổ cai châu đổi làm Thổ tri châu bậc tòng

Thất phẩm

Thổ cai huyện đổi làm Thổ tri huyện bậc tòng

Thất phẩm

Cai châu (chưa vào ngạch) đổi làm Thổ lại mục

bậc tòng Thất phẩm

Phó châu (chưa vào ngạch) đổi làm Thổ lại

mục bậc tòng Cửu phẩm [86,tr.142]

Đến năm 1829, Minh Mệnh ban hành chính sách khá cứng rắn đối với tầng lớp thổ tù, nguyên nhân là do thành thân tâu: Các tỉnh "Lai Châu, Đà Bắc ở Hưng Hoá, châu Phổ Yên ở Thái Nguyên, châu Hàm Yên ở Tuyên Quang các Thổ tri châu, tri huyện, huyện thừa, lại mục hẳn còn khuyết bổ xin thí sai.

Thổ ty các châu Lục Yên, Thu Châu, Đại Man, Vị Xuyên, Bảo Lạc, thuộc Tuyên Quang đều già yếu xin cho người thế tập cai quản vùng đó". Minh Mệnh đã chỉ dụ "Các châu huyện thuộc trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá trong thành hạt, theo công việc nhiều hay ít, dân số đông thưa, nên đặt Thổ tri châu, tri huyện, huyện thừa, lại mục thì nghĩ định rõ ràng; không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là thanh liêm, tài năng cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên không được theo trước xưng là tập quản"[75,tr.862]. Năm 1831, Minh Mệnh giải thích rõ thực chất của việc bãi bỏ chế độ thổ ty thế tập ở các trấn biên giới. Vì "lệ thế tập đời xưa, là để đền công. Nhưng con cháu công thần, nếu có người hư hỏng triều đình phải truất bãi thì lại thương tổn đến ân điển. Ví như nhà Hán phong các tước hầu chỉ núi vạch sông mà thế nhưng mới một vài đời chỉ còn có ba, bốn người thì sách thế cũng chỉ là hão ? Chẳng gì bằng luận công phong tước cho công thần ấy, còn con cháu thì tùy tài trao chức, thế là giữ cho trọn vẹn, cứ gì phải thế tập mới là đền công" [76,tr.224]. Có thể gọi đây là cuộc cải cách lớn chia đặt các đơn vị hành chính ở địa phương trong phạm vi cả nước. Minh Mệnh coi cuộc cải cách này "là một phen quy hoạch lớn lao khiến cho nước nhà có phen dậu giữ gìn, yên như thái sơn bàn thạch"[18,tr.194].

Người Mường ở miền tây Thanh - Nghệ và Hoà Bình, quyền lực các lang cun, lang đạo rất mạnh, Minh Mệnh kiên quyết xoá bỏ đơn vị hành chính cổ truyền của người Mường bằng cách chia nhỏ ra thành các xã, huyện như mọi vùng khác. Trước hết "hạ cấp" các lang cun, lang đạo vốn là các vua con của người Mường xuống chỉ còn là các Thổ tri huyện, Thổ lại mục chịu sự quản lý của triều đình. Minh Mệnh không những thủ tiêu quyền lực của các thổ tù, tù trưởng mà còn tiến tới xoá bỏ nguồn gốc sinh ra nó.

Trong thời kỳ đầu (1802 - 1831), Gia Long và Minh Mạng chia cả nước ra làm 3 khu vực với những khu vực lãnh thổ rộng lớn như miền Nam gọi là Gia Định Thành gồm 5 trấn. Miền Bắc gọi là Bắc Thành được chia làm 11 trấn. Đứng đầu thành là một

tổng trấn và phó tổng trấn giúp việc. Tổng trấn có quyền hành rất lớn, triều đình nắm các trấn qua tổng trấn.

Từ năm 1831, để tập trung quyền hành vào tay triều đình. Minh Mạng bãi bỏ tổ chức thành. Cả nước được chia làm 29 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên, tất cả đều trực thuộc chính quyền trung ương. Các tỉnh do tổng đốc đứng đầu, có tuần phủ, bố tránh, án sát giúp việc.

Các đơn vị hành chính dưới tỉnh là phủ, huyện (hay châu ở miền núi), tổng, xã. Đứng đầu phủ là tri phủ, đầu huyện là tri huyện, đầu tổng là chánh tổng, đầu xã là lý trưởng. Đối với các châu ở miền núi, tri châu thường được chọn lựa trong các tù trưởng, thổ tù, lang đạo. "ở miền thượng du, tình hình chính trị thường không ổn định, nên các vua nhà Nguyễn đặt một chế độ kèm cặp và kiểm soát các quan chức người địa phương, trao cho các quan lại người Kinh từ trung ương cử về thực hiện, có nhiệm vụ chủ yếu là đốc xuất việc thu thuế, do thám và đàn áp các âm mưu phản loạn. Một số tù trưởng trung thành và tin cậy ở các địa phương xa xôi và hiểm yếu được triều đình dựa vào và trao cho quyền hạn đặc biệt, phong làm phòng ngự sứ. Bên cạnh phòng ngự sứ thì thường đặt một viên quan người Kinh gọi là chiêu thảo sứ hoặc phủ Man sứ. Các quan chức này gọi là lưu quan" [116, tr.254-255].

Chính sách lưu quan được Minh Mệnh mô phỏng từ chính sách quản lý dân tộc thiểu số dưới thời Ung Chính (1723-1735) - triều Thanh Thế Tông. Trước sự nổi dậy chống lại triều đình trung ương của các dân tộc thiểu số phía Nam Trung Quốc, nhà Thanh đã áp dụng những biện pháp mạnh nhằm ngăn chặn xu hướng "ly tâm". Người đề xuất và áp dụng đầu tiên chế độ "lưu quan" là viên tổng đốc Vân - Quý Ngạc Nhĩ Thái. Chính sách này, lần đầu tiên được thực hiện ở vùng dân tộc Miêu tại Vân Nam và Quý Châu (Trung Quốc) .

Minh Mệnh thấy đó là chính sách hay, "quyền hành nặng, nhẹ kiềm chế lẫn nhau, chức tước lớn, nhỏ ràng buộc lấy nhau, thực là một chính sách hay trong việc giữ nước trị dân. Nếu mô phỏng mà làm có lợi nhiều lắm" [76, tr.226].

Tuy nhiên, để ngăn chặn và hạn chế sự chống đối của lực lượng thổ quan, còn có ảnh hưởng rất lớn, Minh Mệnh xuống dụ rằng: "các phủ, huyện, châu thổ ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, hiện có Thổ tri huyện, Thổ tri châu, Thổ huyện thừa, thì cho đều ở lại chức cũ, hợp lực theo quan do chính phủ bổ đến (lưu quan) để làm việc"[82, tr.144]. Khi Minh Mệnh ban hành chính sách lưu quan đã vấp phải sự chống đối của các lang đạo họ Đinh, họ Quách ở Hoà Bình. Nông Văn Vân ở Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang, ông là thổ ty quan trọng nhất nhì ở Việt Bắc. Các thổ ty, lang đạo có thế lực mạnh từ lâu đời đã tự cai quản theo luật tục của địa phương. Minh Mệnh đã dùng sức mạnh quân sự đàn áp những xu hướng ly tâm.

Minh Mệnh cho đổi toàn bộ các mường, động... thành xã để thống nhất đơn vị hành chính cấp cơ sở trên toàn quốc. Minh Mệnh đã đặt những đơn vị hành chính giữa

các xã và huyện châu đó là tổng giống như các tỉnh miền xuôi. Với chế độ "lưu quan" ở miền núi biên giới, nhà nước đã tăng cường quyền lực trực tiếp xuống tận các châu huyện. Những viên lưu quan này nằm trong bộ máy quan lại thống nhất, đại diện cho triều đình quản dân, quản đất, thu tô thuế và bắt lính, lao dịch... Chính sách chính trị trên bắt đầu được áp dụng dưới thời Minh Mệnh về sau Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục thực hiện mặc dầu có sự bổ sung, nhưng không đáng kể.

b. Chính sách kinh tế- tài chính

Nhà Nguyễn với tư cách là người quản lý tối cao toàn bộ lãnh thổ, song song với việc tổ chức bộ máy nhà nước, thiết lập chế độ cai trị, xây dựng và sắp xếp lại hệ thống chính quyền thống nhất trong cả nước, đã ban hành một loạt chính sách về kinh tế - tài chính, trong đó có những chính sách dành riêng cho vùng dân tộc và miền núi. Năm 1840, Minh Mệnh quy định lại một số thuế khoá cho các vùng dân tộc thiểu số như sau:

Stt	Loại ruộng	Ruộng công	Ruộng tư
1	Tiền thập vật	1 tiền 30 đồng /mẫu	1 tiền 3 đồng / 1 mẫu
2	Nhất đẳng	120 bát / 1 mẫu	40 bát / 1 mẫu
3	Nhị đẳng	84 bát / 1 mẫu	30 bát / 1 mẫu
4	Tam đẳng	50 bát / 1 mẫu	20 bát / 1 mẫu

Thuế đất công: Mỗi mẫu thuế 6 tiền, tiền gạo 1 tiền.

Thuế đất tư: Đất làm nhà, ao vườn mỗi mẫu 1 tiền, thuế 2 tiền. Đình tráng nộp mỗi người 1 quan 2 tiền thuế thân, tiền đầu quan 1 tiền, dân binh già cả nộp một nửa [78,tr.544]. Năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), "theo nghị chuẩn cho 6 tỉnh ở ven biên giới Bắc kỳ, ngạch thuế nhân đình, đình làm đình tráng mỗi người cả năm tiền thuế thân 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền; dân đình già ốm chịu một nửa, các tiền tạp dịch, gạo cước và tiền cửa đình đều cho bãi bỏ" [87,tr.65].

Để có cơ sở thu thuế và quản lý chặt chẽ hơn số ruộng đất, số đình, năm 1840, Minh Mệnh cho lập sổ đình, sổ điền trong vùng dân tộc thiểu số. Sổ đình cũng theo như các tỉnh miền xuôi chia theo lứa tuổi gồm 4 hạng.

Hạng vị cấp từ 9 tuổi đến 17 tuổi

Hạng tráng từ 18 đến 65 tuổi

Hạng lão từ 56 đến 60 tuổi

Hạng lão nhiều 61 trở lên.

Sau đó, Minh Mệnh yêu cầu 6 tỉnh: "Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá ở Bắc kỳ, sổ sách ruộng đất, chiếu theo lệ các tỉnh lớn làm lại"...các phủ, huyện, tổng, lý "đều chiếu theo sổ ruộng đất trong xã thôn là bao nhiêu, biên rõ mẫu sào, đẳng hạng; tiếp giáp và người cấy rẽ, cấy thuê, lần lượt khai chép minh bạch làm thành ba bản Giáp, ất, Bính, trích lấy hai bản Giáp, ất phát lên bộ xét duyệt, rồi đem bản ất đưa về tỉnh tuân chiếu"[87,tr.83]. Để đánh thuế cho sát với thực tế, Minh Mệnh cũng như các triều vua sau này còn định ra lệ sổ đinh, sổ điền cứ 1 năm 1 lần tiểu tu 5 năm 1 lần đại tu.

Trong lĩnh vực kinh tế, ngoài chính sách đinh điền, Minh Mệnh quy định lệ đóng thuế hàng năm đối với các mỏ sắt ở phía Bắc:

Cao Bằng: Mỏ Đông Nam nộp 88 cân sắt chín

Mỏ Khai Hoà nộp 400 cân sắt chín

Lạng Sơn: Mỏ Đa Lịch nộp 160 cân sắt chín

Mỏ Mãnh Xá nộp 120 cân sắt chín

Tuyên Quang: Mỏ Bình Di nộp 480 cân sắt chín

Mỏ Phú Linh nộp 320 cân sắt chín

Thái Nguyên: Mỏ Linh Nham nộp 960 cân sắt chín

Mỏ Phú Nang nộp 2000 cân sắt chín

Mỏ Na Khuôn nộp 1600 cân sắt chín

Mỏ Vân Đồn nộp 480 cân sắt chín

[76,tr.223]

Các mỏ Na Hang, Quan Hoá, Cù Vân mỗi mỏ phải nộp 240 cân sắt chín. Các mỏ vàng thuộc trấn Bắc Thành " Mỏ Phong Thường ở Bắc Ninh. Tuyên Quang có 5 mỏ: Tiên Kiều, Niên Sơn, thuộc Mậu Duệ, Bạch Ngọc, Ngọc Liên, Linh Hồ. Hưng Hoá có 3 mỏ: Yên Ong, Gia Nguyên, Bản Lô. Thái Nguyên tất cả có 4 mỏ: Kim Hỷ, Thuần Mang, Sáng Mộc, Bảo Nang. 4 mỏ ở Lạng Sơn: Xuân Dương, Đồng Bộc, Suất Lễ và Hữu Lân. Cao Bằng có mỏ Vĩnh Giang. Mỗi năm nộp thuế vàng từ 1 lạng đến 6 lạng, nhưng không được bao nhiêu. Nên quy định lại: các chủ mỏ hàng năm ngoài lệ vàng nộp thuế, mỗi mỏ phải bán cho nhà nước 50 lạng vàng nữa, nhà nước sẽ trả tiền (12 lạng bạc tương đương với 60 quan tiền /1 lạng vàng). Các chủ mỏ đều không bằng lòng. Vua hạ lệnh phong toả không cho khai nữa"[76,tr.2141. Theo Minh Mệnh, "vàng, một nguồn báu dưới đất, rất có quan hệ đến thuế khoá của nhà nước, phải nhân mỗi lợi mà làm ra lợi ... Vậy, hạ lệnh cho quan địa phương ... phái người đến đốc suất

mà khai; châm chước thành ngạch thuế để quốc dụng tăng thêm và tài nguyên được dồi dào" [76,tr.214]. Trên thực tế, Minh Mệnh đã nắm được số lượng mỏ và định lệ thuế trên quy mô toàn quốc.

Với nhiều khu mỏ ở miền núi được xây dựng, mặc dầu xuất phát từ lợi ích của nhà nước và một số chủ mỏ, nhưng chắc hẳn về mặt khách quan ít nhiều cũng tác động đến bộ mặt kinh tế - xã hội của các vùng dân tộc, nhờ đó mạng lưới buôn bán giữa xuôi ngược được mở rộng, thị trường miền núi khởi sắc, giao thông mở mang thêm, sự tiếp xúc giữa các dân tộc miền xuôi miền ngược ngày một sâu rộng, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tộc người ở nước ta trong các giai đoạn lịch sử sau đó.

Lệ thuế đối với các tộc người Dao, người Nùng, người Mán thuộc tỉnh Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, mỗi năm nộp thuế: 2 lạng bạc [92,tr.205].

c. Chính sách văn hoá - giáo dục

Nhà Nguyễn áp dụng quốc sách "giáo hoá", nhất là thời Minh Mạng đã thực hiện một số việc làm góp phần mở rộng thêm dân trí cho các vùng miền núi. Đây là nét tiến bộ trong chính sách văn hoá của triều Nguyễn. Năm 1836 Minh Mệnh cho phép các thổ ty các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hoá ở Bắc kỳ về kinh vào châu, nhân việc này Minh Mệnh dụ Nội các rằng: "Họ dẫu hẻo lánh ở nơi biên viễn, nhưng cũng là bầy tôi nhà vua. Trước kia, khi thổ phi gây việc, có người thì trước sau không chịu theo giặc, có người thì theo quan quân đi đánh dẹp, có chút công đã được khen thưởng. Gần đây, đặt chức lưu quan mới cũng là cho họ dần dần thấm nhuần phong tục Kinh ... Vậy, truyền dụ cho các đốc, phủ, bố, án các tỉnh tuyên bảo các viên quan phủ, huyện, châu cùng các suất cơ, suất đội và thổ ty đã có công trạng, ai muốn vào châu thì chuẩn cho vào kinh, kịp lễ khánh tiết, đợi ban ơn, để tỏ rõ ý Trẫm coi họ cùng được yêu thương..."[77,tr.911] .

Trước đây, mỗi lần quan thổ về châu thường phải nhờ viết lý lịch sự trạng, học thuộc lòng mới vào châu vua vì không tự viết được. Vua xuống dụ: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Quảng Yên ở Bắc kỳ từ đời Lê về trước hết thấy đều uỷ cho thổ mục cai quản có ý trị dân bằng ràng buộc, nay "... tuy ở nơi xa lánh nhưng cũng là đất của nhà vua, đến nay hơn mấy trăm năm vẫn còn thói hủ lậu, trong đó tuy có người có chí học hành đáng khen thì cũng suốt đời không được thấy văn vận phồn thịnh, vĩnh viễn không được tiến dụng? Bản triều thương dân như một không phân biệt trong và ngoài gần đây các thổ huyện, châu ở các tỉnh đều đặt quan người Kinh để cai trị, vốn muốn hun đúc thấm nhuần, khiến cho có đường tiến thân, đổi quan người thổ bỏ quan người Kinh không phải một ngày tức là rời khỏi hang tối. Sau đó, Minh Mệnh đã ra lệnh cho các tuần phủ, bố án thượng ty các tỉnh biên giới xem xét con em thổ quan hoặc dân trong hạt không cứ người học đủ văn 3 trường, ai là người tuần tú, thông minh thì chọn lấy đưa về kinh cho học ở Quốc Tử giám, mỗi tỉnh 3, 4 người hoặc 1, 2 người cũng được" [92,tr.582-583].

Minh Mệnh coi việc giáo dục con em miền núi là biểu hiện lòng nhân từ rộng lớn mong muốn cho dân biên giới được dự vào hàng làm quan. Sau đó, nhà vua chỉ dụ cho các quan lại địa phương tuyên báo rõ ràng khiến cho họ "vui lòng tự gắng sức tác thành...nếu có người không muốn dời đi xa thì cũng không cưỡng...". Theo danh sách tâu lên: Lạng Sơn có Nông Văn Tuyên, Dương Ngọc Chấn đã đến kinh đô học. Tất cả học sinh miền núi đến học ở Quốc Tử giám gọi là "cổng sinh" và họ được phát lương tùy theo lực học. Cụ thể: 2 quan tiền, 2 phượng gạo và 4 cân dầu thắp hàng tháng.

Đầu thời Nguyễn, một số trường học đã mở rộng rãi ở một số tỉnh miền núi, chẳng hạn tại một số tỉnh biên giới phía Bắc có trường học phủ Sơn Định (Quảng Yên) [73,tr.16] ; trường học phủ phú Bình (Thái Nguyên) [73,tr.165] ; trường học phủ Gia Hưng (Hưng Hoá) [73,tr.304]; trường học phủ Yên Bình (Tuyên Quang) [73,tr.343]; trường học phủ Trùng Khánh (Cao Bằng) [73,tr.409].

Năm 1838, Minh Mệnh đặt chức tổng giáo và yêu cầu cất cử những người biết viết chữ Hán ở miền xuôi lên dạy học, với phương pháp "dạy từng câu, từng chữ", mỗi người một người hoặc hai, ba người, không phải câu lệ người học rộng, chỉ nên chọn học trò người Kinh hơi có học hành cấp bằng đặt làm tổng giáo, hàng tháng cấp tiền cho một quan, gạo một phượng, cũng không phải làm nhà học, tùy tiện trú ngụ mà dạy bảo không cứ con em thổ mục hay thổ dân đều hàng tháng phải dạy học khiến cho biết chữ viết đọc sách... Minh Mệnh đã cho in các bộ sách kinh điển Nho gia ban phát cho các tỉnh miền núi phía Bắc nhằm đào tạo theo tinh thần của Nho giáo Thời kỳ đầu lưu quan thường phải kiêm cả chức dạy học, về sau vì họ không làm nổi, triều đình đã cử thêm giáo thụ lên dạy bảo dân chúng.

4. Nhận xét

Khác với các triều đại trước, nhà Nguyễn đã khẳng định chủ quyền quốc gia ở mọi miền của lãnh thổ, có cơ sở quản lý dân cư chặt chẽ, đồng thời từng bước mở mang giáo dục ở các vùng dân tộc, đây là thành công lớn nhất của triều đại.

Các chính sách kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục của triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX bước đầu góp phần ổn định được tình hình vùng biên cương của đất nước, đặc biệt với chính sách "lưu quan" đã tăng cường hơn nữa sự khống chế của trung ương đối với các dân tộc thiểu số vùng biên viễn, đẩy lùi và xoá bỏ mưu đồ cát cứ của một số thổ tù có thế lực như từng xảy ra ở các triều đại trước đây.

Tuy nhiên do chính sách tô thuế lao dịch của nhà nước, nhất là nạn quan lại cường hào tham nhũng, cũng gây nên sự bất bình trong quần chúng nhân dân; các tù trưởng, thổ ty, lang đạo trước những cải đổi về hành chính, chế độ cai trị xâm hại đến uy thế, lợi ích của bản thân họ, nhân sự bất bình của quần chúng nhân dân, kêu gọi khởi nghĩa.

Những cuộc nổi dậy khá sôi nổi đều nổ ra vào thập kỷ 30 thế kỷ XIX trong thời Minh Mạng là thời kỳ thịnh trị nhất của nhà Nguyễn. Cuộc nổi dậy của một số lã

đạo họ Quách ở Thạch Bi, họ Đinh ở Lạc Thổ... thuộc Hoà Bình nổ ra vào năm 1832 và năm 1836, họ đã liên kết với các lang đạo ở miền tây Thanh Hoá... làm cho cuộc đấu tranh lan toả ra nhiều vùng, đến tận Quỳnh Châu (Nghệ An), kéo dài cuộc khởi nghĩa đến năm 1838.

Bất bình với chính sách dân tộc của nhà Nguyễn, từ 1829 Nông Văn Vân đã có ý định kêu gọi nhân dân địa phương khởi nghĩa, nhưng đến năm 1833 cuộc khởi nghĩa mới bùng nổ. Nông Văn Vân vốn là một thổ tù người Tày từng giữ chức tri châu Bảo Lạc. Ông cùng một số tù trưởng nổi dậy khởi nghĩa, tự xưng tiết chế thượng tướng quân. Cuộc khởi nghĩa lan ra khắp các tỉnh Việt Bắc, nghĩa quân đã đánh chiếm các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và bắt nhiều quan tỉnh thích vào mặt mấy chữ "quan tỉnh hay ăn hối lộ" rồi đuổi về.

Thực tế trên, cho thấy chính sách dân tộc của vương triều Nguyễn không phù hợp với những truyền thống lịch sử, tình hình kinh tế - xã hội của các vùng dân tộc, các tù trưởng thiếu số mặc dầu nhận quan chức của triều đình, nhưng vẫn mang tính tự trị cao. Việc sắp xếp lại bộ máy cai trị và hệ thống chính quyền cơ sở, đặc biệt là thực hiện chế độ "lưu quan" đã vi phạm nghiêm trọng đến tập quán cai trị cổ truyền, tác động mạnh mẽ đến uy thế chính trị của các thổ tù dân tộc ở địa phương khi thế lực thổ tù còn có ảnh hưởng mạnh mẽ trong dân gian, đã làm tăng thêm mâu thuẫn giữa một số tù trưởng và triều đình. Trong khi đó chính sách kinh tế - tài chính với việc lập sổ điền bạ, sổ đinh để làm cơ sở đánh thuế, bắt làm nghĩa vụ lao dịch, binh dịch đã làm tăng thêm gánh nặng bị bóc lột của nhân dân các tộc miền núi và nó khác hẳn với hình thức nộp công phú mà các vương triều trước kia áp dụng đối với miền núi. Mâu thuẫn tăng lên cùng với việc tiến hành khai thác mỏ, lâm thổ sản được đẩy mạnh không phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân các dân tộc. Bên cạnh đó, lại không thấy nhà Nguyễn đề ra được chính sách gì hay biện pháp gì để cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế cho nhân dân các tộc, cuộc sống của đồng bào các tộc khổ vẫn hoàn nghèo khổ. Mâu thuẫn và nổi dậy khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn của nhân dân các dân tộc là sự tổng hoà của những mối quan hệ đó.

Phong trào nông dân khởi nghĩa và phong trào nổi dậy của nhân dân các dân tộc thiểu số đã làm cho triều Nguyễn tự cô lập, tự phá huỷ những chỗ dựa cơ bản, từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều phong kiến trước kia.

KẾT LUẬN

Việt Nam là nơi có đủ điều kiện cho con người sinh sống và phát triển, có tiếng là nơi "đất lành chim đậu", "nơi trăm thứ tốt, nghìn năm vạn tuổi chẳng lo sầu" (dân ca dân tộc Dao), nên xưa nay đã có nhiều dân tộc cư trú và do đó đã xuất hiện nhiều sắc hương văn hoá. Các dân tộc đã cùng nhau ra sức khai phá ruộng nương, xây dựng nơi ở, làm cho các vùng cư trú trở thành quê hương của mình. Đồng bào Mông có câu ca rằng: "Con cá ở dưới nước, con chim bay ở trên trời, chúng ta sống ở vùng cao. Và con chim có tổ, người Mèo ta cũng có quê hương. Quê hương là Mèo Vạc", đã thể hiện lòng gắn bó với đất đai mà các dân tộc đang cư trú, gắn bó với tổ quốc Việt Nam.

Trong quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước, các dân tộc vừa đấu tranh để hoà hợp với thiên nhiên, nhằm nhu cầu về mọi mặt của bản thân, lại vừa đấu tranh để hoà hợp trong cộng đồng và đấu tranh không khoan nhượng với giặc ngoại xâm, đã tạo nên cho đất nước ta một diện mạo là "Nước ta từ bắc đến nam, từ tây sang đông (kể cả vùng biển cả của nước ta) đứng về mặt địa lý và tài nguyên thiên nhiên, đứng về mặt lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt Nam để dựng nước và giữ nước, là biểu tượng của những mối quan hệ "Thiên thời, địa lợi nhân hoà"(Phạm Văn Đồng, Báo nhân dân, ngày 02/9/1978).

Được hun đúc trong mối quan hệ như vậy, ý thức tộc người của các dân tộc nước ta gắn bó chặt trong ý thức chung về một cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất. Ở đây, tình cảm tộc người và lòng yêu nước hoà hợp làm một.

Câu chuyện "Quả bầu mẹ" lưu truyền rộng rãi ở Tây Bắc, từ trong đó sinh ra các dân tộc: Kinh, Mường, Khơ Mú, Thái, Lự ... Truyền thuyết của người Dao còn kể rằng: Hai vợ chồng đầu tiên của loài người đã sinh ra quả bầu, người vợ đã đem hạt bầu đó vãi khắp nơi, từ đồng bằng lên miền núi. Miền xuôi được vãi dày nên người miền xuôi đông đúc còn đến miền núi, số hạt không còn bao nhiêu nên vãi thưa, vì vậy, dân miền núi thưa thớt. Đó là gốc tích các dân tộc ở nước ta.

Những truyện kể trên là những huyền thoại, nhưng cũng phản ánh một đặc điểm chung là sự gắn bó keo sơn giữa các dân tộc trên đất nước ta.

Do vị trí chiến lược của địa bàn cư trú, các dân tộc miền núi giữ một vai trò quan trọng trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, đã bao lần sát cánh cùng nhân dân cả nước chiến đấu dũng cảm, kiên cường với quân xâm lược, lập nên những chiến công xuất sắc. Các tộc người vùng biên cương, nhất là biên cương phía Bắc, luôn giữ vai trò "phên dậu của đất nước, "phòng thủ biên cương, giữ cho biên cương được thanh bình", góp phần thực hiện nhiệm vụ mà trung ương giao cho: "Người bầy tôi giữ đất của triều đình, chức phận là bảo toàn lãnh thổ, an ủi nhân dân, bẻ gãy những mũi nhọn tiến công, chống lại những kẻ khinh rẻ nước mình"[93,tr.1037], làm phá sản và đánh bại mọi mưu đồ, thủ đoạn xảo quyệt của kẻ thù đối với chủ quyền lãnh thổ vùng biên

cương.

Trải qua lịch sử lâu dài, cùng nhau dựng nước và giữ nước, các dân tộc ít người miền núi từ thực tiễn cuộc sống cũng ý thức được rằng, đất nước được thanh bình, địa phương, bản làng được ổn định, chính là lúc đất nước được đặt trong một cơ chế chính trị thống nhất, các tù trưởng địa phương một lòng tin ở chính quyền trung ương. Ngược lại, khi chính quyền trung ương suy yếu, thì những vùng đất các vùng dân tộc biên cương là miếng mồi ngon cho thù trong giặc ngoài xâu xé. Đây cũng là một trong những nhân tố góp phần tạo nên sự ổn định của cộng đồng dân tộc Việt Nam, tạo nên truyền thống dân tộc, tạo nên nhân tố cơ bản quyết định sự thắng lợi trong công cuộc chống giặc giữ nước của nhân dân ta.

"Biên phòng hảo vị trừ phương lược, xã tắc ung tu kế cửu an" (Lê Lợi). Người lãnh đạo giỏi là người "bao giờ chí cũng ở dân chúng" (Nguyễn Trãi). Từ tình hình thực tế, vị trí chiến lược trọng yếu của vùng núi - nơi thành phần cư dân - tộc người phức tạp nhiều nơi là biên ải, các vương triều phong kiến Việt Nam mặc dù do hạn chế bản chất giai cấp, nhưng do sự tồn vong của mình và nhất là trong những giai đoạn lịch sử còn đại diện cho dân tộc, đã đề ra được một số chính sách và biện pháp tích cực đối với miền núi, đối với dân tộc thiểu số. Điều đó có ý nghĩa tích cực trong việc củng cố quốc gia thống nhất, đẩy lùi được các thế lực cát cứ, xâm lấn từ bên ngoài, giữ gìn được an ninh biên giới.

Do điều kiện địa lý và lịch sử, các vùng dân tộc thiểu số còn ở trình độ phát triển thấp về kinh tế, xã hội hơn miền xuôi. Các tù trưởng có thế lực lớn trong cư dân. Các vương triều phong kiến thường thông qua các tù trưởng để cai quản các vùng dân tộc ít người, thực chất là tự trị, được xử lý công việc địa phương theo luật tục của họ. Nhà nước tranh thủ các tù trưởng bằng chính sách "nhu viễn". Chính sách này được các vương triều phong kiến sử dụng như là một "quốc sách" hàng đầu, phổ biến và lâu dài.

Chính sách "nhu viễn" thì nội dung câu thúc, lôi kéo bằng quan hệ hôn nhân - bằng việc đem các công chúa, cung phi gả cho các tù trưởng thiểu số được áp dụng khá phổ biến dưới thời Lý, đã trở thành một "lệ thường" của thời Lý. Như vậy, quan hệ giữa triều đình và các tù trưởng thiểu số được gắn kết với nhau bằng quan hệ "cha con", lãnh thổ và cư dân miền núi trên thực tế đã giao cho các phò mã quản lý.

Trong nội dung chính sách "nhu viễn", thì việc phong chức tước cho các tù trưởng thiểu số thường được các vương triều phong kiến áp dụng hơn cả. Tùy mức độ tập quyền của từng vương triều, mà quyền hạn nhà nước phong kiến trung ương dành cho các tù trưởng thiểu số rộng hay hẹp, nhiều hay ít khác nhau. Nhìn chung, chính sách này đã có những hiệu quả tích cực trong việc gắn bó xuôi ngược, gắn bó quốc gia. Cũng có trường hợp, một số thổ tù nổi dậy chống lại triều đình. Những cuộc nổi dậy này có thể do nhiều nguyên nhân phức tạp, có khi do mưu đồ cát cứ của tù trưởng, có khi do phản ứng chống lại sự áp bức bóc lột của triều đình, có khi do sự lôi kéo của các thế lực bên ngoài. Triều đình trung ương đã trấn áp bằng vũ lực, dập tắt. Trong

hoàn cảnh lúc bấy giờ, việc bảo vệ quốc gia thống nhất là yêu cầu lịch sử cần thiết.

Các chính sách và biện pháp mà các triều đại phong kiến Việt Nam thực thi đối với các dân tộc thiểu số nhằm mục đích giải quyết 3 vấn đề lớn:

Thứ nhất: Quan hệ giữa các dân tộc.

Thứ hai: Quan hệ giữa các quốc gia và dân tộc.

Thứ ba: Quan hệ giữa quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc.

Mặc dù vậy, do bản chất giai cấp của các vương triều phong kiến nên không thể giải quyết tốt được các vấn đề trên. Chính sách này chỉ được giải quyết có hiệu quả tốt đẹp, khi các dân tộc có sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng, có được đường lối dân tộc đúng đắn, khoa học.

Đảng ta coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là một trong những nhiệm vụ có tính chất chiến lược của cách mạng Việt Nam. Sau khi thành lập, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã sớm đề ra chính sách đối với các dân tộc thiểu số, trên cơ sở gạt bỏ và phát huy chính sách dân tộc của các bậc tiền bối, những gì tinh tuý nhất, hợp lý nhất với hiện tại: đó là chính sách "đoàn kết tất cả các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng tương trợ để tranh thủ độc lập tự do, hạnh phúc chung"[6,tr.8]. Đây là sự vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc vào điều kiện cụ thể Việt Nam. qua các giai đoạn cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính sách đó được Đảng bổ sung và phát triển cho phù hợp với nhiệm vụ cách mạng trong cùng thời kỳ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (năm 1976) của Đảng nêu rõ "chính sách dân tộc của Đảng là thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xoá bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hoá giữa các dân tộc ít người và dân tộc đông người, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp, làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, văn minh và hạnh phúc, đoàn kết giúp đỡ nhau tiến bộ cùng làm chủ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa" [6,tr.8]

Năm 1982, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V ghi: "Đảng phải lãnh đạo thực hiện tốt nghị quyết của đại hội lần thứ IV về chính sách dân tộc, đồng thời tiếp tục nghiên cứu giải quyết kịp thời những vấn đề mới về công tác dân tộc của Đảng. Phải tăng cường hơn nữa khối đoàn kết các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng tương trợ cùng làm chủ tập thể".

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII nhấn mạnh: "Đoàn kết bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc cùng xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và nhà nước ta. Có chính sách phát triển kinh tế hàng hoá ở các vùng dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng vùng từng dân tộc, bảo đảm cho đồng bào khai

thác được thể mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Tôn trọng tiếng nói và có chính sách dân tộc đúng đắn về chữ viết đối với các dân tộc. Đặc biệt là chính sách khắc phục tình trạng suy giảm dân số đối với một số dân tộc ít người" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII).

Nhà nước ta khẳng định: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy phong tục tập quán truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào thiểu số" (Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước ta toàn diện, triệt để và thận trọng trong vấn đề quan hệ giữa các dân tộc, quan hệ quốc gia và dân tộc, đặc biệt là quan hệ giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc.

Đảng khẳng định: "Bản chất giai cấp công nhân của Đảng chúng ta không tách rời Đảng và giai cấp với các tầng lớp nhân dân lao động khác, với toàn thể dân tộc. Ngay từ khi mới thành lập Đảng đã mang trong mình tính thống nhất giữa yếu tố giai cấp và yếu tố dân tộc. Chính lập trường và lợi ích giai cấp công nhân đòi hỏi trước hết phải giải phóng dân tộc. Đảng tìm thấy nguồn sức mạnh không chỉ ở giai cấp công nhân mà còn ở các tầng lớp nhân dân lao động ở cả dân tộc.

Cũng từ đó nhân dân lao động và cả dân tộc thừa nhận Đảng ta là người lãnh đạo, người đại biểu chân chính cho quyền lợi cơ bản và thiết thân của mình"(Văn kiện đại hội, đại biểu toàn quốc lần thứ VII) Đó chính là chìa khoá để nâng cao lòng tự hào dân tộc, củng cố khối đoàn kết tộc người trên đất nước Việt Nam.

Một quốc gia dân tộc được ổn định phụ thuộc vào bề dày lịch sử các tộc người trong công cuộc bảo vệ xây dựng đất nước. Cơ sở để nhà nước ổn định và đứng vững khi nhà nước có một chính sách đúng đắn với các tộc người nhất là các tộc người thiểu số, chính sách đó cần được thể hiện bằng những biện pháp cụ thể đối với từng vùng, từng dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đào Duy Anh** (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Thuận Hoá, Huế.
2. **Đào Duy Anh** (1975), *Chữ Nôm - Nguồn gốc, cấu tạo diễn biến*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. **Nguyễn Kim Âm**, *Gia phả họ Nguyễn ở xã Tiên Thành huyện Quảng Hoà*, Tài liệu điền dã năm 1997.
4. **Triều Ân** (1997), *Lễ hội Hằng Nga*, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
5. *Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học biên giới lần thứ III* (1979), 2 tập, Hà Nội.
6. *Bốn mươi năm trưởng thành của các dân tộc thiểu số Việt Nam 1945 - 1985*, Ban DTTW- UBDT của Chính phủ xuất bản, Hà Nội 1985.
7. *Bốn mươi năm dân tộc Mường tiến lên dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng 1945 - 1985*, BDTTW- UBDT của Chính phủ xuất bản, Hà Nội 1985.
8. *Bốn mươi năm dân tộc Tày tiến lên dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng 1945 - 1985*, BDTTW- UBDT của Chính phủ xuất bản, Hà Nội 1985.
9. *Bốn mươi năm dân tộc Thái tiến lên dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng 1945 - 1985*, BDTTW- UBDT của Chính phủ xuất bản, Hà Nội 1985.
10. **Lương Văn Bảo**, *Một số vấn đề biên giới phía Bắc trong lịch sử (từ thời Hùng Vương đến thời Lý)*, Phòng tư liệu khoa Lịch sử - ĐHSPT Thái Nguyên, năm 1998.
- 11 **Ban dân tộc Tuyên Quang** (1972), *Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang*, Ban dân tộc Tuyên Quang xuất bản 1972.
12. **Vũ Xuân Bản**, *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quăng ở vùng Mường Giàng thuộc Chiêm Hoá Tuyên Quang trước năm 1945*, Phòng tư liệu khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1972.
13. **Nguyễn Lương Bích - Phạm Ngọc Phụng** (1966), *Tìm hiểu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
14. **Bruôm Lây** (1973), *Dân tộc và Dân tộc học*, NXB Khoa học Mạc Tư Khoa, Bản dịch phòng tư liệu khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
15. **Nùng Trí Cao** (1995), *Kỷ yếu hội thảo khoa học, Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam*, Hà Nội.
16. **Các Mác** (1959), *Tư bản*, NXB Sự thật, Hà Nội.

17. **Các Mác** (1962), *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, NXB Sự thật, Hà Nội.
18. **Nguyễn Đức Châu - Nguyễn Tuấn Chung** (1994), *Ông cha ta bảo vệ biên giới (từ thời Hùng Vương đến nhà Nguyễn)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
19. **Nông Minh Châu - Vi Quốc Bảo** (1973), *Dân ca đám cưới Tày - Nùng*, NXB Việt Bắc.
20. **Phan Huy Chú** (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. **Phan Huy Chú** (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. **Phan Huy Chú** (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. **Nguyễn Hữu Cung**, *Cao Bằng thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, ký hiệu Cs/13(b).
24. *Con người và sự tích Bắc Thái* (1983), Sở Văn hoá thông tin Bắc Thái.
25. **Phan Hữu Duật** (2001), *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. *Đại Việt sử ký tiền biên* (1997), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. **Nguyễn Đình Đầu**, *Thử tìm hiểu đất nước qua 10.044 tập địa bạ*, Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp, 1/1986, 41-54.
29. *Đại Việt sử lược* (1993), NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
30. **Đảng cộng sản Việt Nam** (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội.
31. **Lê Quý Đôn** (1977), *Phủ biên tạp lục*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. **Lê Quý Đôn** (1977), *Kiến văn tiểu lục*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. **Lê Quý Đôn** (1995), *Văn đài loại ngữ*, NXB Văn hoá "Thông tin, Hà Nội
34. **Emmanuel Poisson** (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918)*, NXB Đà Nẵng. (Người dịch Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự).
35. **Hoàng Xuân Hãn** (1996), *Lý Thường Kiệt. Lịch sử ngoại giao và tôn giáo của triều Lý*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. **Trần Văn Giàu** (1958), *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
37. **Phạm Đình Hổ** (1960), *Vũ trung tùy bút* (bản dịch), NXB Văn hoá, Hà Nội.

38. **Hội Văn nghệ Cao Bằng** (1993), *Văn hoá dân gian Cao Bằng*.
39. **Nguyễn Văn Huyền** (1995), *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. **Bé Huỳnh**, *Cao Bằng tạp chí nhất tập*, Tư liệu Viện dân tộc học, ký hiệu D.136.
41. **Huyện uỷ Bảo Lạc**, *Thổ ty ở Bảo Lạc - Cao Bằng*, (Báo cáo điền dã của đoàn sinh viên dân tộc học, khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1983). Tài liệu đánh máy lưu tại phòng lưu trữ của huyện uỷ Bảo Lạc - tỉnh Cao Bằng.
42. **Vương Hùng** (1997), "*Phượn Quyền*" và "*Phượn Sặc*" (Lượn quyền và lượn đánh giặc) của người Ngạn Quảng Uyên và Phục Hoà Cao Bằng.
43. **Nguyễn Đình Khoa** (1983), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (dẫn liệu nhân học tộc người), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. **Ngô Cao Lãng** (1995), *Lịch triều tạp kỷ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. **Ngô Sĩ Liên** (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. **Ngô Sĩ Liên** (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. **Ngô Sĩ Liên** (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. **Phan Huy Lê** (1999), *Tìm về cội nguồn*, Tập I, II NXB Thế giới, Hà Nội.
49. **Phan Huy Lê** (1959), *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Hà Nội.
50. **Phan Huy Lê - Nguyễn Phan Quang**, *Các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương của Tổ quốc ở thế kỷ XVII - XVIII*, Tạp Chí Dân tộc học số 1/1980, 41 - 50.
51. **Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm** (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội
52. **Nguyễn Thế Long** (2005), *Bang giao Đại Việt triều Lê, Mạc, Lê Trung Hưng*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
53. **Nguyễn Thế Long** (2005), *Bang giao Đại Việt triều Nguyễn*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
54. **Thái Văn Liễn**, *Nước Thủy Xá và Hoả Xá* (tư liệu Viện Dân tộc).
55. **Lã Văn Lô**, "*Cầu chúa cheng vua*" của đồng bào Tày, Nghiên cứu lịch sử số 50 (tháng 5/1963), 48 - 57; số 51 (tháng 6/1963), 58 - 62.

56. **Lã Văn Lô** (1973), *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

57. **Lã Văn Lô - Đặng Nghiêm Vạn** (1968), *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

58. **Lã Văn Lô - Lê Bình**, *Lịch sử nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết "Pú Lương quân"*, Nghiên cứu lịch sử số 65 (tháng 5/1965).

59. **Lã Văn Lô**, *Chế độ thổ ty Việt Nam*, tài liệu Viện dân tộc học, ký hiệu D.275.

60. **Lã Văn Lô**, *Bảy dòng họ thổ ty Lạng Sơn*, Tài liệu Viện Dân tộc học.

61. **Nguyễn Tuấn Liêu**, *Mấy nét về tình hình và nhận xét về chế độ Quảngtrung dân tộc Tày ở Hà Giang*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 44/1962.

62. **Huỳnh Lửa** (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

63. **Duy Minh** (1965), *Chính sách dân tộc của các vua Lê Sơ đối với miền Tây Bắc và miền Tây nước Đại Việt*, Nghiên cứu lịch sử số 74, 43 - 46.

64. **Nguyễn Đức Nhã**, *Sự tích tỉnh Cao Bằng*, tài liệu Viện Sử học, ký hiệu Cs/13(b).

65. **Nguyễn Quang Ngọc...**(2000), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

66. **Nguyễn Đức Nghinh**, *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 165/1975.

67. **Nguyễn Văn Nhật**, *Những đóng góp của các dân tộc miền núi phía Bắc trong sự nghiệp bảo vệ đất nước (từ thế kỷ XI - XIX)*. Luận văn Cao học khoá 11, 1998, Trường ĐHSP Hà Nội.

68. **Vũ Huy Phúc** (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

69. **Ngô Văn Gia Phái** (1999), *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB Văn học, Hà Nội.

70. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập I, Thuận Hoá, Huế.

71. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Thuận Hoá, Huế.

72. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, Thuận Hoá, Huế.

73. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Thuận Hoá, Huế.

74. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2002), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Tập I, Hà Nội.
75. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Đại Nam thực lục*, NXB KHXH, Tập II, Hà Nội.
76. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Đại Nam thực lục*, NXB KHXH, Tập III, Hà Nội.
77. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Đại Nam thực lục*, NXB KHXH, Tập IV, Hà Nội.
78. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Đại Nam thực lục*, NXB KHXH, Tập V, Hà Nội.
79. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1969), *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập XXIV, NXBKHXH, Hà Nội.
80. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1969), *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập XXV, NXB KHXH, Hà Nội.
81. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội.
82. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội.
83. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội.
84. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập IV, NXB Giáo dục, Hà Nội.
85. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập I, NXB Thuận Hoá, Huế.
86. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập II, NXB Thuận Hoá, Huế.
87. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, NXB Thuận Hoá, Huế.
88. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập IV, NXB Thuận Hoá, Huế.
89. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập V, NXB Thuận Hoá, Huế.
90. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VI, NXB Thuận Hoá, Huế.
91. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập

VII, NXB Thuận Hoá, Huế.

92. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (2004), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập VIII, NXB Thuận Hoá, Huế.

98. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội.

94. **Quốc sử quán triều Nguyễn** (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, NXB Giáo dục; Hà Nội.

95. **Trương Hữu Quýnh** (1981), *Đóng góp của các dân tộc ít người ở vùng biên giới vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc chống sự bành trướng của đế chế phương Bắc*. Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học, Số 2, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

96. **Trương Hữu Quýnh** (1992), *Công cuộc cải tổ và xây dựng nhà nước pháp quyền thời Lê Thánh Tông*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 265, Tr.1-8

97. **Trương Hữu Quýnh- Nguyễn Phan Quang...** (1980), *Lịch sử Việt Nam (Trước năm 1858)*, Tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội.

98. **Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Phan Quang...**(1980), *Lịch sử Việt Nam (Trước năm 1858)*, Tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội.

99. **Trương Hữu Quýnh** (Chủ biên), **Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh** (2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

100. **Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang - Vũ Minh Giang - Vũ Văn Quân - Nguyễn Quang Trung Tiến** (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hoá.

101. **Hoàng Quyết - Ma Khánh Bằng - Hoàng Huy Phách - Cung Văn lược - Vương Toàn** (1993), *Văn hoá truyền thống Tày - Nùng*, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.

102. **Hoàng Quyết - Tuấn Dũng** (1994), *Phong tục tập quán dân tộc Tày ở Việt Bắc*, NXB Văn Hoá Dân tộc, Hà Nội.

103. *Quốc triều hình luật- luật hình triều Lê* - (1995), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

104. **Stalin** (1962), *Dân tộc và thuộc địa*, NXB Sự thật, Hà Nội.

105. **Stalin** (1970), *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong lịch sử Đảng cộng sản (Bôn se Vích)Liên Xô*, NXB Sự thật, Hà Nội.

106. **Nguyễn Văn Siêu** (1977), *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học và NXB Văn hoá, Hà Nội.

107. **Cầm Trọng** (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã

hội, Hà Nội.

108. *Truyện cổ các dân tộc ít người ở Việt Nam* (1994), tập IV, NXB Văn học, Hà Nội.

109. *Tài liệu điều tra thành lập khu tự trị Việt Bắc*, Ủy ban dân tộc Trung ương.

110. *Thư tịch cổ Việt Nam nói về chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại Hán*, NXB Thông tin lý luận, 1985.

111. **Nguyễn Trường Thanh** (1984), *Kỳ tích Chi Lăng*, 2 tập, NXB Thanh niên Hà Nội.

112. **Hoàng Hoa Toàn**, "*Sở hữu tập thể của ruộng bản*" và "*sở hữu của Thổ Ty*" đối với ruộng đất vùng Tày, Tạp chí dân tộc học số 1/1983.

113. **Hoàng Huy Toại** (1963), *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Ty Văn hoá thông tin Cao Bằng xuất bản.

114. **Hoàng Hoa Toàn - Đàm Thị Uyên**, *Nguồn gốc lịch sử các tộc người Tày - Nùng ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học số 2/1998, 29 -42.

115. **Nguyễn Ngọc Tuấn - Trần Tâm** (1967), *Tìm lại thấy bài thơ của vua Lê Thái Tổ ở Lai Châu*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 104, Tr 55-59.

116. **Đình Gia Trinh** (1968), *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và Pháp quyền Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

117. **Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm** (2003), *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

118. **Trần Từ** (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

119. **Nguyễn Minh Tường** (1993), *Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 271, Hà Nội.

120. **Trung tâm Unesco thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam** (2000), *Phạm Thận Duật toàn tập*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.

121. **Hải Thu** (1966), *Về việc Lê Lợi đánh Đèo Cát Hãn (và thêm mấy ý kiến góp cùng đồng chí Lê Văn Kỳ)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 84, Tr 41-46

122. **Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam** (1980), *Lịch sử Văn học Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

123. **Ủy Ban nhân dân tỉnh Hà Giang** (2001), *Hà Giang 110 năm đấu tranh xây dựng và phát triển (1891-2001)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

124. **Ủy Ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn** (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

125. Ủy Ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2000), *Địa chí Cao Bằng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội .

126. Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2001), *Địa chí Quảng Ninh*, NXB Thế giới, Hà Nội.

127. **Đàm Thị Uyên**, *Tình hình sở hữu ruộng đất của tổng Lục Nông châu Quảng Uyên - Cao Bằng (cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XIX) qua địa bạ triều Nguyễn*, Tạp chí Dân tộc học số 2/1999, 19 - 26.

128. **Đặng Nghiêm Vạn**, *Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ thổ ty, lang đạo, phiá tạo (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5, 6/1987.

129. **Đặng Nghiêm Vạn - Cẩm Trọng** (1965), *Những hoạt động của Hoàng Chắt trong thời kỳ ở Tây Bắc*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 81, Tl. 50-54.

130. *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.

131. **Trần Quốc Vượng** (1998), *Việt Nam cái nhìn địa văn hoá*, NXB Văn hoá Dân tộc - Tạp chí văn hoá nghệ thuật, Hà Nội.

132. **Trần Quốc Vượng - Định Xuân Lâm** (1967), *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc miền núi*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

133. *Văn hoá truyền thống các dân tộc Hà Giang (1994)*, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Giang.

134. **Viện nghiên cứu Hán Nôm** (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

135. **Viện khoa học xã hội Việt Nam - Viện Dân tộc học** (1992), *Các dân tộc Tày - Nùng*, Hà Nội.

136. *Nguyễn Trãi toàn tập* (1976), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

137. **Viện Sử học** (2001), *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

138. **Viện Sử học** (2002), *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

139. **X.A.Tô-ca-rep**, *Các hình thái tôn giáo sơ khai*, NXB Khoa học, M.1964 (Bản dịch của phòng tư liệu khoa Sử-Đại học tổng hợp, Hà Nội).

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
MỞ ĐẦU	3
Chương một: KHÁI QUÁT CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM	5
I. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA VỰC CƯ TRÚ	5
1. Nguồn gốc lịch sử	5
2. Địa vực cư trú	8
II. VÀI NÉT VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ	10
1. Kinh tế	10
2. Xã hội	12
3. Văn hoá	14
Chương hai	17
Chương hai: CHÍNH SÁCH CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ (TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)	17
I. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ LÝ – TRẦN	17
1. Hoàn cảnh xã hội	17
2. Các chính sách cụ thể	19
3. Hệ quả của việc thực hiện chính sách dân tộc	24
II. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ LÊ SƠ	28
1. Hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XV	28
2. Duy trì và phát huy chính sách đoàn kết dân tộc của các nhà Lý - Trần	30
3. Thực hiện chính sách phiên thân	32
4. Kế sách bảo vệ biên giới trong bộ luật Hồng Đức	35
5. Nhận xét	37
III. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ LÊ MẠT	38
1. Hoàn cảnh lịch sử	38
2. Những biến đổi trong chính sách dân tộc của nhà Lê - Trịnh	39
3. Chính sách dân tộc của chính quyền Đàng Trong	48
IV. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ TÂY SƠN	52
V. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHÀ NGUYỄN	53
1. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam	54
2. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Trung	56
3. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Bắc	60
4. Nhận xét	67
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	73